

Số: 4011/VPUBND-TH
V/v công bố kết quả xếp loại
các đơn vị theo Bộ chỉ số phục
vụ người dân, doanh nghiệp
tháng 7 năm 2024

An Giang, ngày 05 tháng 8 năm 2024

Kính gửi:

- Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 27/02/2024 về ban hành Kế hoạch tổ chức hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang; Căn cứ kết quả trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>), tại mục “Kết quả đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp của bộ, ngành, địa phương”. Văn phòng UBND tỉnh công bố kết quả Bộ Chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp trong tháng 7 năm 2024 (**tổng hợp lúc 14 giờ 20 phút ngày 05/8/2024**) của tỉnh, sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, cấp xã như sau:

1. Tổng số điểm An Giang đạt: **84.57/100 điểm**, xếp hạng 05/63 tỉnh, thành phố (**tăng** 04 bậc so với tháng trước đó), xếp loại **“Tốt”** so với thang điểm được quy định tại Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/06/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử, cụ thể:

Tháng	07	06	05	04	03	02	01
Thứ hạng	05	09	21	16	18	12	12
Tổng điểm	84.57	78.94	75.9	76	74.7	68.6	73.65
Loại	Tốt	Khá	Khá	Khá	Khá	Trung bình	Khá
Ngày, tháng thống kê	05/8	01/7	03/6	02/5	02/4	04/03	01/02

Bảng thống kê theo Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử

Ngày thống kê	Công khai, minh bạch (điểm tối đa 18)	Tiến độ giải quyết (điểm tối đa 20)	Dịch vụ công trực tuyến (điểm tối đa 22)	Mức độ hài lòng (điểm tối đa 18)	Số hóa hồ sơ (điểm tối đa 22)	Tổng
05/8/2024	14.7	18.7	16.3	18	16.9	84.57
01/7/2024	9.9	19.3	15.9	18	15.9	78.94
03/6/2024	9.8	19.5	16.2	18	12.4	75.9
02/5/2024	11.8	19.4	11.7	18	15.2	76
02/4/2024	9.5	19.4	12.7	18	15.1	74.7
04/03/2024	6.5	17.9	11.1	18	15.2	68.6
01/02/2024	13.9	18.3	9.9	18	13.5	73.65

Bảng thống kê chi tiết từng nhóm chỉ số

2. Bảng xếp loại từng cấp hành chính (Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3, Phụ lục 4, không bao gồm các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh):

Stt	Cấp hành chính	Xuất sắc	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Tổng số đơn vị	Tỷ lệ % đơn vị xếp loại Tốt	Đánh giá (80%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Sở, ban, ngành cấp tỉnh	1	5	8	3	1	18	33.33	Không
2	UBND huyện, thị xã, thành phố	0	7	4	0	0	11	63.64	Không
3	UBND xã, phường, thị trấn	1	131	17	7	0	156	84.62	Đạt
TỔNG		2	143	19	10	1	185		

Ghi chú cột (10):

Đạt: Tỷ lệ đơn vị xếp loại Tốt từ 80% trở lên;

Không: Tỷ lệ đơn vị xếp loại Tốt dưới 80% trở lên;

3. Văn phòng UBND tỉnh đề nghị:

3.1. Sở, ban, ngành tỉnh và UBND huyện, thị xã, thành phố: rà soát, khắc phục những nội dung, chỉ tiêu chưa hoàn thành và đảm bảo đạt tỷ lệ đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 27/02/2024 (thay thế

Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 19/01/2024) về ban hành Kế hoạch tổ chức hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang (mục số 9 phụ lục kèm theo với 19 chỉ tiêu).

- Quan tâm, chỉ đạo thực hiện các nội dung tại Công văn số 286/UBND-TH ngày 14/3/2024 của UBND tỉnh về tăng cường hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, cải cách thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh An Giang; Công văn số 403/UBND-TH ngày 04/4/2024 của UBND tỉnh đẩy mạnh thực hiện số hóa, tái sử dụng kết quả số hóa hồ sơ; Công văn số 681/UBND-TH ngày 27/5/2024 của UBND tỉnh tiếp tục đẩy mạnh cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính tại các bộ, ngành, địa phương phục vụ người dân, doanh nghiệp theo Chỉ thị số 16/CT-TTg.

- Tiếp tục chỉ đạo bộ phận chuyên môn (tiếp nhận, xử lý hồ sơ) **hàng ngày truy cập trang <https://quantri.dichvucong.gov.vn/>** để kiểm tra, rà soát khắc phục ngay các hồ sơ quá hạn đang xử lý theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 04/UBND-TH ngày 03/01/2024.

- Thường xuyên rà soát trên trang Cơ sở dữ liệu quốc gia (CSDLQG) về TTHC (**hàng ngày ít nhất 01 lần, tại địa chỉ: <https://csdl.dichvucong.gov.vn>**) hoặc các trang thông tin chính thống, trên cơ sở quyết định công bố, công khai của các bộ, cơ quan ngang bộ, kịp thời cập nhật, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố và công khai TTHC theo quy định; Ngay sau khi quyết định được Chủ tịch UBND tỉnh công bố, UBND cấp huyện chỉ đạo Bộ phận một cửa các cấp niêm yết công khai theo quy định (trực tiếp, trực tuyến), việc niêm yết TTHC phải đầy đủ các bộ phận cấu thành của thủ tục hành chính bao gồm mẫu đơn và tờ khai (được xuất từ Cổng dịch vụ công quốc gia).

3.2. Đề nghị các Sở và huyện, thị xã, thành phố có điểm số vượt, đạt (**loại Xuất sắc, loại Tốt**) theo chỉ tiêu UBND tỉnh giao thì tiếp tục quan tâm chỉ đạo, theo dõi và đôn đốc để duy trì điểm số, mức xếp loại trong các tháng tiếp theo.

3.3. Đề nghị các Sở và huyện, thị xã, thành phố **xếp loại Khá**: Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Y tế, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tư pháp, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Châu Đốc, Chợ Mới, Tân Châu, Tri Tôn quan tâm chỉ đạo, phấn đấu đạt loại tốt các tháng tiếp theo.

3.4. Đề nghị các Sở và huyện, thị xã, thành phố **xếp loại Trung bình, yếu**: Sở Nội vụ, Sở Giao thông vận tải, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, sớm khắc phục các hạn chế theo Bộ chỉ số phục vụ người dân và

doanh nghiệp (05 nhóm chỉ số và 21 chỉ số thành phần) trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

3.5. Tỷ lệ công khai, minh bạch của sở, ban, ngành cấp tỉnh **dưới 95%** (chưa đảm bảo theo yêu cầu UBND tỉnh) đề nghị các Sở (11 đơn vị): Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Giao thông vận tải, Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nội vụ, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Ngoại vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, Sở Kế hoạch và Đầu tư quan tâm thực hiện tốt các chỉ đạo của UBND tỉnh về công bố danh mục TTHC đúng quy định (trước hoặc đúng hạn) và thực hiện tiếp nhận, giải quyết, theo dõi đồng bộ trạng thái các hồ sơ TTHC.

3.6. UBND các huyện, thị xã, thành phố quan tâm chỉ đạo, đôn đốc các xã, phường, thị trấn:

- 17 đơn vị xếp loại Khá phần đầu đạt loại Tốt trong tháng kế tiếp và các tháng còn lại của năm 2024.

- 07 đơn vị **dưới 70 điểm** (xếp loại trung bình, **giảm 06 đơn vị** so với tháng 6 năm 2024), cụ thể: Mỹ Lương (68.5 điểm, loại Trung bình), Tân Tuyên (68.21 điểm, loại Trung bình), Núi Tô (66.75 điểm, loại Trung bình), Cô Tô (66.23 điểm, loại Trung bình), Ô Lâu (64.81 điểm, loại Trung bình), An Tức (62.82 điểm, loại Trung bình), Châu Lãng (62.81 điểm, loại Trung bình).

Văn phòng UBND tỉnh công bố kết quả trên đến các cơ quan, đơn vị, địa phương biết để phát huy những điểm tốt và khắc phục những hạn chế./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục KSTTHC - VPCP (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Ban chỉ đạo CCHC tỉnh;
- Tổ công tác Đề án 06 tỉnh;
- VP. UBND tỉnh: LĐVP, Phòng, ban, trung tâm;
- Báo An Giang;
- Đài PT-TH An Giang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Cổng thông tin điện tử VPUB (đăng tải);
- Lưu: VT, TH.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Phan Hoàng Vũ

PHỤ LỤC 1
Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp tháng 7 năm 2024 của cấp tỉnh
(Kèm theo Công văn số 4011/VPUBND-TH ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Văn phòng UBND tỉnh An Giang)

1. TỔNG HỢP ĐIỂM THÁNG 7 CỦA SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

** Ghi chú Cột 8: Trường hợp tất cả các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính không thu phí, lệ phí (phí, lệ phí bằng 0 hoặc để trống) thì tỷ lệ này đạt 100% (điểm e khoản 3 mục II phụ lục theo Quyết định 766/QĐ-TTg).*

Trường hợp cột 2, 4, 6, 8, 10 đều bằng 0 (trong tháng không phát sinh hồ sơ) thì cột 1, 3, 5, 7, 9 đạt điểm tối đa.

St t	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔN G	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 45% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100 % được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổn g DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100 % được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổn g DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100 % được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổn g DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100 % được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổn g DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100 % được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổn g DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100 % được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổn g DVC QG			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13 = 1+3 +5+7 +9+11	14	15
1	H01.1 9	Ban Dân tộc	18	0	20	0	22	0	12	0	10	0	18	100	100	Xuất sắc	TTHC không có NVTC và

St t	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔN G	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 45% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100 % được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổn g DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100 % được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổn g DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100 % được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổn g DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100 % được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổn g DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100 % được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổn g DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100 % được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổn g DVC QG			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13 = 1+3 +5+7 +9+11	14	15
																	<i>không phát sinh hồ sơ</i>
2	H01.0 6	Sở Công Thương	18	100	18.05	90.2 5	11.94	54.3	12	99.7 5	7.18	71.8 3	18	100	85.17	Tốt	Hoàn thành
3	H01.0 9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18	100	19.78	98.9	12.97	59	10.6	88.5 7	5	50	18	100	84.35	Tốt	Hoàn thành
4	H01.0 2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	17.11	95.1	19.96	99.8 1	9.56	43.5	7.6	62.9 3	9.87	98.6 9	18	100	82.1	Tốt	Hoàn thành
5	H01.0 7	Sở Thông tin và Truyền thông	18	100	20	100	11.25	51.1	8	66.6 7	6.67	66.6 7	18	100	81.92	Tốt	Hoàn thành

St t	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔN G	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 45% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100 % được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổn g DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100 % được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổn g DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100 % được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổn g DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100 % được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổn g DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100 % được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổn g DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100 % được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổn g DVC QG			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13 = 1+3 +5+7 +9+11	14	15
6	H01.0 8	Sở Ngoại vụ	10.8	60	20	100	12.33	56	10	83.3 3	10	0	18	100	81.13	Tốt	<i>TTHC không có NVTC</i>
7	H01.0 5	Sở Khoa học và Công nghệ	12.6	70	14.55	72.7 3	14	63.6	12	100	10	100	16.44	91.3	79.59	Khá	Hoàn thành
8	H01.0 4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18	100	20	100	9.82	44.6	7.8	64.6 5	4.72	47.1 9	18	100	78.34	Khá	Hoàn thành
9	H01.1 5	Sở Y tế	16.32	90.7	19.69	98.4 5	10.44	47.5	8.6	71.7 9	3.74	37.3 7	18	100	76.79	Khá	<i>Chưa hoàn thành</i>
10	H01.1 4	Sở Lao động - Thương	3.92	21.8	20	100	12.42	56.5	10.7	88.8 9	10	100	18	100	75.04	Khá	Hoàn thành

St t	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔN G	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 45% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100 % được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổn g DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100 % được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổn g DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100 % được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổn g DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100 % được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổn g DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100 % được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổn g DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100 % được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổn g DVC QG			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13 = 1+3 +5+7 +9+11	14	15
		binh và Xã hội															
11	H01.1 7	Sở Tư pháp	18	100	19.9	99.4 9	11.93	54.2	5.1	42.8 5	2	19.9 6	18	100	74.93	Khá	<i>Chưa hoàn thành</i>
12	H01.1 8	Ban Quản lý Khu kinh tế	10.29	57.2	20	100	14	63.6	6	50	5	50	18	100	73.29	Khá	Hoàn thành
13	H01.1 3	Sở Xây dựng	18	100	14.77	73.8 6	8.22	37.4	6.8	56.4 9	7.11	71.1 4	16.97	94.3	71.87	Khá	Hoàn thành
14	H01.0 3	Sở Tài chính	1.5	8.3	16	80	14	63.6	12	100	10	0	17.33	96.3	70.83	Khá	<i>TTTC không có NVTC</i>
15	H01.0 1	Sở Nội vụ	5.36	29.8	20	100	8.92	40.5	6.5	53.8 5	10	100	18	100	68.78	Trung bình	Hoàn thành

St t	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔN G	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 45% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100 % được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổn g DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100 % được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổn g DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100 % được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổn g DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100 % được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổn g DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100 % được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổn g DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100 % được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổn g DVC QG			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13 = 1+3 +5+7 +9+11	14	15
16	H01.1 2	Sở Giao thông vận tải	1.33	7.4	19.52	97.6	13.07	59.4	7.2	60.0 6	2.41	24.1 2	18	100	61.53	Trung bình	<i>Chưa hoàn thành</i>
17	H01.1 6	Sở Giáo dục và Đào tạo	0.99	5.5	19.53	97.6 5	10.88	49.5	0.6	4.84	10	0	18	100	60	Trung bình	<i>TTHC không có NVTC</i>
18	H01.1 0	Sở Tài nguyên và Môi trường	14.58	81	13.24	66.1 9	0.3	1.4	0	0	0.2	2	16.29	90.5	44.61	Yếu	<i>Chưa hoàn thành</i>

2. TỶ LỆ CÔNG KHAI, MINH BẠCH SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
1	H01.06	Sở Công Thương	18	100	0	0	18	Xong
2	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.92	21.8	14.08	78.2	18	Không
3	H01.17	Sở Tư pháp	18	100	0	0	18	Xong
4	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	12.6	70	5.4	30	18	Không
5	H01.12	Sở Giao thông vận tải	1.33	7.4	16.67	92.6	18	Không
6	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18	100	0	0	18	Xong
7	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18	100	0	0	18	Xong
8	H01.13	Sở Xây dựng	18	100	0	0	18	Xong
9	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	0.99	5.5	17.01	94.5	18	Không
10	H01.01	Sở Nội vụ	5.36	29.8	12.64	70.2	18	Không
11	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	10.29	57.2	7.71	42.8	18	Không
12	H01.15	Sở Y tế	16.32	90.7	1.68	9.3	18	Không
13	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	14.58	81	3.42	19	18	Không
14	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	17.11	95.1	0.89	4.9	18	Không
15	H01.08	Sở Ngoại vụ	10.8	60	7.2	40	18	Không
16	H01.03	Sở Tài chính	1.5	8.3	16.5	91.7	18	Không
17	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	18	100	0	0	18	Xong
18	H01.19	Ban Dân tộc	0	0	18	100	18	Không

3. TỶ LỆ HỒ SƠ ĐỒNG BỘ LÊN CÔNG DVCQG SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Số hồ sơ BCQG	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	525	499	95.05	26	4.95	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Số hồ sơ BCQG	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
2	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	7	4	57.14	3	42.86	Không
3	H01.06	Sở Công Thương	2.910	4.054	100	0	0	Xong
4	H01.15	Sở Y tế	268	243	90.67	25	9.33	Không
5	H01.17	Sở Tư pháp	1.267	1.622	100	0	0	Xong
6	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	7	9	100	0	0	Xong
7	H01.03	Sở Tài chính	12	1	8.33	11	91.67	Không
8	H01.12	Sở Giao thông vận tải	8.582	636	7.41	7.946	92.59	Không
9	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.249	124	5.51	2.125	94.49	Không
10	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	10	7	70	3	30	Không
11	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	79	64	81.01	15	18.99	Không
12	H01.08	Sở Ngoại vụ	10	6	60	4	40	Không
13	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	58	70	100	0	0	Xong
14	H01.01	Sở Nội vụ	131	39	29.77	92	70.23	Không
15	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	145	215	100	0	0	Xong
16	H01.13	Sở Xây dựng	35	161	100	0	0	Xong
17	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	124	27	21.77	97	78.23	Không
18	H01.19	Ban Dân tộc	0	0	100	0	0	Xong

4. TÌNH HÌNH KẾT QUẢ XỬ LÝ HỒ SƠ TTHC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	139	47	<u>22</u>	45	<u>25</u>	66.19	Không
2	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	511	205	<u>0</u>	294	<u>12</u>	97.65	Không
3	H01.17	Sở Tư pháp	2.168	1.389	<u>0</u>	768	<u>11</u>	99.49	Không
4	H01.06	Sở Công Thương	4.542	4.080	<u>440</u>	19	<u>3</u>	90.25	Không
5	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	513	495	<u>0</u>	17	<u>1</u>	99.81	Không
6	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	10	9	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
7	H01.15	Sở Y tế	258	194	<u>4</u>	60	<u>0</u>	98.45	Không
8	H01.03	Sở Tài chính	5	4	<u>1</u>	0	<u>0</u>	80	Không
9	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	290	228	<u>0</u>	62	<u>0</u>	100	Xong
10	H01.08	Sở Ngoại vụ	6	5	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
11	H01.13	Sở Xây dựng	241	97	<u>63</u>	81	<u>0</u>	73.86	Không
12	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	11	5	<u>3</u>	3	<u>0</u>	72.73	Không
13	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	91	67	<u>1</u>	23	<u>0</u>	98.9	Không
14	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	43	38	<u>0</u>	5	<u>0</u>	100	Xong
15	H01.01	Sở Nội vụ	49	36	<u>0</u>	13	<u>0</u>	100	Xong
16	H01.19	Ban Dân tộc	0	0	<u>0</u>	0	<u>0</u>	0	Không
17	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	5	5	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
18	H01.12	Sở Giao thông vận tải	709	613	<u>17</u>	79	<u>0</u>	97.6	Không

5. TỶ LỆ NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN CỦA SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng hồ sơ	Nộp trực tiếp	Nộp trực tuyến	BC Công ích	Tỷ lệ Nộp trực tiếp (%)	Tỷ lệ Nộp trực tuyến (%)	Tỷ lệ BCCI (%)	Tiến độ hoàn thành (50%)
1	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	64	64	0	0	100	0	0	Không
2	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	124	118	6	0	95.16	4.84	0	Không
3	H01.17	Sở Tư pháp	1.622	927	695	0	57.15	42.85	0	Không
4	H01.06	Sở Công Thương	3.976	10	3.966	0	0.25	99.75	0	Xong
5	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	499	185	314	0	37.07	62.93	0	Xong
6	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	9	3	6	0	33.33	66.67	0	Xong
7	H01.15	Sở Y tế	156	44	112	0	28.21	71.79	0	Xong
8	H01.03	Sở Tài chính	1	0	1	0	0	100	0	Xong
9	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	215	76	139	0	35.35	64.65	0	Xong
10	H01.08	Sở Ngoại vụ	6	1	5	0	16.67	83.33	0	Xong
11	H01.13	Sở Xây dựng	154	67	87	0	43.51	56.49	0	Xong
12	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	7	0	7	0	0	100	0	Xong
13	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	70	8	62	0	11.43	88.57	0	Xong
14	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	27	3	24	0	11.11	88.89	0	Xong
15	H01.01	Sở Nội vụ	39	18	21	0	46.15	53.85	0	Xong
16	H01.19	Ban Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	Không
17	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	4	2	2	0	50	50	0	Xong
18	H01.12	Sở Giao thông vận tải	636	254	382	0	39.94	60.06	0	Xong

6. TỶ LỆ NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN - CHƯA ĐÚNG QUY ĐỊNH CỦA SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

Hồ sơ chưa thỏa các điều kiện: NgayTiepNhan trong kỳ, KenhThucHien = 2 (Trực tuyến), và cấp kết quả giải quyết điện tử đối với TTHC yêu cầu trả kết quả bằng văn bản giấy tờ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS nộp DVCTT chưa đúng quy định	Tỷ lệ HS nộp DVCTT chưa đúng quy định (%)
1	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	60	48.39

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS nộp DVCTT chưa đúng quy định	Tỷ lệ HS nộp DVCTT chưa đúng quy định (%)
2	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	12	9.23
3	H01.17	Sở Tư pháp	870	48.41
4	H01.06	Sở Công Thương	4.054	99.75
5	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	495	72.79
6	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	9	75
7	H01.15	Sở Y tế	153	77.66
8	H01.03	Sở Tài chính	1	100
9	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	205	72.95
10	H01.08	Sở Ngoại vụ	6	85.71
11	H01.13	Sở Xây dựng	153	69.55
12	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	7	100
13	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	70	89.74
14	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	27	90
15	H01.01	Sở Nội vụ	32	64
16	H01.19	Ban Dân tộc	0	0
17	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	2	50
18	H01.12	Sở Giao thông vận tải	417	62.15

7. TỶ LỆ THANH TOÁN TRỰC TUYẾN CỦA SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ cần TTTT	Hồ sơ đã TTTT	Hồ sơ TT hình thức khác	Tỷ lệ đã TTTT (%)	Tỷ lệ TT hình thức khác (%)	Tiến độ hoàn thành (45%)
1	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	5	5	0	100	0	Xong
2	H01.01	Sở Nội vụ	7	7	0	100	0	Xong
3	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	9	9	0	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ cần TTTT	Hồ sơ đã TTTT	Hồ sơ TT hình thức khác	Tỷ lệ đã TTTT (%)	Tỷ lệ TT hình thức khác (%)	Tiến độ hoàn thành (45%)
4	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	457	451	6	98.69	1.31	Xong
5	H01.06	Sở Công Thương	71	51	20	71.83	28.17	Xong
6	H01.13	Sở Xây dựng	201	143	58	71.14	28.86	Xong
7	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	6	4	2	66.67	33.33	Xong
8	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	2	1	1	50	50	Xong
9	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	8	4	4	50	50	Xong
10	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	178	84	94	47.19	52.81	Xong
11	H01.15	Sở Y tế	463	173	290	37.37	62.63	Không
12	H01.12	Sở Giao thông vận tải	199	48	151	24.12	75.88	Không
13	H01.17	Sở Tư pháp	2.570	513	2.057	19.96	80.04	Không
14	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	100	2	98	2	98	Không
15	H01.03	Sở Tài chính	0	0	0	0	100	Xong
16	H01.19	Ban Dân tộc	0	0	0	0	100	Xong
17	H01.08	Sở Ngoại vụ	0	0	0	0	100	Xong
18	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	117	0	117	0	100	Không

8. TỶ LỆ SỐ HÓA CỦA SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
1	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.56	43.5	12.44	56.5	22	Không
2	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	14	63.6	8	36.4	22	Không
3	H01.03	Sở Tài chính	14	63.6	8	36.4	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
4	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	11.25	51.1	10.75	48.9	22	Không
5	H01.06	Sở Công Thương	11.94	54.3	10.06	45.7	22	Không
6	H01.15	Sở Y tế	10.44	47.5	11.56	52.5	22	Không
7	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	14	63.6	8	36.4	22	Không
8	H01.12	Sở Giao thông vận tải	13.07	59.4	8.93	40.6	22	Không
9	H01.01	Sở Nội vụ	8.92	40.5	13.08	59.5	22	Không
10	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	0.3	1.4	21.7	98.6	22	Không
11	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	12.97	59	9.03	41	22	Không
12	H01.13	Sở Xây dựng	8.22	37.4	13.78	62.6	22	Không
13	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.82	44.6	12.18	55.4	22	Không
14	H01.08	Sở Ngoại vụ	12.33	56	9.67	44	22	Không
15	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	12.42	56.5	9.58	43.5	22	Không
16	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	10.88	49.5	11.12	50.5	22	Không
17	H01.17	Sở Tư pháp	11.93	54.2	10.07	45.8	22	Không
18	H01.19	Ban Dân tộc	0	0	22	100	22	Không

9. MỨC ĐỘ HÀI LÒNG SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.19	Ban Dân tộc	18	0	18	100	0	Xong
2	H01.03	Sở Tài chính	17.33	0.67	18	96.28	3.72	Không
3	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18	0	18	100	0	Xong
4	H01.13	Sở Xây dựng	16.97	1.03	18	94.28	5.72	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
5	H01.06	Sở Công Thương	18	0	18	100	0	Xong
6	H01.17	Sở Tư pháp	18	0	18	100	0	Xong
7	H01.01	Sở Nội vụ	18	0	18	100	0	Xong
8	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	16.29	1.71	18	90.5	9.5	Không
9	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18	0	18	100	0	Xong
10	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18	0	18	100	0	Xong
11	H01.15	Sở Y tế	18	0	18	100	0	Xong
12	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	18	0	18	100	0	Xong
13	H01.12	Sở Giao thông vận tải	18	0	18	100	0	Xong
14	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	16.44	1.56	18	91.33	8.67	Không
15	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	18	0	18	100	0	Xong
16	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	18	0	18	100	0	Xong
17	H01.08	Sở Ngoại vụ	18	0	18	100	0	Xong
18	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	18	0	18	100	0	Xong

PHỤ LỤC 2

Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp tháng 7 năm 2024 của cấp huyện

(Kèm theo Công văn số 4011/VPUBND-TH ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Văn phòng UBND tỉnh An Giang)

1. TỔNG ĐIỂM THÁNG 7 NĂM 2024 CỦA CẤP HUYỆN

Lưu ý: Sắp xếp theo số “Điểm đạt được” giảm dần

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
1	H01.29	Thoại Sơn	88.23	Tốt
2	H01.26	Phú Tân	88.02	Tốt
3	H01.24	An Phú	87.29	Tốt
4	H01.28	Châu Thành	87.19	Tốt
5	H01.30	Tịnh Biên	81.45	Tốt
6	H01.21	Long Xuyên	81.25	Tốt
7	H01.25	Châu Phú	81.08	Tốt
8	H01.22	Châu Đốc	79.98	Khá
9	H01.27	Chợ Mới	78.22	Khá
10	H01.23	Tân Châu	75.78	Khá
11	H01.31	Tri Tôn	70.5	Khá

2. ĐIỂM TỪNG NHÓM CHỈ TIÊU CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	DVC trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS
1	H01.26	Phú Tân	17.3	19.8	7.3	8.3	18	17.3
2	H01.29	Thoại Sơn	18	19.5	7.3	8.3	18	17.2
3	H01.24	An Phú	17.7	19.8	7.2	8.1	18	16.5
4	H01.23	Tân Châu	10.5	17.6	6.2	7.6	17.9	16

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	DVC trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS
5	H01.28	Châu Thành	18	19.7	7.2	7.4	18	17
6	H01.22	Châu Đốc	14.1	16.7	7.2	7.4	17.6	17
7	H01.30	Tịnh Biên	11.5	19.4	7.2	7.7	18	17.7
8	H01.25	Châu Phú	13.4	18.3	7.2	7.4	18	16.8
9	H01.21	Long Xuyên	14.6	17.2	7.2	7.7	17.7	16.8
10	H01.27	Chợ Mới	11.9	17.5	7.3	7.6	17.9	16
11	H01.31	Tri Tôn	7.3	18.7	4.1	7.8	18	14.6

3. TÌNH HÌNH KẾT QUẢ XỬ LÝ HỒ SƠ TTHC CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.22	Châu Đốc	3.184	2.435	<u>9</u>	231	<u>509</u>	83.73	Không
2	H01.21	Long Xuyên	9.607	7.472	<u>846</u>	810	<u>479</u>	86.21	Không
3	H01.23	Tân Châu	5.031	4.032	<u>316</u>	436	<u>247</u>	88.81	Không
4	H01.25	Châu Phú	6.081	5.125	<u>303</u>	454	<u>199</u>	91.74	Không
5	H01.27	Chợ Mới	7.464	6.096	<u>630</u>	553	<u>185</u>	89.08	Không
6	H01.29	Thoại Sơn	13.178	12.233	<u>131</u>	642	<u>172</u>	97.7	Không
7	H01.31	Tri Tôn	3.856	3.236	<u>183</u>	395	<u>42</u>	94.16	Không
8	H01.30	Tịnh Biên	6.344	6.032	<u>131</u>	152	<u>29</u>	97.48	Không
9	H01.28	Châu Thành	4.899	4.500	<u>65</u>	323	<u>11</u>	98.45	Không
10	H01.24	An Phú	4.019	3.723	<u>36</u>	249	<u>11</u>	98.83	Không
11	H01.26	Phú Tân	6.054	5.610	<u>45</u>	395	<u>4</u>	99.19	Không
12	H01	An Giang	0	0	<u>0</u>	0	<u>0</u>	0	Không

4. TỶ LỆ HỒ SƠ ĐỒNG BỘ LÊN CÔNG DVCQG CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.26	Phú Tân	5.753	94.86	312	5.14	Không
2	H01.29	Thoại Sơn	12.580			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
3	H01.24	An Phú	3.901	95.17	198	4.83	Không
4	H01.23	Tân Châu	4.770	57.76	3.488	42.24	Không
5	H01.28	Châu Thành	4.835			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
6	H01.22	Châu Đốc	2.424	65.62	1.270	34.38	Không
7	H01.30	Tịnh Biên	6.103	62.24	3.703	37.76	Không
8	H01.25	Châu Phú	5.620	71.11	2.283	28.89	Không
9	H01.21	Long Xuyên	8.612	77.99	2.430	22.01	Không
10	H01.27	Chợ Mới	6.876	65.24	3.663	34.76	Không
11	H01.31	Tri Tôn	3.770	39.43	5.792	60.57	Không

5. TỶ LỆ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
1	H01.21	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	95	27.22	62	17.77	192	55.01	Không
2	H01.25	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	94	26.93	61	17.48	194	55.59	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
3	H01.30	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	95	27.22	62	17.77	192	55.01	Không
4	H01.31	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn	95	27.22	62	17.77	192	55.01	Không
5	H01.28	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	95	27.22	62	17.77	192	55.01	Không
6	H01.22	Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc	95	27.22	62	17.77	192	55.01	Không
7	H01.24	Ủy ban nhân dân huyện An Phú	94	26.93	61	17.48	194	55.59	Không
8	H01.23	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	95	27.22	61	17.48	193	55.3	Không
9	H01.26	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	95	27.22	62	17.77	192	55.01	Không
10	H01.27	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	95	27.22	62	17.77	192	55.01	Không
11	H01.29	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	95	27.22	62	17.77	192	55.01	Không
12	H01	UBND tỉnh An Giang	575	29.7	772	39.88	589	30.42	Không

6. TỶ LỆ NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN CỦA CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng hồ sơ	Nộp trực tiếp	Nộp trực tuyến	BC Công ích	Tỷ lệ Nộp trực tiếp (%)	Tỷ lệ Nộp trực tuyến (%)	Tỷ lệ BCCI (%)	Tiến độ hoàn thành (50%)
1	H01.22	Châu Đốc	2.894	614	2.280	0	21.22	78.78	0	Xong
2	H01.21	Long Xuyên	8.935	1.855	7.080	0	20.76	79.24	0	Xong
3	H01.23	Tân Châu	4.822	1.415	3.407	0	29.34	70.66	0	Xong
4	H01.25	Châu Phú	5.903	1.263	4.640	0	21.4	78.6	0	Xong
5	H01.27	Chợ Mới	6.990	1.734	5.256	0	24.81	75.19	0	Xong
6	H01.29	Thoại Sơn	12.700	3.057	9.643	0	24.07	75.93	0	Xong
7	H01.31	Tri Tôn	3.895	1.541	2.354	0	39.56	60.44	0	Xong
8	H01.30	Tịnh Biên	6.254	712	5.542	0	11.38	88.62	0	Xong
9	H01.28	Châu Thành	4.909	806	4.103	0	16.42	83.58	0	Xong
10	H01.24	An Phú	4.038	834	3.204	0	20.65	79.35	0	Xong
11	H01.26	Phú Tân	5.821	757	5.064	0	13	87	0	Xong
12	H01	An Giang	0	0	0	0	0	0	0	Không

7. TỶ LỆ NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN - CHƯA ĐÚNG QUY ĐỊNH CỦA CẤP HUYỆN

Hồ sơ chưa thỏa các điều kiện: NgayTiepNhan trong kỳ, KenhThucHien = 2 (Trực tuyến), và cấp kết quả giải quyết điện tử đối với TTHC yêu cầu trả kết quả bằng văn bản giấy tờ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS nộp DVCTT chưa đúng quy định	Tỷ lệ HS nộp DVCTT chưa đúng quy định (%)
1	H01.22	Châu Đốc	2.559	80.65
2	H01.21	Long Xuyên	7.320	79.78
3	H01.23	Tân Châu	3.914	73.45
4	H01.25	Châu Phú	4.716	78.88
5	H01.27	Chợ Mới	6.202	78.15
6	H01.29	Thoại Sơn	10.381	77.25
7	H01.31	Tri Tôn	3.270	67.97

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS nộp DVCTT chưa đúng quy định	Tỷ lệ HS nộp DVCTT chưa đúng quy định (%)
8	H01.30	Tỉnh Biên	5.710	88.91
9	H01.28	Châu Thành	4.494	84.79
10	H01.24	An Phú	3.732	81.73
11	H01.26	Phú Tân	5.486	87.87

8. TỶ LỆ THANH TOÁN TRỰC TUYẾN CỦA CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ cần TTTT	Hồ sơ đã TTTT	Hồ sơ TT hình thức khác	Tỷ lệ đã TTTT (%)	Tỷ lệ TT hình thức khác (%)	Tiến độ hoàn thành (45%)
1	H01.30	Tỉnh Biên	4.701	3.812	889	81.09	18.91	Xong
2	H01.28	Châu Thành	3.872	3.074	798	79.39	20.61	Xong
3	H01.26	Phú Tân	5.600	4.305	1.295	76.88	23.12	Xong
4	H01.29	Thoại Sơn	7.941	5.687	2.254	71.62	28.38	Xong
5	H01.27	Chợ Mới	7.350	5.148	2.202	70.04	29.96	Xong
6	H01.21	Long Xuyên	8.874	5.915	2.959	66.66	33.34	Xong
7	H01.25	Châu Phú	5.840	3.634	2.206	62.23	37.77	Xong
8	H01.22	Châu Đốc	3.571	2.198	1.373	61.55	38.45	Xong
9	H01.24	An Phú	3.966	2.239	1.727	56.45	43.55	Xong
10	H01.23	Tân Châu	4.384	2.347	2.037	53.54	46.46	Xong
11	H01.31	Tri Tôn	3.319	1.613	1.706	48.6	51.4	Xong

9. TỶ LỆ TTHC CÓ YÊU CẦU NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH ĐƯỢC CUNG CẤP TRÊN CÔNG DVC QG CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên cổng DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
1	H01.21	Long Xuyên	108	86	22	79.63	20.37
2	H01.25	Châu Phú	108	55	53	50.93	49.07
3	H01.30	Tịnh Biên	108	59	49	54.63	45.37
4	H01.31	Tri Tôn	108	57	51	52.78	47.22
5	H01.28	Châu Thành	108	52	56	48.15	51.85
6	H01.22	Châu Đốc	108	54	54	50	50
7	H01.24	An Phú	108	41	67	37.96	62.04
8	H01.23	Tân Châu	108	65	43	60.19	39.81
9	H01.26	Phú Tân	108	76	32	70.37	29.63
10	H01.27	Chợ Mới	108	72	36	66.67	33.33
11	H01.29	Thoại Sơn	108	47	61	43.52	56.48
12	H01	An Giang	541	501	40	92.61	7.39

10. ĐIỂM SỐ HÓA HỒ SƠ CỦA CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
1	H01.21	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	16.81	76.4	5.19	23.6	22	Không
2	H01.25	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	16.83	76.5	5.17	23.5	22	Không
3	H01.30	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	17.65	80.2	4.35	19.8	22	Không
4	H01.31	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn	14.56	66.2	7.44	33.8	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
5	H01.28	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	16.97	77.1	5.03	22.9	22	Không
6	H01.22	Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc	16.97	77.1	5.03	22.9	22	Không
7	H01.24	Ủy ban nhân dân huyện An Phú	16.45	74.8	5.55	25.2	22	Không
8	H01.23	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	16.02	72.8	5.98	27.2	22	Không
9	H01.26	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	17.32	78.7	4.68	21.3	22	Không
10	H01.27	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	16.02	72.8	5.98	27.2	22	Không
11	H01.29	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	17.2	78.2	4.8	21.8	22	Không
12	H01	UBND tỉnh An Giang	16.89	76.8	5.11	23.2	22	Không

11. TỶ LỆ HỒ SƠ CẤP KẾT QUẢ ĐIỆN TỬ CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.21	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	8.606	7.432	86.36	Không
2	H01.25	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	5.540	4.926	88.92	Không
3	H01.30	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	5.897	5.633	95.52	Không
4	H01.31	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn	3.546	2.518	71.01	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ hoàn thành (100%)
5	H01.28	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	4.731	4.138	87.47	Không
6	H01.22	Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc	2.806	2.494	88.88	Không
7	H01.24	Ủy ban nhân dân huyện An Phú	3.557	2.972	83.55	Không
8	H01.23	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	4.562	3.674	80.53	Không
9	H01.26	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	5.230	4.715	90.15	Không
10	H01.27	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	6.509	5.209	80.03	Không
11	H01.29	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	12.320	11.000	89.29	Không
12	H01	UBND tỉnh An Giang	78.055	67.356	86.29	Không

12. TỶ LỆ HỒ SƠ TTHC SỐ HÓA HỒ SƠ, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TTHC CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.21	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	8.606	7.221	83.91	Không
2	H01.25	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	5.535	4.555	82.29	Không
3	H01.30	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	5.904	5.359	90.77	Không
4	H01.31	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn	3.546	2.290	64.58	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ hoàn thành (100%)
5	H01.28	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	4.747	4.061	85.55	Không
6	H01.22	Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đức	2.806	2.481	88.42	Không
7	H01.24	Ủy ban nhân dân huyện An Phú	3.575	2.939	82.21	Không
8	H01.23	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	4.562	3.404	74.62	Không
9	H01.26	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	5.230	4.651	88.93	Không
10	H01.27	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	6.509	5.086	78.14	Không
11	H01.29	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	12.320	9.445	76.66	Không
12	H01	UBND tỉnh An Giang	78.055	64.290	82.36	Không

13. KHAI THÁC, SỬ DỤNG LẠI THÔNG TIN, DỮ LIỆU SỐ HÓA CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
1	H01.21	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	8.243	0	0	8.243	100	Không
2	H01.25	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	5.261	0	0	5.261	100	Không
3	H01.30	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	5.241	0	0	5.241	100	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
4	H01.31	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn	3.146	0	0	3.146	100	Không
5	H01.28	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	4.343	0	0	4.343	100	Không
6	H01.22	Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc	2.486	0	0	2.486	100	Không
7	H01.24	Ủy ban nhân dân huyện An Phú	3.009	0	0	3.009	100	Không
8	H01.23	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	4.261	0	0	4.261	100	Không
9	H01.26	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	4.818	13	0.27	4.805	99.73	Không
10	H01.27	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	5.389	0	0	5.389	100	Không
11	H01.29	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	11.983	1.014	8.46	10.969	91.54	Không
12	H01	UBND tỉnh An Giang	78.055	1.027	1.32	77.028	98.68	Không

14. SỐ LIỆU CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Đơn vị chưa triển khai	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.31	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn	46	7111	16	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Đơn vị chưa triển khai	Tiến độ hoàn thành (100%)
2	H01.25	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	32	13703	14	0	Xong
3	H01.29	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	61	71019	18	0	Xong
4	H01.30	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	29	24473	15	0	Xong
5	H01.21	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	84	29772	14	0	Xong
6	H01.22	Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc	50	7251	8	0	Xong
7	H01.27	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	23	18751	19	0	Xong
8	H01.28	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	4	14748	14	0	Xong
9	H01.24	Ủy ban nhân dân huyện An Phú	11	15241	15	0	Xong
10	H01.23	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	49	16505	15	0	Xong
11	H01.26	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	39	37767	19	0	Xong

15. MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.21	Long Xuyên	17.74	0.26	18	98.56	1.44	Không
2	H01.25	Châu Phú	18	0	18	100	0	Xong
3	H01.30	Tịnh Biên	18	0	18	100	0	Xong
4	H01.31	Tri Tôn	18	0	18	100	0	Xong
5	H01.28	Châu Thành	18	0	18	100	0	Xong
6	H01.22	Châu Đốc	17.58	0.42	18	97.67	2.33	Không
7	H01.24	An Phú	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
8	H01.23	Tân Châu	17.87	0.13	18	99.28	0.72	Không
9	H01.26	Phú Tân	18	0	18	100	0	Xong
10	H01.27	Chợ Mới	17.85	0.15	18	99.17	0.83	Không
11	H01.29	Thoại Sơn	18	0	18	100	0	Xong
12	H01	An Giang	18	0	18	100	0	Xong

PHỤ LỤC 3**Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp tháng 7 năm 2024 của cấp xã***(Kèm theo Công văn số 4011/VPUBND-TH ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Văn phòng UBND tỉnh An Giang)***1. TỔNG ĐIỂM THÁNG 7 NĂM 2024 CỦA CÁC ĐƠN VỊ CẤP XÃ***Lưu ý: Sắp xếp theo số “Điểm đạt được” giảm dần*

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
1	H01.29.21	Phú Hòa	90.42	Xuất sắc
2	H01.30.22	Tịnh Biên	89.94	Tốt
3	H01.26.28	Phú Xuân	89.92	Tốt
4	H01.24.27	Nhơn Hội	89.85	Tốt
5	H01.29.36	Vĩnh Chánh	89.73	Tốt
6	H01.27.21	Long Giang	89.69	Tốt
7	H01.21.25	Mỹ Long	89.67	Tốt
8	H01.23.25	Long Sơn	89.53	Tốt
9	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	89.52	Tốt
10	H01.24.21	Quốc Thái	89.48	Tốt
11	H01.29.33	Vĩnh Trạch	89.46	Tốt
12	H01.29.24	An Bình	89.42	Tốt
13	H01.24.29	Vĩnh Hậu	89.42	Tốt
14	H01.27.30	An Thạnh Trung	89.38	Tốt
15	H01.27.29	Hòa An	89.33	Tốt
16	H01.30.27	An Hảo	89.31	Tốt
17	H01.29.26	Vọng Thê	89.3	Tốt
18	H01.30.23	Nhà Bàng	89.28	Tốt
19	H01.25.28	Bình Mỹ	89.26	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
20	H01.26.22	Hòa Lạc	89.25	Tốt
21	H01.28.29	Vĩnh Hanh	89.17	Tốt
22	H01.26.31	Phú Lâm	89.15	Tốt
23	H01.28.21	An Hòa	89.15	Tốt
24	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	89.15	Tốt
25	H01.29.28	Bình Thành	89.14	Tốt
26	H01.26.20	Chợ Vàm	89.13	Tốt
27	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	89.13	Tốt
28	H01.26.34	Phú Thọ	89.12	Tốt
29	H01.28.22	Bình Hòa	89.08	Tốt
30	H01.28.30	Vĩnh Lợi	89.08	Tốt
31	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	89.07	Tốt
32	H01.22.18	Châu Phú A	89.07	Tốt
33	H01.30.34	Tân Lợi	89.03	Tốt
34	H01.29.35	Vĩnh Khánh	89.01	Tốt
35	H01.29.27	Vọng Đông	88.99	Tốt
36	H01.23.28	Tân An	88.95	Tốt
37	H01.25.23	Thanh Mỹ Tây	88.92	Tốt
38	H01.29.30	Định Mỹ	88.87	Tốt
39	H01.29.31	Định Thành	88.86	Tốt
40	H01.21.36	Mỹ Khánh	88.85	Tốt
41	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	88.83	Tốt
42	H01.21.34	Mỹ Hòa	88.81	Tốt
43	H01.23.29	Long An	88.79	Tốt
44	H01.26.25	Hiệp Xương	88.77	Tốt
45	H01.28.24	Cần Đăng	88.7	Tốt
46	H01.26.35	Tân Hòa	88.69	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
47	H01.29.32	Vĩnh Phú	88.69	Tốt
48	H01.24.22	Phước Hưng	88.68	Tốt
49	H01.25.17	Cái Dầu	88.68	Tốt
50	H01.24.31	Phú Hữu	88.67	Tốt
51	H01.26.23	Phú Bình	88.66	Tốt
52	H01.24.18	Long Bình	88.65	Tốt
53	H01.24.23	Đa Phước	88.65	Tốt
54	H01.24.30	Vĩnh Lộc	88.65	Tốt
55	H01.29.29	Thoại Giang	88.63	Tốt
56	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	88.57	Tốt
57	H01.26.29	Phú Hưng	88.53	Tốt
58	H01.31.07	Lê Trì	88.52	Tốt
59	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	88.49	Tốt
60	H01.27.25	Long Điền B	88.49	Tốt
61	H01.27.26	Long Điền A	88.41	Tốt
62	H01.26.21	Phú Hiệp	88.4	Tốt
63	H01.26.33	Phú An	88.39	Tốt
64	H01.29.23	Tây Phú	88.19	Tốt
65	H01.23.22	Long Hưng	88.13	Tốt
66	H01.29.20	Núi Sập	88.1	Tốt
67	H01.28.32	Vĩnh Thành	87.98	Tốt
68	H01.21.24	Mỹ Bình	87.97	Tốt
69	H01.26.19	Phú Mỹ	87.95	Tốt
70	H01.29.22	Óc Eo	87.92	Tốt
71	H01.23.32	Vĩnh Hòa	87.74	Tốt
72	H01.23.30	Phú Vĩnh	87.69	Tốt
73	H01.21.28	Mỹ Phước	87.61	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
74	H01.26.32	Phú Thạnh	87.52	Tốt
75	H01.28.26	Tân Phú	87.44	Tốt
76	H01.26.27	Phú Thành	87.19	Tốt
77	H01.24.26	Phú Hội	87.14	Tốt
78	H01.30.29	Nhơn Hưng	86.94	Tốt
79	H01.29.34	Phú Thuận	86.7	Tốt
80	H01.23.23	Long Châu	86.58	Tốt
81	H01.28.28	Vĩnh Bình	86.41	Tốt
82	H01.25.18	Khánh Hòa	86.27	Tốt
83	H01.31.09	Lương Phi	86.23	Tốt
84	H01.23.24	Long Phú	85.95	Tốt
85	H01.21.32	Mỹ Thới	85.95	Tốt
86	H01.31.08	Lương An Trà	85.87	Tốt
87	H01.25.25	Bình Phú	85.55	Tốt
88	H01.28.23	Bình Thạnh	85.46	Tốt
89	H01.26.36	Tân Trung	85.45	Tốt
90	H01.26.26	Phú Long	85.35	Tốt
91	H01.30.31	Văn Giáo	84.99	Tốt
92	H01.23.21	Long Thạnh	84.91	Tốt
93	H01.22.23	Vĩnh Tế	84.86	Tốt
94	H01.22.22	Núi Sam	84.72	Tốt
95	H01.27.27	Long Kiến	84.69	Tốt
96	H01.30.35	Tân Lập	84.57	Tốt
97	H01.28.27	Vĩnh An	84.48	Tốt
98	H01.30.32	Vĩnh Trung	84.3	Tốt
99	H01.28.20	An Châu	84.11	Tốt
100	H01.22.24	Vĩnh Châu	83.84	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
101	H01.23.31	Tân Thạnh	83.81	Tốt
102	H01.27.22	Kiến Thành	83.63	Tốt
103	H01.30.25	An Cư	83.37	Tốt
104	H01.27.35	Hội An	83.37	Tốt
105	H01.26.30	Long Hòa	82.95	Tốt
106	H01.27.32	Bình Phước Xuân	82.94	Tốt
107	H01.27.20	Nhơn Mỹ	82.92	Tốt
108	H01.23.27	Lê Chánh	82.91	Tốt
109	H01.21.27	Bình Khánh	82.89	Tốt
110	H01.22.19	Châu Phú B	82.68	Tốt
111	H01.25.26	Bình Chánh	82.45	Tốt
112	H01.21.29	Đông Xuyên	82.36	Tốt
113	H01.21.26	Mỹ Xuyên	82.34	Tốt
114	H01.27.23	Chợ Mới	81.97	Tốt
115	H01.30.28	An Phú	81.92	Tốt
116	H01.23.33	Vĩnh Xương	81.91	Tốt
117	H01.27.28	Hòa Bình	81.87	Tốt
118	H01.21.33	Bình Đức	81.68	Tốt
119	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	81.67	Tốt
120	H01.24.20	Khánh An	81.46	Tốt
121	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	81.16	Tốt
122	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	81.13	Tốt
123	H01.25.29	Bình Thủy	81.12	Tốt
124	H01.25.19	Mỹ Đức	81.06	Tốt
125	H01.27.33	Mỹ Hiệp	80.64	Tốt
126	H01.31.01	Tri Tôn	80.52	Tốt
127	H01.25.27	Bình Long	80.43	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
128	H01.30.33	Núi Voi	80.34	Tốt
129	H01.31.14	Vĩnh Gia	80.22	Tốt
130	H01.30.26	An Nông	80.2	Tốt
131	H01.30.24	Chi Lăng	80.19	Tốt
132	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	80.13	Tốt
133	H01.21.31	Mỹ Thạnh	79.87	Khá
134	H01.24.19	Khánh Bình	79.09	Khá
135	H01.27.18	Kiến An	78.97	Khá
136	H01.31.12	Tà Đảnh	78.42	Khá
137	H01.25.22	Ô Long Vỹ	77.67	Khá
138	H01.31.02	Ba Chúc	77.54	Khá
139	H01.24.24	An Phú	76.59	Khá
140	H01.25.20	Mỹ Phú	76.45	Khá
141	H01.27.31	Mỹ An	76.43	Khá
142	H01.23.34	Phú Lộc	76.31	Khá
143	H01.24.28	Vĩnh Trường	76.02	Khá
144	H01.27.34	Tân Mỹ	75.85	Khá
145	H01.31.06	Lạc Quới	75.24	Khá
146	H01.31.15	Vĩnh Phước	75.19	Khá
147	H01.21.30	Mỹ Quý	74.67	Khá
148	H01.30.30	Thới Sơn	73.07	Khá
149	H01.23.26	Châu Phong	72.35	Khá
150	H01.27.24	Mỹ Luông	68.5	Trung bình
151	H01.31.13	Tân Tuyển	68.21	Trung bình
152	H01.31.10	Núi Tô	66.75	Trung bình
153	H01.31.04	Cô Tô	66.23	Trung bình
154	H01.31.11	Ô Lâm	64.81	Trung bình

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
155	H01.31.03	An Tức	62.82	Trung bình
156	H01.31.05	Châu Lăng	62.81	Trung bình

2. ĐIỂM TỪNG NHÓM CHỈ TIÊU CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
1	H01.29.21	Phú Hòa	18	20	7.5	7.8	18	19.1	90.4	Xuất sắc
2	H01.26.28	Phú Xuân	18	20	7.5	8.3	18	18.1	89.9	Tốt
3	H01.30.22	Tịnh Biên	18	20	7.5	8.4	18	18	89.9	Tốt
4	H01.24.27	Nhơn Hội	18	20	7.5	8.4	18	17.9	89.8	Tốt
5	H01.29.36	Vĩnh Chánh	18	20	7.5	8.1	18	18.1	89.7	Tốt
6	H01.27.21	Long Giang	18	20	7.5	8.4	18	17.8	89.7	Tốt
7	H01.21.25	Mỹ Long	18	19.9	7.5	8.4	18	17.8	89.6	Tốt
8	H01.29.33	Vĩnh Trạch	18	20	6.8	8.2	18	18.5	89.5	Tốt
9	H01.24.21	Quốc Thái	18	19.9	7.5	8.3	18	17.8	89.5	Tốt
10	H01.23.25	Long Sơn	18	20	7.5	8.1	18	17.9	89.5	Tốt
11	H01.22.20	Vĩnh Nguơn	18	19.8	7.5	8.1	18	18.1	89.5	Tốt
12	H01.29.24	An Bình	18	20	6.8	7.8	18	18.8	89.4	Tốt
13	H01.24.29	Vĩnh Hậu	18	19.8	7.5	8.2	18	17.9	89.4	Tốt
14	H01.30.27	An Hảo	18	20	6.8	8.5	18	18.1	89.4	Tốt
15	H01.27.30	An Thạnh Trung	18	19.9	7.5	8.3	18	17.7	89.4	Tốt
16	H01.27.29	Hòa An	18	20	6.8	8.5	18	18.1	89.4	Tốt
17	H01.29.26	Vọng Thê	18	20	6.8	8.3	18	18.2	89.3	Tốt
18	H01.30.23	Nhà Bàng	18	20	6.8	8.5	18	18	89.3	Tốt
19	H01.26.20	Chợ Vàm	18	20	6.8	8.3	18	18.1	89.2	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
20	H01.26.22	Hòa Lạc	18	20	7.5	7.7	18	18	89.2	Tốt
21	H01.29.28	Bình Thành	18	19.9	7.5	8.3	18	17.5	89.2	Tốt
22	H01.28.21	An Hòa	18	20	6.8	8.4	18	18	89.2	Tốt
23	H01.28.29	Vĩnh Hanh	18	20	6.8	8.4	18	18	89.2	Tốt
24	H01.25.28	Bình Mỹ	18	20	7.5	7.8	18	17.9	89.2	Tốt
25	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	17.7	20	7.5	7.9	18	18.1	89.2	Tốt
26	H01.26.34	Phú Thọ	18	20	7.5	7.7	18	17.9	89.1	Tốt
27	H01.26.31	Phú Lâm	18	20	6.8	8.3	18	18	89.1	Tốt
28	H01.28.30	Vĩnh Lợi	18	20	6.8	8.3	18	18	89.1	Tốt
29	H01.28.22	Bình Hòa	18	20	6.8	8.4	18	17.9	89.1	Tốt
30	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	18	20	6.8	8.4	18	17.9	89.1	Tốt
31	H01.22.18	Châu Phú A	18	20	6.8	8.3	18	18	89.1	Tốt
32	H01.29.27	Vọng Đông	18	20	7.5	8	18	17.5	89	Tốt
33	H01.29.35	Vĩnh Khánh	18	20	7.5	7.9	18	17.6	89	Tốt
34	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	18	20	6.8	8.3	18	17.9	89	Tốt
35	H01.30.34	Tân Lợi	18	20	6.8	8.4	18	17.8	89	Tốt
36	H01.29.30	Định Mỹ	18	19.9	6.8	8.1	18	18.1	88.9	Tốt
37	H01.29.31	Định Thành	18	20	6.8	8.1	18	18	88.9	Tốt
38	H01.23.28	Tân An	18	20	6.8	8.3	18	17.8	88.9	Tốt
39	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	18	20	6.8	8.1	18	18	88.9	Tốt
40	H01.25.23	Thanh Mỹ Tây	18	20	6.8	8.1	18	18	88.9	Tốt
41	H01.21.36	Mỹ Khánh	18	20	6.8	8.1	18	18	88.9	Tốt
42	H01.26.25	Hiệp Xương	18	20	6.8	7.9	18	18.1	88.8	Tốt
43	H01.21.34	Mỹ Hòa	18	19.9	6.8	8.1	18	18	88.8	Tốt
44	H01.26.23	Phú Bình	18	19.7	6.8	8.1	18	18.1	88.7	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
45	H01.26.35	Tân Hòa	18	20	6.8	7.8	18	18.1	88.7	Tốt
46	H01.29.32	Vĩnh Phú	18	20	6.8	7.8	18	18.1	88.7	Tốt
47	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	18	19.7	6.8	8.1	18	18.1	88.7	Tốt
48	H01.24.30	Vĩnh Lộc	18	20	7.5	8.4	18	16.8	88.7	Tốt
49	H01.24.31	Phú Hữu	18	20	6.8	8.1	18	17.8	88.7	Tốt
50	H01.24.22	Phước Hưng	18	20	6.8	8.3	18	17.6	88.7	Tốt
51	H01.24.18	Long Bình	18	19.9	6.8	8.1	18	17.9	88.7	Tốt
52	H01.24.23	Đa Phước	18	19.7	6.8	8.2	18	18	88.7	Tốt
53	H01.23.29	Long An	18	20	7.5	7.5	18	17.7	88.7	Tốt
54	H01.28.24	Cần Đăng	17.9	19.8	6.8	8.2	18	18	88.7	Tốt
55	H01.25.17	Cái Dầu	18	20	6.8	7.8	18	18.1	88.7	Tốt
56	H01.29.29	Thoại Giang	18	20	6.8	7.6	18	18.2	88.6	Tốt
57	H01.26.29	Phú Hưng	18	19.9	6.8	7.8	18	18	88.5	Tốt
58	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	18	19.4	6.8	8.3	18	18	88.5	Tốt
59	H01.27.25	Long Điền B	18	20	6.8	8	18	17.7	88.5	Tốt
60	H01.27.26	Long Điền A	17.6	19.9	6.8	8.3	18	17.9	88.5	Tốt
61	H01.31.07	Lê Trì	18	19.6	6.8	8.4	18	17.7	88.5	Tốt
62	H01.26.21	Phú Hiệp	18	20	6.8	8.1	18	17.5	88.4	Tốt
63	H01.26.33	Phú An	18	20	6.8	7.9	18	17.7	88.4	Tốt
64	H01.29.23	Tây Phú	18	19.8	6.8	7.7	18	17.9	88.2	Tốt
65	H01.23.22	Long Hưng	17.4	19.9	6.8	8.1	18	18	88.2	Tốt
66	H01.29.20	Núi Sập	18	19.9	6.8	7.5	18	17.9	88.1	Tốt
67	H01.21.24	Mỹ Bình	18	19.9	6.8	8.3	18	17.1	88.1	Tốt
68	H01.26.19	Phú Mỹ	16.2	20	7.5	8.4	18	17.9	88	Tốt
69	H01.29.22	Óc Eo	18	19.6	6.8	7.5	18	18.1	88	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
70	H01.28.32	Vĩnh Thành	18	19.8	7.5	7.8	18	16.9	88	Tốt
71	H01.23.32	Vĩnh Hòa	15.9	20	7.5	8.3	18	18.1	87.8	Tốt
72	H01.23.30	Phú Vĩnh	18	18.6	6.8	8.4	18	17.9	87.7	Tốt
73	H01.21.28	Mỹ Phước	18	19.8	6.8	7.9	18	17.2	87.7	Tốt
74	H01.26.32	Phú Thạnh	18	19.1	6.8	7.9	18	17.7	87.5	Tốt
75	H01.28.26	Tân Phú	18	18.6	6.8	8.4	18	17.7	87.5	Tốt
76	H01.26.27	Phú Thành	16.1	20	6.8	8.3	18	18	87.2	Tốt
77	H01.24.26	Phú Hội	15.6	20	7.5	8.1	18	17.9	87.1	Tốt
78	H01.30.29	Nhơn Hưng	15.1	20	7.5	8.4	18	17.9	86.9	Tốt
79	H01.29.34	Phú Thuận	15.8	19.9	6.8	8.1	18	18.1	86.7	Tốt
80	H01.23.23	Long Châu	15.7	20	6.8	8.2	18	17.9	86.6	Tốt
81	H01.28.28	Vĩnh Bình	15.4	20	6.8	8.3	18	17.9	86.4	Tốt
82	H01.25.18	Khánh Hòa	15.1	19.3	7.5	8.3	18	18.1	86.3	Tốt
83	H01.31.09	Lương Phi	14.2	20	7.5	8.5	18	18	86.2	Tốt
84	H01.23.24	Long Phú	15.8	19.6	6.8	7.9	18	17.9	86	Tốt
85	H01.21.32	Mỹ Thới	15.1	20	6.8	8.3	18	17.8	86	Tốt
86	H01.31.08	Lương An Trà	14.3	19.9	7.5	8.1	18	18	85.8	Tốt
87	H01.25.25	Bình Phú	14.6	20	6.8	8.1	18	18.1	85.6	Tốt
88	H01.28.23	Bình Thạnh	14.3	20	6.8	8.3	18	18.1	85.5	Tốt
89	H01.26.36	Tân Trung	14.8	20	6.8	7.8	18	18	85.4	Tốt
90	H01.26.26	Phú Long	15	20	6.8	7.8	18	17.7	85.3	Tốt
91	H01.30.31	Văn Giáo	14	20	6.8	8.1	18	18.1	85	Tốt
92	H01.23.21	Long Thạnh	14.8	19.2	6.8	8.2	18	17.9	84.9	Tốt
93	H01.22.23	Vĩnh Tế	12.8	20	7.5	8.5	18	18.1	84.9	Tốt
94	H01.22.22	Núi Sam	14.6	19.7	6.8	7.9	18	17.7	84.7	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
95	H01.27.27	Long Kiến	12.9	20	7.5	8.4	18	17.8	84.6	Tốt
96	H01.28.27	Vĩnh An	13.7	20	6.8	8.2	18	17.8	84.5	Tốt
97	H01.30.35	Tân Lập	15.3	19.4	6.8	8.2	18	16.8	84.5	Tốt
98	H01.30.32	Vĩnh Trung	13.4	18.9	7.5	8.4	18	18.1	84.3	Tốt
99	H01.28.20	An Châu	13.8	19.3	6.8	8.3	18	17.9	84.1	Tốt
100	H01.23.31	Tân Thạnh	14.1	18.1	7.5	8.1	18	18	83.8	Tốt
101	H01.22.24	Vĩnh Châu	14.3	19	6.8	7.8	18	17.9	83.8	Tốt
102	H01.27.22	Kiến Thành	12.7	20	7.5	8.5	18	16.9	83.6	Tốt
103	H01.30.25	An Cư	13.8	18.6	6.8	8.4	18	17.8	83.4	Tốt
104	H01.27.35	Hội An	12.1	19.8	7.5	8	18	17.9	83.3	Tốt
105	H01.27.32	Bình Phước Xuân	11.8	20	6.8	8.5	18	17.9	83	Tốt
106	H01.26.30	Long Hòa	12.6	19.4	7.5	7.8	18	17.6	82.9	Tốt
107	H01.23.27	Lê Chánh	11.6	19.4	7.5	8.3	18	18.1	82.9	Tốt
108	H01.21.27	Bình Khánh	12.1	19.6	6.8	8.3	18	18.1	82.9	Tốt
109	H01.27.20	Nhơn Mỹ	11.5	20	7.5	8.5	18	17.4	82.9	Tốt
110	H01.22.19	Châu Phú B	12.2	20	6.8	8.1	18	17.6	82.7	Tốt
111	H01.25.26	Bình Chánh	11.2	19.9	7.5	7.9	18	17.9	82.4	Tốt
112	H01.21.29	Đông Xuyên	14.8	17.1	6.8	8.5	17.7	17.5	82.4	Tốt
113	H01.21.26	Mỹ Xuyên	10.5	19.8	7.5	8.5	18	18	82.3	Tốt
114	H01.23.33	Vĩnh Xương	18	14.8	6.1	8.3	16.9	17.9	82	Tốt
115	H01.30.28	An Phú	18	14.3	6.8	8.4	16.8	17.7	82	Tốt
116	H01.27.28	Hòa Bình	11.2	19.2	7.5	8.5	18	17.6	82	Tốt
117	H01.27.23	Chợ Mới	10.5	20	7.5	8	18	18	82	Tốt
118	H01.21.33	Bình Đức	12.6	19.8	6.8	6.8	18	17.7	81.7	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
119	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	10	20	7.5	8.1	18	18	81.6	Tốt
120	H01.24.20	Khánh An	11	20	6.8	8.2	18	17.4	81.4	Tốt
121	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	9.2	20	7.5	8.5	18	18	81.2	Tốt
122	H01.25.29	Bình Thủy	12.6	17.7	6.8	8.1	17.9	18	81.1	Tốt
123	H01.25.19	Mỹ Đức	10.2	20	6.8	8.1	18	18	81.1	Tốt
124	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	9.9	20	6.8	8.3	18	18.1	81.1	Tốt
125	H01.27.33	Mỹ Hiệp	9.9	19.9	6.8	8.4	18	17.7	80.7	Tốt
126	H01.25.27	Bình Long	9.6	20	6.8	8.1	18	18	80.5	Tốt
127	H01.31.01	Tri Tôn	10.4	19.3	6.4	8.4	18	18	80.5	Tốt
128	H01.30.33	Núi Voi	15.3	20	6.5	7.8	18	12.8	80.4	Tốt
129	H01.30.26	An Nông	9.7	20	6.8	8.4	18	17.3	80.2	Tốt
130	H01.30.24	Chi Lăng	9.2	20	6.6	8.5	18	17.9	80.2	Tốt
131	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	9.4	19.7	6.9	8.5	18	17.6	80.1	Tốt
132	H01.31.14	Vĩnh Gia	9	19.8	6.7	8.5	18	18.1	80.1	Tốt
133	H01.21.31	Mỹ Thạnh	9	20	6.7	8.3	18	17.9	79.9	Khá
134	H01.24.19	Khánh Bình	9.8	20	6.6	7.9	18	16.9	79.2	Khá
135	H01.27.18	Kiến An	11.8	16.5	6.8	8.4	17.5	18	79	Khá
136	H01.31.12	Tà Đảnh	7.9	20	6.1	8.4	18	18	78.4	Khá
137	H01.25.22	Ô Long Vỹ	10.8	16.8	6.8	7.8	17.6	18	77.8	Khá
138	H01.31.02	Ba Chúc	7.9	20	5.7	8.2	18	17.8	77.6	Khá
139	H01.24.24	An Phú	7.3	19.8	5.6	8.1	18	17.9	76.7	Khá
140	H01.25.20	Mỹ Phú	7	20	6	7.6	18	17.8	76.4	Khá
141	H01.27.31	Mỹ An	18	15.7	4.7	8.3	17.2	12.5	76.4	Khá
142	H01.23.34	Phú Lộc	6.9	20	5.3	8.3	18	17.8	76.3	Khá

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
143	H01.24.28	Vĩnh Trường	7.4	20	5.6	8.4	18	16.7	76.1	Khá
144	H01.27.34	Tân Mỹ	9.5	20	5.3	8.3	18	14.7	75.8	Khá
145	H01.31.06	Lạc Quới	9.1	18.9	5	7.5	18	16.9	75.4	Khá
146	H01.31.15	Vĩnh Phước	6.1	20	4.8	8.3	18	18.1	75.3	Khá
147	H01.21.30	Mỹ Quý	5.5	19.9	5.2	8.3	18	17.9	74.8	Khá
148	H01.30.30	Thới Sơn	4.5	19.9	4.5	8.4	18	17.8	73.1	Khá
149	H01.23.26	Châu Phong	4.6	20	3.6	8.3	18	17.8	72.3	Khá
150	H01.27.24	Mỹ Lương	9	19.1	3.8	8.1	18	10.5	68.5	Trung bình
151	H01.31.13	Tân Tuyên	2	20	2.1	8.3	18	17.8	68.2	Trung bình
152	H01.31.10	Núi Tô	1.3	20	1.6	8.1	18	17.7	66.7	Trung bình
153	H01.31.04	Cô Tô	5.3	20	3.6	1.6	18	17.7	66.2	Trung bình
154	H01.31.11	Ô Lâm	0.7	20	1.2	8.1	18	16.7	64.7	Trung bình
155	H01.31.05	Châu Lăng	6.4	10.3	4.3	8.4	15.4	18.1	62.9	Trung bình
156	H01.31.03	An Tức	4	19.4	2	2.9	18	16.5	62.8	Trung bình

3. TÌNH HÌNH KẾT QUẢ XỬ LÝ HỒ SƠ TTHC CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.26.30	Long Hòa	154	147	<u>3</u>	3	<u>1</u>	97.4	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
2	H01.26.29	Phú Hưng	275	274	<u>0</u>	0	<u>1</u>	99.64	Không
3	H01.26.19	Phú Mỹ	492	490	<u>1</u>	1	<u>0</u>	99.8	Không
4	H01.26.31	Phú Lâm	147	147	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
5	H01.26.26	Phú Long	111	111	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
6	H01.26.28	Phú Xuân	113	113	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
7	H01.26.36	Tân Trung	143	143	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
8	H01.26.32	Phú Thạnh	211	198	<u>9</u>	4	<u>0</u>	95.73	Không
9	H01.26.22	Hòa Lạc	319	319	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
10	H01.26.33	Phú An	377	377	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
11	H01.26.23	Phú Bình	523	516	<u>7</u>	0	<u>0</u>	98.66	Không
12	H01.26.20	Chợ Vàm	446	446	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
13	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	463	449	<u>14</u>	0	<u>0</u>	96.98	Không
14	H01.26.35	Tân Hòa	310	309	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
15	H01.26.27	Phú Thành	159	159	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
16	H01.26.34	Phú Thọ	258	258	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
17	H01.26.21	Phú Hiệp	153	153	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
18	H01.26.25	Hiệp Xương	211	211	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
19	H01.29.23	Tây Phú	171	161	<u>1</u>	4	<u>5</u>	96.49	Không
20	H01.29.28	Bình Thành	919	915	<u>0</u>	0	<u>4</u>	99.56	Không
21	H01.29.20	Núi Sập	121	119	<u>0</u>	1	<u>1</u>	99.17	Không
22	H01.29.22	Óc Eo	255	253	<u>0</u>	1	<u>1</u>	99.61	Không
23	H01.29.33	Vĩnh Trạch	264	264	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
24	H01.29.35	Vĩnh Khánh	255	255	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
25	H01.29.21	Phú Hòa	492	491	<u>1</u>	0	<u>0</u>	99.8	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
26	H01.29.34	Phú Thuận	350	347	<u>2</u>	1	<u>0</u>	99.43	Không
27	H01.29.29	Thoại Giang	1.400	1.393	<u>1</u>	6	<u>0</u>	99.93	Không
28	H01.29.36	Vĩnh Chánh	692	692	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
29	H01.29.26	Vọng Thê	1.552	1.551	<u>1</u>	0	<u>0</u>	99.94	Không
30	H01.29.30	Định Mỹ	365	364	<u>1</u>	0	<u>0</u>	99.73	Không
31	H01.29.31	Định Thành	650	648	<u>0</u>	2	<u>0</u>	100	Xong
32	H01.29.24	An Bình	740	738	<u>0</u>	2	<u>0</u>	100	Xong
33	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	297	292	<u>5</u>	0	<u>0</u>	98.32	Không
34	H01.29.32	Vĩnh Phú	445	445	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
35	H01.29.27	Vọng Đông	2.138	2.138	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
36	H01.24.23	Đa Phước	360	352	<u>5</u>	1	<u>2</u>	98.06	Không
37	H01.24.30	Vĩnh Lộc	371	370	<u>0</u>	0	<u>1</u>	99.73	Không
38	H01.24.18	Long Bình	176	175	<u>0</u>	0	<u>1</u>	99.43	Không
39	H01.24.24	An Phú	86	84	<u>0</u>	1	<u>1</u>	98.84	Không
40	H01.24.20	Khánh An	82	82	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
41	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	79	78	<u>1</u>	0	<u>0</u>	98.73	Không
42	H01.24.22	Phước Hưng	126	124	<u>0</u>	2	<u>0</u>	100	Xong
43	H01.24.28	Vĩnh Trường	85	62	<u>0</u>	23	<u>0</u>	100	Xong
44	H01.24.21	Quốc Thái	233	232	<u>1</u>	0	<u>0</u>	99.57	Không
45	H01.24.31	Phú Hữu	368	368	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
46	H01.24.29	Vĩnh Hậu	210	207	<u>2</u>	1	<u>0</u>	99.05	Không
47	H01.24.27	Nhon Hội	714	714	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
48	H01.24.19	Khánh Bình	70	70	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
49	H01.24.26	Phú Hội	157	157	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
50	H01.23.31	Tân Thạnh	227	206	<u>21</u>	0	<u>0</u>	90.75	Không
51	H01.23.27	Lê Chánh	195	195	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
52	H01.23.34	Phú Lộc	51	51	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
53	H01.23.30	Phú Vĩnh	448	405	<u>32</u>	11	<u>0</u>	92.86	Không
54	H01.23.32	Vĩnh Hòa	260	259	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
55	H01.23.26	Châu Phong	180	180	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
56	H01.23.33	Vĩnh Xương	439	322	<u>115</u>	2	<u>0</u>	73.8	Không
57	H01.23.25	Long Sơn	347	347	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
58	H01.23.21	Long Thạnh	290	270	<u>11</u>	9	<u>0</u>	96.21	Không
59	H01.23.28	Tân An	342	341	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
60	H01.23.29	Long An	177	176	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
61	H01.23.23	Long Châu	114	114	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
62	H01.23.24	Long Phú	289	284	<u>3</u>	2	<u>0</u>	98.96	Không
63	H01.23.22	Long Hưng	460	458	<u>2</u>	0	<u>0</u>	99.57	Không
64	H01.28.32	Vĩnh Thành	215	211	<u>1</u>	2	<u>1</u>	99.07	Không
65	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	424	421	<u>0</u>	3	<u>0</u>	100	Xong
66	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	430	430	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
67	H01.28.28	Vĩnh Bình	162	162	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
68	H01.28.20	An Châu	304	288	<u>11</u>	5	<u>0</u>	96.38	Không
69	H01.28.29	Vĩnh Hanh	286	285	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
70	H01.28.22	Bình Hòa	651	651	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
71	H01.28.30	Vĩnh Lợi	436	436	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
72	H01.28.27	Vĩnh An	186	185	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
73	H01.28.23	Bình Thạnh	65	65	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
74	H01.28.24	Cần Đăng	510	500	<u>5</u>	5	<u>0</u>	99.02	Không
75	H01.28.21	An Hòa	469	468	<u>1</u>	0	<u>0</u>	99.79	Không
76	H01.28.26	Tân Phú	140	130	<u>10</u>	0	<u>0</u>	92.86	Không
77	H01.22.24	Vĩnh Châu	61	58	<u>0</u>	0	<u>3</u>	95.08	Không
78	H01.22.22	Núi Sam	475	467	<u>6</u>	1	<u>1</u>	98.53	Không
79	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	230	214	<u>2</u>	14	<u>0</u>	99.13	Không
80	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	198	197	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
81	H01.22.19	Châu Phú B	436	435	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
82	H01.22.23	Vĩnh Tế	169	168	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
83	H01.22.18	Châu Phú A	533	497	<u>0</u>	36	<u>0</u>	100	Xong
84	H01.30.25	An Cư	232	232	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
85	H01.30.23	Nhà Bàng	861	850	<u>0</u>	11	<u>0</u>	100	Xong
86	H01.30.24	Chi Lăng	262	262	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
87	H01.30.33	Núi Voi	241	241	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
88	H01.30.29	Nhơn Hưng	185	185	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
89	H01.30.27	An Hảo	732	732	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
90	H01.30.35	Tân Lập	171	166	<u>5</u>	0	<u>0</u>	97.08	Không
91	H01.30.28	An Phú	405	293	<u>112</u>	0	<u>0</u>	72.35	Không
92	H01.30.26	An Nông	166	166	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
93	H01.30.22	Tịnh Biên	1.347	1.346	<u>1</u>	0	<u>0</u>	99.93	Không
94	H01.30.32	Vĩnh Trung	321	320	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
95	H01.30.34	Tân Lợi	413	412	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
96	H01.30.30	Thới Sơn	207	204	<u>1</u>	2	<u>0</u>	99.52	Không
97	H01.30.31	Văn Giáo	386	386	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
98	H01.25.22	Ô Long Vỹ	295	241	<u>39</u>	6	<u>9</u>	83.73	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
99	H01.25.18	Khánh Hòa	576	555	<u>17</u>	2	<u>2</u>	96.7	Không
100	H01.25.26	Bình Chánh	254	253	<u>0</u>	0	<u>1</u>	99.61	Không
101	H01.25.28	Bình Mỹ	271	270	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
102	H01.25.25	Bình Phú	283	283	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
103	H01.25.23	Thanh Mỹ Tây	699	698	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
104	H01.25.19	Mỹ Đức	321	320	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
105	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	562	561	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
106	H01.25.27	Bình Long	232	231	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
107	H01.25.17	Cái Dầu	244	241	<u>0</u>	3	<u>0</u>	100	Xong
108	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	422	422	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
109	H01.25.29	Bình Thủy	273	238	<u>31</u>	4	<u>0</u>	88.64	Không
110	H01.25.20	Mỹ Phú	188	187	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
111	H01.21.29	Đông Xuyên	190	159	<u>24</u>	3	<u>4</u>	85.26	Không
112	H01.21.33	Bình Đức	379	372	<u>0</u>	4	<u>3</u>	99.21	Không
113	H01.21.25	Mỹ Long	631	619	<u>1</u>	10	<u>1</u>	99.68	Không
114	H01.21.32	Mỹ Thới	510	506	<u>0</u>	4	<u>0</u>	100	Xong
115	H01.21.31	Mỹ Thạnh	317	317	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
116	H01.21.36	Mỹ Khánh	362	361	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
117	H01.21.27	Bình Khánh	1.425	1.333	<u>27</u>	65	<u>0</u>	98.11	Không
118	H01.21.26	Mỹ Xuyên	508	499	<u>6</u>	3	<u>0</u>	98.82	Không
119	H01.21.34	Mỹ Hòa	1.314	1.304	<u>4</u>	6	<u>0</u>	99.7	Không
120	H01.21.24	Mỹ Bình	295	292	<u>2</u>	1	<u>0</u>	99.32	Không
121	H01.21.30	Mỹ Quý	134	133	<u>1</u>	0	<u>0</u>	99.25	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
122	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	264	264	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
123	H01.21.28	Mỹ Phước	1.063	1.049	<u>13</u>	1	<u>0</u>	98.78	Không
124	H01.27.31	Mỹ An	290	195	<u>37</u>	33	<u>25</u>	78.62	Không
125	H01.27.18	Kiến An	131	107	<u>0</u>	1	<u>23</u>	82.44	Không
126	H01.27.24	Mỹ Luông	132	126	<u>5</u>	0	<u>1</u>	95.45	Không
127	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	379	372	<u>1</u>	6	<u>0</u>	99.74	Không
128	H01.27.32	Bình Phước Xuân	432	431	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
129	H01.27.35	Hội An	404	395	<u>4</u>	5	<u>0</u>	99.01	Không
130	H01.27.22	Kiến Thành	160	160	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
131	H01.27.26	Long Điền A	301	299	<u>2</u>	0	<u>0</u>	99.34	Không
132	H01.27.23	Chợ Mới	383	382	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
133	H01.27.30	An Thạnh Trung	351	348	<u>2</u>	1	<u>0</u>	99.43	Không
134	H01.27.20	Nhon Mỹ	296	296	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
135	H01.27.28	Hòa Bình	479	459	<u>20</u>	0	<u>0</u>	95.82	Không
136	H01.27.27	Long Kiến	294	294	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
137	H01.27.25	Long Điền B	449	446	<u>0</u>	3	<u>0</u>	100	Xong
138	H01.27.21	Long Giang	271	268	<u>0</u>	3	<u>0</u>	100	Xong
139	H01.27.34	Tân Mỹ	229	227	<u>0</u>	2	<u>0</u>	100	Xong
140	H01.27.33	Mỹ Hiệp	257	256	<u>1</u>	0	<u>0</u>	99.61	Không
141	H01.27.29	Hòa An	499	497	<u>0</u>	2	<u>0</u>	100	Xong
142	H01.31.05	Châu Lăng	314	125	<u>129</u>	43	<u>17</u>	53.5	Không
143	H01.31.11	Ô Lâm	48	45	<u>0</u>	3	<u>0</u>	100	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
144	H01.31.08	Lương An Trà	234	233	<u>1</u>	0	<u>0</u>	99.57	Không
145	H01.31.14	Vĩnh Gia	206	204	<u>2</u>	0	<u>0</u>	99.03	Không
146	H01.31.13	Tân Tuyên	36	36	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
147	H01.31.12	Tà Đảnh	192	192	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
148	H01.31.04	Cô Tô	46	46	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
149	H01.31.07	Lê Trì	149	145	<u>3</u>	1	<u>0</u>	97.99	Không
150	H01.31.09	Lương Phi	346	344	<u>0</u>	2	<u>0</u>	100	Xong
151	H01.31.06	Lạc Quới	56	49	<u>3</u>	4	<u>0</u>	94.64	Không
152	H01.31.10	Núi Tô	38	38	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
153	H01.31.15	Vĩnh Phước	44	44	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
154	H01.31.01	Tri Tôn	543	514	<u>19</u>	10	<u>0</u>	96.5	Không
155	H01.31.03	An Tức	136	125	<u>4</u>	7	<u>0</u>	97.06	Không
156	H01.31.02	Ba Chúc	369	365	<u>0</u>	4	<u>0</u>	100	Xong

4. TỶ LỆ HỒ SƠ ĐỒNG BỘ LÊN CÔNG DVCQG CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.26	Phú Tân	5.753	94.86	312	5.14	Không
2	H01.26.30	Long Hòa	151	69.91	65	30.09	Không
3	H01.26.29	Phú Hưng	275			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
4	H01.26.22	Hòa Lạc	319			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
5	H01.26.27	Phú Thành	156	89.66	18	10.34	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
6	H01.26.35	Tân Hòa	310			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
7	H01.26.19	Phú Mỹ	490	89.74	56	10.26	Không
8	H01.26.34	Phú Thọ	257			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
9	H01.26.26	Phú Long	111	83.46	22	16.54	Không
10	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	463			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
11	H01.26.20	Chợ Vàm	445			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
12	H01.26.21	Phú Hiệp	153			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
13	H01.26.23	Phú Bình	517			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
14	H01.26.31	Phú Lâm	147			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
15	H01.26.28	Phú Xuân	113			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
16	H01.26.33	Phú An	377			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
17	H01.26.32	Phú Thạnh	202			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
18	H01.26.25	Hiệp Xương	211			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
19	H01.26.36	Tân Trung	143	82.18	31	17.82	Không
20	H01.29	Thoại Sơn	12.580			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
21	H01.29.23	Tây Phú	163	61.05	104	38.95	Không
22	H01.29.28	Bình Thành	915			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
23	H01.29.20	Núi Sập	120	68.18	56	31.82	Không
24	H01.29.22	Óc Eo	254	54.04	216	45.96	Không
25	H01.29.24	An Bình	738			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
26	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	292			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
27	H01.29.30	Định Mỹ	365			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
28	H01.29.35	Vĩnh Khánh	255			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
29	H01.29.34	Phú Thuận	347	87.85	48	12.15	Không
30	H01.29.27	Vọng Đông	2.138			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
31	H01.29.36	Vĩnh Chánh	692			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
32	H01.29.26	Vọng Thê	1.552			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
33	H01.29.32	Vĩnh Phú	445			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
34	H01.29.31	Định Thành	649			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
35	H01.29.33	Vĩnh Trạch	263			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
36	H01.29.21	Phú Hòa	492			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
37	H01.29.29	Thoại Giang	1.400			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
38	H01.24	An Phú	3.901	95.17	198	4.83	Không
39	H01.24.28	Vĩnh Trường	85	40.87	123	59.13	Không
40	H01.24.23	Đa Phước	358			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
41	H01.24.24	An Phú	82	40.39	121	59.61	Không
42	H01.24.18	Long Bình	175			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
43	H01.24.30	Vĩnh Lộc	370			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
44	H01.24.27	Nhon Hội	714			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
45	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	78	52	72	48	Không
46	H01.24.21	Quốc Thái	231			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
47	H01.24.22	Phước Hưng	125			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
48	H01.24.20	Khánh An	81	61.36	51	38.64	Không
49	H01.24.26	Phú Hội	156	86.67	24	13.33	Không
50	H01.24.31	Phú Hữu	367			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
51	H01.24.19	Khánh Bình	70	54.26	59	45.74	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
52	H01.24.29	Vĩnh Hậu	210			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
53	H01.23	Tân Châu	4.770	57.76	3.488	42.24	Không
54	H01.23.21	Long Thạnh	286	81.95	63	18.05	Không
55	H01.23.30	Phú Vĩnh	431			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
56	H01.23.22	Long Hưng	458	96.42	17	3.58	Không
57	H01.23.31	Tân Thạnh	218	78.14	61	21.86	Không
58	H01.23.33	Vĩnh Xương	407			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
59	H01.23.27	Lê Chánh	194	64.03	109	35.97	Không
60	H01.23.23	Long Châu	111	87.4	16	12.6	Không
61	H01.23.25	Long Sơn	346			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
62	H01.23.24	Long Phú	284	82.56	60	17.44	Không
63	H01.23.26	Châu Phong	177	25.65	513	74.35	Không
64	H01.23.28	Tân An	342			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
65	H01.23.29	Long An	176			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
66	H01.23.34	Phú Lộc	51	38.35	82	61.65	Không
67	H01.23.32	Vĩnh Hòa	257	88.32	34	11.68	Không
68	H01.28	Châu Thành	4.835			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
69	H01.28.32	Vĩnh Thành	214			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
70	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	422			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
71	H01.28.26	Tân Phú	131			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
72	H01.28.27	Vĩnh An	186	76.23	58	23.77	Không
73	H01.28.29	Vĩnh Hanh	286			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
74	H01.28.22	Bình Hòa	651			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
75	H01.28.24	Cần Đăng	510	99.61	2	0.39	Không
76	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	430			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
77	H01.28.23	Bình Thạnh	65	79.27	17	20.73	Không
78	H01.28.30	Vĩnh Lợi	436			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
79	H01.28.21	An Hòa	469			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
80	H01.28.20	An Châu	303	76.9	91	23.1	Không
81	H01.28.28	Vĩnh Bình	162	85.71	27	14.29	Không
82	H01.22	Châu Đốc	2.424	65.62	1.270	34.38	Không
83	H01.22.18	Châu Phú A	533			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
84	H01.22.24	Vĩnh Châu	58	79.45	15	20.55	Không
85	H01.22.22	Núi Sam	466	81.18	108	18.82	Không
86	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	196			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
87	H01.22.20	Vĩnh Nguơn	227			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
88	H01.22.23	Vĩnh Tế	168	70.89	69	29.11	Không
89	H01.22.19	Châu Phú B	435	67.86	206	32.14	Không
90	H01.30	Tịnh Biên	6.103	62.24	3.703	37.76	Không
91	H01.30.34	Tân Lợi	413			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
92	H01.30.22	Tịnh Biên	1.346			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
93	H01.30.30	Thới Sơn	207	25.21	614	74.79	Không
94	H01.30.29	Nhon Hưng	185	84.09	35	15.91	Không
95	H01.30.35	Tân Lập	171	85.07	30	14.93	Không
96	H01.30.27	An Hảo	732			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
97	H01.30.23	Nhà Bàng	860			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
98	H01.30.31	Văn Giáo	386	77.98	109	22.02	Không
99	H01.30.24	Chi Lăng	262	51.27	249	48.73	Không
100	H01.30.26	An Nông	166	53.9	142	46.1	Không
101	H01.30.28	An Phú	360			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
102	H01.30.32	Vĩnh Trung	320	40.61	468	59.39	Không
103	H01.30.33	Núi Voi	241	85.16	42	14.84	Không
104	H01.30.25	An Cư	232	45.31	280	54.69	Không
105	H01.25	Châu Phú	5.620	71.11	2.283	28.89	Không
106	H01.25.29	Bình Thủy	243	70.23	103	29.77	Không
107	H01.25.18	Khánh Hòa	573	83.77	111	16.23	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
108	H01.25.26	Bình Chánh	254	62.1	155	37.9	Không
109	H01.25.22	Ô Long Vỹ	293	59.8	197	40.2	Không
110	H01.25.27	Bình Long	231	53.1	204	46.9	Không
111	H01.25.23	Thanh Mỹ Tây	696			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
112	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	420	98.13	8	1.87	Không
113	H01.25.19	Mỹ Đức	321	56.91	243	43.09	Không
114	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	561	55.65	447	44.35	Không
115	H01.25.17	Cái Dầu	243			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
116	H01.25.28	Bình Mỹ	270			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
117	H01.25.20	Mỹ Phú	188	38.76	297	61.24	Không
118	H01.25.25	Bình Phú	283	81.32	65	18.68	Không
119	H01.21	Long Xuyên	8.612	77.99	2.430	22.01	Không
120	H01.21.25	Mỹ Long	629			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
121	H01.21.29	Đông Xuyên	183	82.06	40	17.94	Không
122	H01.21.33	Bình Đức	378	69.74	164	30.26	Không
123	H01.21.34	Mỹ Hòa	1.313			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
124	H01.21.36	Mỹ Khánh	362			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
125	H01.21.28	Mỹ Phước	1.055			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
126	H01.21.32	Mỹ Thới	510	83.74	99	16.26	Không
127	H01.21.30	Mỹ Quý	134	30.59	304	69.41	Không
128	H01.21.31	Mỹ Thạnh	317	50.08	316	49.92	Không
129	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	264	55.23	214	44.77	Không
130	H01.21.27	Bình Khánh	1.383	67.3	672	32.7	Không
131	H01.21.24	Mỹ Bình	289			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
132	H01.21.26	Mỹ Xuyên	508	58.39	362	41.61	Không
133	H01.27	Chợ Mới	6.876	65.24	3.663	34.76	Không
134	H01.27.18	Kiến An	108	65.45	57	34.55	Không
135	H01.27.24	Mỹ Luông	131	49.81	132	50.19	Không
136	H01.27.31	Mỹ An	290			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
137	H01.27.32	Bình Phước Xuân	430	65.65	225	34.35	Không
138	H01.27.25	Long Điền B	448			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
139	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	376	51.02	361	48.98	Không
140	H01.27.26	Long Điền A	301	97.73	7	2.27	Không
141	H01.27.21	Long Giang	271			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
142	H01.27.22	Kiến Thành	160	70.48	67	29.52	Không
143	H01.27.20	Nhon Mỹ	296	63.79	168	36.21	Không
144	H01.27.27	Long Kiến	294	71.88	115	28.12	Không
145	H01.27.34	Tân Mỹ	228	52.9	203	47.1	Không
146	H01.27.23	Chợ Mới	383	58.38	273	41.62	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
147	H01.27.33	Mỹ Hiệp	257	54.8	212	45.2	Không
148	H01.27.35	Hội An	403	67.39	195	32.61	Không
149	H01.27.29	Hòa An	499			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
150	H01.27.30	An Thạnh Trung	347			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
151	H01.27.28	Hòa Bình	458	61.98	281	38.02	Không
152	H01.31.02	Ba Chúc	369	43.62	477	56.38	Không
153	H01.31.04	Cô Tô	46	29.68	109	70.32	Không
154	H01.31.12	Tà Đảnh	192	44.04	244	55.96	Không
155	H01.31.11	Ô Lâm	45	4.07	1.060	95.93	Không
156	H01.31.03	An Tức	134	22.41	464	77.59	Không
157	H01.31.09	Lương Phi	344	78.9	92	21.1	Không
158	H01.31.07	Lê Trì	149			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
159	H01.31.05	Châu Lăng	314	35.32	575	64.68	Không
160	H01.31.10	Núi Tô	38	7.22	488	92.78	Không
161	H01.31	Tri Tôn	3.770	39.43	5.792	60.57	Không
162	H01.31.14	Vĩnh Gia	206	50.24	204	49.76	Không
163	H01.31.13	Tân Tuyển	36	11.18	286	88.82	Không
164	H01.31.01	Tri Tôn	524	57.65	385	42.35	Không
165	H01.31.15	Vĩnh Phước	44	33.59	87	66.41	Không
166	H01.31.06	Lạc Quới	54	50.47	53	49.53	Không
167	H01.31.08	Lương An Trà	233	79.52	60	20.48	Không

5. TỶ LỆ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
1	H01.26.30	Long Hòa	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
2	H01.26.29	Phú Hưng	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
3	H01.26.22	Hòa Lạc	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
4	H01.26.27	Phú Thành	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
5	H01.26.35	Tân Hòa	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
6	H01.26.19	Phú Mỹ	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
7	H01.26.34	Phú Thọ	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
8	H01.26.26	Phú Long	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
9	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
10	H01.26.20	Chợ Vàm	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
11	H01.26.21	Phú Hiệp	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
12	H01.26.23	Phú Bình	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
13	H01.26.31	Phú Lâm	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
14	H01.26.28	Phú Xuân	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
15	H01.26.33	Phú An	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
16	H01.26.32	Phú Thạnh	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
17	H01.26.25	Hiệp Xương	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
18	H01.26.36	Tân Trung	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
19	H01.29.23	Tây Phú	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
20	H01.29.28	Bình Thành	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
21	H01.29.20	Núi Sập	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
22	H01.29.22	Óc Eo	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
23	H01.29.24	An Bình	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
24	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
25	H01.29.30	Định Mỹ	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
26	H01.29.35	Vĩnh Khánh	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
27	H01.29.34	Phú Thuận	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
28	H01.29.27	Vọng Đông	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
29	H01.29.36	Vĩnh Chánh	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
30	H01.29.26	Vọng Thê	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
31	H01.29.32	Vĩnh Phú	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
32	H01.29.31	Định Thành	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
33	H01.29.33	Vĩnh Trạch	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
34	H01.29.21	Phú Hòa	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
35	H01.29.29	Thoại Giang	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
36	H01.24.28	Vĩnh Trường	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
37	H01.24.23	Đa Phước	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
38	H01.24.24	An Phú	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
39	H01.24.18	Long Bình	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
40	H01.24.30	Vĩnh Lộc	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
41	H01.24.27	Nhơn Hội	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
42	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
43	H01.24.21	Quốc Thái	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
44	H01.24.22	Phước Hưng	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
45	H01.24.20	Khánh An	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
46	H01.24.26	Phú Hội	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
47	H01.24.31	Phú Hữu	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
48	H01.24.19	Khánh Bình	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
49	H01.24.29	Vĩnh Hậu	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
50	H01.23.21	Long Thạnh	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
51	H01.23.30	Phú Vĩnh	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
52	H01.23.22	Long Hưng	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
53	H01.23.31	Tân Thạnh	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
54	H01.23.33	Vĩnh Xương	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
55	H01.23.27	Lê Chánh	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
56	H01.23.23	Long Châu	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
57	H01.23.25	Long Sơn	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
58	H01.23.24	Long Phú	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
59	H01.23.26	Châu Phong	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
60	H01.23.28	Tân An	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
61	H01.23.29	Long An	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
62	H01.23.34	Phú Lộc	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
63	H01.23.32	Vĩnh Hòa	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
64	H01.28.32	Vĩnh Thành	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
65	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
66	H01.28.26	Tân Phú	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
67	H01.28.27	Vĩnh An	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
68	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
69	H01.28.22	Bình Hòa	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
70	H01.28.24	Cần Đăng	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
71	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
72	H01.28.23	Bình Thạnh	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
73	H01.28.30	Vĩnh Lợi	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
74	H01.28.21	An Hòa	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
75	H01.28.20	An Châu	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
76	H01.28.28	Vĩnh Bình	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
77	H01.22.18	Châu Phú A	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
78	H01.22.24	Vĩnh Châu	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
79	H01.22.22	Núi Sam	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
80	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
81	H01.22.20	Vĩnh Ngun	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
82	H01.22.23	Vĩnh Tế	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
83	H01.22.19	Châu Phú B	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
84	H01.30.34	Tân Lợi	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
85	H01.30.22	Tịnh Biên	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
86	H01.30.30	Thới Sơn	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
87	H01.30.29	Nhon Hưng	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
88	H01.30.35	Tân Lập	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
89	H01.30.27	An Hảo	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
90	H01.30.23	Nhà Bàng	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
91	H01.30.31	Văn Giáo	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
92	H01.30.24	Chi Lăng	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
93	H01.30.26	An Nông	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
94	H01.30.28	An Phú	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
95	H01.30.32	Vĩnh Trung	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
96	H01.30.33	Núi Voi	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
97	H01.30.25	An Cư	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
98	H01.25.29	Bình Thủy	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
99	H01.25.18	Khánh Hòa	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
100	H01.25.26	Bình Chánh	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
101	H01.25.22	Ô Long Vỹ	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
102	H01.25.27	Bình Long	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
103	H01.25.23	Thanh Mỹ Tây	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
104	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
105	H01.25.19	Mỹ Đức	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
106	H01.25.21	Vĩnh Thanh Trung	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
107	H01.25.17	Cái Dầu	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
108	H01.25.28	Bình Mỹ	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
109	H01.25.20	Mỹ Phú	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
110	H01.25.25	Bình Phú	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
111	H01.21.25	Mỹ Long	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
112	H01.21.29	Đông Xuyên	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
113	H01.21.33	Bình Đức	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
114	H01.21.34	Mỹ Hòa	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
115	H01.21.36	Mỹ Khánh	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
116	H01.21.28	Mỹ Phước	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
117	H01.21.32	Mỹ Thới	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
118	H01.21.30	Mỹ Quý	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
119	H01.21.31	Mỹ Thạnh	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
120	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
121	H01.21.27	Bình Khánh	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
122	H01.21.24	Mỹ Bình	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
123	H01.21.26	Mỹ Xuyên	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
124	H01.27.18	Kiến An	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
125	H01.27.24	Mỹ Luông	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
126	H01.27.31	Mỹ An	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
127	H01.27.32	Bình Phước Xuân	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
128	H01.27.25	Long Điền B	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
129	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
130	H01.27.26	Long Điền A	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
131	H01.27.21	Long Giang	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
132	H01.27.22	Kiến Thành	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
133	H01.27.20	Nhơn Mỹ	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
134	H01.27.27	Long Kiến	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
135	H01.27.34	Tấn Mỹ	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
136	H01.27.23	Chợ Mới	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
137	H01.27.33	Mỹ Hiệp	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
138	H01.27.35	Hội An	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
139	H01.27.29	Hòa An	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
140	H01.27.30	An Thạnh Trung	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
141	H01.27.28	Hòa Bình	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
142	H01.31.02	Ba Chúc	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
143	H01.31.04	Cô Tô	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
144	H01.31.12	Tà Đảnh	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
145	H01.31.11	Ô Lâm	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
146	H01.31.03	An Tức	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
147	H01.31.09	Lương Phi	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
148	H01.31.07	Lê Trì	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
149	H01.31.05	Châu Lăng	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
150	H01.31.10	Núi Tô	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
151	H01.31.14	Vĩnh Gia	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
152	H01.31.13	Tân Tuyên	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
153	H01.31.01	Tri Tôn	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
154	H01.31.15	Vĩnh Phước	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
155	H01.31.06	Lạc Quới	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không
156	H01.31.08	Lương An Trà	3	1.58	4	2.11	183	96.32	Không

6. TỶ LỆ NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN CỦA CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (50%)
1	H01.26.19	Phú Mỹ	0	0	12	2.45	478	97.55	Xong
2	H01.26.28	Phú Xuân	0	0	3	2.65	110	97.35	Xong
3	H01.26.34	Phú Thọ	0	0	23	8.95	234	91.05	Xong
4	H01.26.20	Chợ Vàm	0	0	0	0	445	100	Xong
5	H01.26.31	Phú Lâm	0	0	5	3.4	142	96.6	Xong
6	H01.26.25	Hiệp Xương	0	0	1	0.47	210	99.53	Xong
7	H01.26.29	Phú Hưng	0	0	6	2.18	269	97.82	Xong
8	H01.26.27	Phú Thành	0	0	6	3.85	150	96.15	Xong
9	H01.26.23	Phú Bình	0	0	0	0	517	100	Xong
10	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	0	0	8	1.73	455	98.27	Xong
11	H01.26.21	Phú Hiệp	0	0	9	5.88	144	94.12	Xong
12	H01.26.33	Phú An	0	0	32	8.49	345	91.51	Xong
13	H01.26.35	Tân Hòa	0	0	42	13.55	268	86.45	Xong
14	H01.26.26	Phú Long	0	0	6	5.41	105	94.59	Xong
15	H01.26.32	Phú Thạnh	0	0	15	7.43	187	92.57	Xong
16	H01.26.22	Hòa Lạc	0	0	28	8.78	291	91.22	Xong
17	H01.26.36	Tân Trung	0	0	0	0	143	100	Xong
18	H01.26.30	Long Hòa	0	0	25	16.56	126	83.44	Xong
19	H01.29.32	Vĩnh Phú	0	0	68	15.28	377	84.72	Xong
20	H01.29.28	Bình Thành	0	0	302	33.01	613	66.99	Xong
21	H01.29.36	Vĩnh Chánh	0	0	0	0	692	100	Xong
22	H01.29.33	Vĩnh Trạch	0	0	6	2.28	257	97.72	Xong
23	H01.29.24	An Bình	0	0	1	0.14	737	99.86	Xong
24	H01.29.23	Tây Phú	0	0	6	3.68	157	96.32	Xong
25	H01.29.26	Vọng Thê	0	0	285	18.36	1267	81.64	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (50%)
26	H01.29.30	Định Mỹ	0	0	0	0	365	100	Xong
27	H01.29.29	Thoại Giang	0	0	33	2.36	1367	97.64	Xong
28	H01.29.31	Định Thành	0	0	110	16.95	539	83.05	Xong
29	H01.29.34	Phú Thuận	0	0	0	0	347	100	Xong
30	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	0	0	4	1.37	288	98.63	Xong
31	H01.29.22	Óc Eo	0	0	22	8.66	232	91.34	Xong
32	H01.29.20	Núi Sập	0	0	3	2.5	117	97.5	Xong
33	H01.29.27	Vọng Đông	0	0	760	35.55	1378	64.45	Xong
34	H01.29.35	Vĩnh Khánh	0	0	49	19.22	206	80.78	Xong
35	H01.29.21	Phú Hòa	0	0	10	2.03	482	97.97	Xong
36	H01.24.27	Nhơn Hội	0	0	34	4.76	680	95.24	Xong
37	H01.24.30	Vĩnh Lộc	0	0	87	23.51	283	76.49	Xong
38	H01.24.29	Vĩnh Hậu	0	0	14	6.67	196	93.33	Xong
39	H01.24.21	Quốc Thái	0	0	12	5.19	219	94.81	Xong
40	H01.24.31	Phú Hữu	0	0	44	11.99	323	88.01	Xong
41	H01.24.22	Phước Hưng	0	0	6	4.8	119	95.2	Xong
42	H01.24.18	Long Bình	0	0	10	5.71	165	94.29	Xong
43	H01.24.23	Đa Phước	0	0	23	6.42	335	93.58	Xong
44	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	0	0	8	10.26	70	89.74	Xong
45	H01.24.26	Phú Hội	0	0	6	3.85	150	96.15	Xong
46	H01.24.28	Vĩnh Trường	0	0	14	16.47	71	83.53	Xong
47	H01.24.20	Khánh An	0	0	5	6.17	76	93.83	Xong
48	H01.24.19	Khánh Bình	0	0	8	11.43	62	88.57	Xong
49	H01.24.24	An Phú	0	0	1	1.22	81	98.78	Xong
50	H01.23.29	Long An	0	0	14	7.95	162	92.05	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (50%)
51	H01.23.28	Tân An	0	0	12	3.51	330	96.49	Xong
52	H01.23.30	Phú Vĩnh	0	0	86	19.95	345	80.05	Xong
53	H01.23.24	Long Phú	0	0	10	3.52	274	96.48	Xong
54	H01.23.23	Long Châu	0	0	3	2.7	108	97.3	Xong
55	H01.23.25	Long Sơn	0	0	127	36.71	219	63.29	Xong
56	H01.23.31	Tân Thạnh	0	0	11	5.05	207	94.95	Xong
57	H01.23.33	Vĩnh Xương	0	0	33	8.11	374	91.89	Xong
58	H01.23.22	Long Hưng	0	0	81	17.69	377	82.31	Xong
59	H01.23.32	Vĩnh Hòa	0	0	38	14.79	219	85.21	Xong
60	H01.23.27	Lê Chánh	0	0	1	0.52	193	99.48	Xong
61	H01.23.21	Long Thạnh	0	0	39	13.64	247	86.36	Xong
62	H01.23.34	Phú Lộc	0	0	1	1.96	50	98.04	Xong
63	H01.23.26	Châu Phong	0	0	16	9.04	161	90.96	Xong
64	H01.28.21	An Hòa	0	0	9	1.92	460	98.08	Xong
65	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	0	0	9	2.09	421	97.91	Xong
66	H01.28.30	Vĩnh Lợi	0	0	16	3.67	420	96.33	Xong
67	H01.28.22	Bình Hòa	0	0	12	1.84	639	98.16	Xong
68	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	0	0	21	4.98	401	95.02	Xong
69	H01.28.28	Vĩnh Bình	0	0	2	1.23	160	98.77	Xong
70	H01.28.26	Tân Phú	0	0	31	23.66	100	76.34	Xong
71	H01.28.32	Vĩnh Thành	0	0	41	19.16	173	80.84	Xong
72	H01.28.27	Vĩnh An	0	0	5	2.69	181	97.31	Xong
73	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	0	0	2	0.7	284	99.3	Xong
74	H01.28.23	Bình Thạnh	0	0	0	0	65	100	Xong
75	H01.28.20	An Châu	0	0	12	3.96	291	96.04	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (50%)
76	H01.28.24	Cần Đăng	0	0	3	0.59	507	99.41	Xong
77	H01.22.18	Châu Phú A	0	0	1	0.19	532	99.81	Xong
78	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	0	0	0	0	227	100	Xong
79	H01.22.23	Vĩnh Tế	0	0	2	1.19	166	98.81	Xong
80	H01.22.24	Vĩnh Châu	0	0	1	1.72	57	98.28	Xong
81	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	0	0	1	0.51	195	99.49	Xong
82	H01.22.19	Châu Phú B	0	0	2	0.46	433	99.54	Xong
83	H01.22.22	Núi Sam	0	0	7	1.5	459	98.5	Xong
84	H01.30.23	Nhà Bàng	0	0	17	1.98	843	98.02	Xong
85	H01.30.27	An Hảo	0	0	11	1.5	721	98.5	Xong
86	H01.30.31	Văn Giáo	0	0	19	4.92	367	95.08	Xong
87	H01.30.29	Nhơn Hưng	0	0	5	2.7	180	97.3	Xong
88	H01.30.25	An Cư	0	0	10	4.31	222	95.69	Xong
89	H01.30.34	Tân Lợi	0	0	11	2.66	402	97.34	Xong
90	H01.30.32	Vĩnh Trung	0	0	2	0.63	318	99.38	Xong
91	H01.30.22	Tịnh Biên	0	0	265	19.69	1081	80.31	Xong
92	H01.30.35	Tân Lập	0	0	6	3.51	165	96.49	Xong
93	H01.30.33	Núi Voi	0	0	107	44.4	134	55.6	Xong
94	H01.30.26	An Nông	0	0	3	1.81	163	98.19	Xong
95	H01.30.28	An Phú	0	0	14	3.89	346	96.11	Xong
96	H01.30.24	Chi Lăng	0	0	13	4.96	249	95.04	Xong
97	H01.30.30	Thới Sơn	0	0	4	1.93	203	98.07	Xong
98	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	0	0	4	0.57	692	99.43	Xong
99	H01.25.28	Bình Mỹ	0	0	4	1.48	266	98.52	Xong
100	H01.25.25	Bình Phú	0	0	0	0	283	100	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (50%)
101	H01.25.18	Khánh Hòa	0	0	60	10.47	513	89.53	Xong
102	H01.25.27	Bình Long	0	0	1	0.43	230	99.57	Xong
103	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	0	0	45	10.71	375	89.29	Xong
104	H01.25.29	Bình Thủy	0	0	24	9.88	219	90.12	Xong
105	H01.25.17	Cái Dầu	0	0	0	0	243	100	Xong
106	H01.25.26	Bình Chánh	0	0	4	1.57	250	98.43	Xong
107	H01.25.19	Mỹ Đức	0	0	15	4.67	306	95.33	Xong
108	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	0	0	9	1.6	552	98.4	Xong
109	H01.25.20	Mỹ Phú	0	0	6	3.19	182	96.81	Xong
110	H01.25.22	Ô Long Vỹ	0	0	7	2.39	286	97.61	Xong
111	H01.21.36	Mỹ Khánh	0	0	26	7.18	336	92.82	Xong
112	H01.21.34	Mỹ Hòa	0	0	190	14.47	1123	85.53	Xong
113	H01.21.24	Mỹ Bình	0	0	11	3.81	278	96.19	Xong
114	H01.21.28	Mỹ Phước	0	0	28	2.65	1027	97.35	Xong
115	H01.21.32	Mỹ Thới	0	0	14	2.75	496	97.25	Xong
116	H01.21.25	Mỹ Long	0	0	23	3.66	606	96.34	Xong
117	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	0	0	0	0	264	100	Xong
118	H01.21.29	Đông Xuyên	0	0	12	6.56	171	93.44	Xong
119	H01.21.26	Mỹ Xuyên	0	0	3	0.59	505	99.41	Xong
120	H01.21.33	Bình Đức	0	0	21	5.56	357	94.44	Xong
121	H01.21.27	Bình Khánh	0	0	16	1.16	1367	98.84	Xong
122	H01.21.31	Mỹ Thạnh	0	0	6	1.89	311	98.11	Xong
123	H01.21.30	Mỹ Quý	0	0	1	0.75	133	99.25	Xong
124	H01.27.25	Long Điền B	0	0	23	5.13	425	94.87	Xong
125	H01.27.26	Long Điền A	0	0	7	2.33	294	97.67	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (50%)
126	H01.27.21	Long Giang	0	0	6	2.21	265	97.79	Xong
127	H01.27.30	An Thạnh Trung	0	0	14	4.03	333	95.97	Xong
128	H01.27.27	Long Kiến	0	0	25	8.5	269	91.5	Xong
129	H01.27.29	Hòa An	0	0	2	0.4	497	99.6	Xong
130	H01.27.32	Bình Phước Xuân	0	0	9	2.09	421	97.91	Xong
131	H01.27.22	Kiến Thành	0	0	12	7.5	148	92.5	Xong
132	H01.27.20	Nhơn Mỹ	0	0	20	6.76	276	93.24	Xong
133	H01.27.28	Hòa Bình	0	0	25	5.46	433	94.54	Xong
134	H01.27.35	Hội An	0	0	27	6.7	376	93.3	Xong
135	H01.27.31	Mỹ An	0	0	195	67.24	95	32.76	Không
136	H01.27.34	Tấn Mỹ	0	0	73	32.02	155	67.98	Xong
137	H01.27.24	Mỹ Luông	0	0	65	49.62	66	50.38	Xong
138	H01.27.18	Kiến An	0	0	0	0	108	100	Xong
139	H01.27.23	Chợ Mới	0	0	24	6.27	359	93.73	Xong
140	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	0	0	5	1.33	371	98.67	Xong
141	H01.27.33	Mỹ Hiệp	0	0	12	4.67	245	95.33	Xong
142	H01.31.09	Lương Phi	0	0	66	19.19	278	80.81	Xong
143	H01.31.08	Lương An Trà	0	0	32	13.73	201	86.27	Xong
144	H01.31.07	Lê Trì	0	0	41	27.52	108	72.48	Xong
145	H01.31.12	Tà Đảnh	0	0	1	0.52	191	99.48	Xong
146	H01.31.14	Vĩnh Gia	0	0	6	2.91	200	97.09	Xong
147	H01.31.02	Ba Chúc	0	0	29	7.86	340	92.14	Xong
148	H01.31.06	Lạc Quới	0	0	18	33.33	36	66.67	Xong
149	H01.31.01	Tri Tôn	0	0	98	18.7	426	81.3	Xong
150	H01.31.13	Tân Tuyền	0	0	1	2.78	35	97.22	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (50%)
151	H01.31.15	Vĩnh Phước	0	0	0	0	44	100	Xong
152	H01.31.04	Cô Tô	0	0	1	2.17	45	97.83	Xong
153	H01.31.10	Núi Tô	0	0	1	2.63	37	97.37	Xong
154	H01.31.05	Châu Lãng	0	0	57	18.15	257	81.85	Xong
155	H01.31.03	An Tức	0	0	73	54.48	61	45.52	Không
156	H01.31.11	Ô Lâm	0	0	8	17.78	37	82.22	Xong

7. TỶ LỆ NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN - CHƯA ĐÚNG QUY ĐỊNH CỦA CẤP XÃ

Hồ sơ chưa thỏa các điều kiện: NgayTiepNhan trong kỳ, KenhThucHien = 2 (Trực tuyến), và cấp kết quả giải quyết điện tử đối với TTHC yêu cầu trả kết quả bằng văn bản giấy tờ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS nộp DVCTT chưa đúng quy định	Tỷ lệ HS nộp DVCTT chưa đúng quy định (%)
1	H01.26.19	Phú Mỹ	488	97.6
2	H01.26.28	Phú Xuân	110	97.35
3	H01.26.34	Phú Thọ	239	91.22
4	H01.26.20	Chợ Vàm	445	100
5	H01.26.31	Phú Lâm	142	96.6
6	H01.26.25	Hiệp Xương	210	99.53
7	H01.26.29	Phú Hưng	271	97.83
8	H01.26.27	Phú Thành	151	96.18
9	H01.26.23	Phú Bình	517	100
10	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	461	98.29
11	H01.26.21	Phú Hiệp	151	94.38
12	H01.26.33	Phú An	360	91.84
13	H01.26.35	Tân Hòa	268	86.45

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS nộp DVCTT chưa đúng quy định	Tỷ lệ HS nộp DVCTT chưa đúng quy định (%)
14	H01.26.26	Phú Long	109	94.78
15	H01.26.32	Phú Thạnh	187	92.57
16	H01.26.22	Hòa Lạc	293	91.28
17	H01.26.36	Tân Trung	143	100
18	H01.26.30	Long Hòa	128	83.66
19	H01.29.32	Vĩnh Phú	379	84.79
20	H01.29.28	Bình Thành	615	67.07
21	H01.29.36	Vĩnh Chánh	692	100
22	H01.29.33	Vĩnh Trạch	257	97.72
23	H01.29.24	An Bình	738	99.86
24	H01.29.23	Tây Phú	161	96.41
25	H01.29.26	Vọng Thê	1.298	82
26	H01.29.30	Định Mỹ	365	100
27	H01.29.29	Thoại Giang	1.376	97.66
28	H01.29.31	Định Thành	543	83.15
29	H01.29.34	Phú Thuận	347	100
30	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	288	98.63
31	H01.29.22	Óc Eo	236	91.47
32	H01.29.20	Núi Sập	120	97.56
33	H01.29.27	Vọng Đông	1.384	64.55
34	H01.29.35	Vĩnh Khánh	208	80.93
35	H01.29.21	Phú Hòa	492	98.01
36	H01.24.27	Nhơn Hội	693	95.32
37	H01.24.30	Vĩnh Lộc	325	78.88
38	H01.24.29	Vĩnh Hậu	199	93.43
39	H01.24.21	Quốc Thái	224	94.92

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS nộp DVCTT chưa đúng quy định	Tỷ lệ HS nộp DVCTT chưa đúng quy định (%)
40	H01.24.31	Phú Hữu	333	88.33
41	H01.24.22	Phước Hưng	125	95.42
42	H01.24.18	Long Bình	168	94.38
43	H01.24.23	Đa Phước	339	93.65
44	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	73	90.12
45	H01.24.26	Phú Hội	152	96.2
46	H01.24.28	Vĩnh Trường	82	85.42
47	H01.24.20	Khánh An	81	94.19
48	H01.24.19	Khánh Bình	70	89.74
49	H01.24.24	An Phú	82	98.8
50	H01.23.29	Long An	168	92.31
51	H01.23.28	Tân An	337	96.56
52	H01.23.30	Phú Vĩnh	349	80.23
53	H01.23.24	Long Phú	279	96.54
54	H01.23.23	Long Châu	110	97.35
55	H01.23.25	Long Sơn	225	63.92
56	H01.23.31	Tân Thạnh	207	94.95
57	H01.23.33	Vĩnh Xương	381	92.03
58	H01.23.22	Long Hưng	380	82.43
59	H01.23.32	Vĩnh Hòa	219	85.21
60	H01.23.27	Lê Chánh	193	99.48
61	H01.23.21	Long Thạnh	249	86.46
62	H01.23.34	Phú Lộc	51	98.08
63	H01.23.26	Châu Phong	164	91.11
64	H01.28.21	An Hòa	462	98.09
65	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	426	97.93

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS nộp DVCTT chưa đúng quy định	Tỷ lệ HS nộp DVCTT chưa đúng quy định (%)
66	H01.28.30	Vĩnh Lợi	421	96.34
67	H01.28.22	Bình Hòa	651	98.19
68	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	406	95.08
69	H01.28.28	Vĩnh Bình	162	98.78
70	H01.28.26	Tân Phú	101	76.52
71	H01.28.32	Vĩnh Thành	192	82.4
72	H01.28.27	Vĩnh An	186	97.38
73	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	286	99.31
74	H01.28.23	Bình Thạnh	65	100
75	H01.28.20	An Châu	297	96.12
76	H01.28.24	Cần Đăng	510	99.42
77	H01.22.18	Châu Phú A	533	99.81
78	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	227	100
79	H01.22.23	Vĩnh Tế	167	98.82
80	H01.22.24	Vĩnh Châu	58	98.31
81	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	196	99.49
82	H01.22.19	Châu Phú B	435	99.54
83	H01.22.22	Núi Sam	466	98.52
84	H01.30.23	Nhà Bàng	849	98.04
85	H01.30.27	An Hảo	722	98.5
86	H01.30.31	Văn Giáo	368	95.09
87	H01.30.29	Nhơn Hưng	183	97.34
88	H01.30.25	An Cư	232	95.87
89	H01.30.34	Tân Lợi	411	97.39
90	H01.30.32	Vĩnh Trung	320	99.38
91	H01.30.22	Tịnh Biên	1.087	80.4

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS nộp DVCTT chưa đúng quy định	Tỷ lệ HS nộp DVCTT chưa đúng quy định (%)
92	H01.30.35	Tân Lập	171	96.61
93	H01.30.33	Núi Voi	152	58.69
94	H01.30.26	An Nông	166	98.22
95	H01.30.28	An Phú	358	96.24
96	H01.30.24	Chi Lăng	254	95.13
97	H01.30.30	Thới Sơn	205	98.09
98	H01.25.23	Thanh Mỹ Tây	695	99.43
99	H01.25.28	Bình Mỹ	270	98.54
100	H01.25.25	Bình Phú	283	100
101	H01.25.18	Khánh Hòa	514	89.55
102	H01.25.27	Bình Long	231	99.57
103	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	376	89.31
104	H01.25.29	Bình Thủy	221	90.2
105	H01.25.17	Cái Dầu	243	100
106	H01.25.26	Bình Chánh	254	98.45
107	H01.25.19	Mỹ Đức	306	95.33
108	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	556	98.41
109	H01.25.20	Mỹ Phú	187	96.89
110	H01.25.22	Ô Long Vỹ	288	97.63
111	H01.21.36	Mỹ Khánh	338	92.86
112	H01.21.34	Mỹ Hòa	1.130	85.61
113	H01.21.24	Mỹ Bình	284	96.27
114	H01.21.28	Mỹ Phước	1.039	97.38
115	H01.21.32	Mỹ Thới	505	97.3
116	H01.21.25	Mỹ Long	626	96.46
117	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	264	100

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS nộp DVCTT chưa đúng quy định	Tỷ lệ HS nộp DVCTT chưa đúng quy định (%)
118	H01.21.29	Đông Xuyên	182	93.81
119	H01.21.26	Mỹ Xuyên	508	99.41
120	H01.21.33	Bình Đức	361	94.5
121	H01.21.27	Bình Khánh	1.373	98.85
122	H01.21.31	Mỹ Thạnh	316	98.14
123	H01.21.30	Mỹ Quý	133	99.25
124	H01.27.25	Long Điền B	439	95.02
125	H01.27.26	Long Điền A	297	97.7
126	H01.27.21	Long Giang	269	97.82
127	H01.27.30	An Thạnh Trung	343	96.08
128	H01.27.27	Long Kiến	278	91.75
129	H01.27.29	Hòa An	498	99.6
130	H01.27.32	Bình Phước Xuân	430	97.95
131	H01.27.22	Kiến Thành	159	92.98
132	H01.27.20	Nhơn Mỹ	291	93.57
133	H01.27.28	Hòa Bình	454	94.78
134	H01.27.35	Hội An	378	93.33
135	H01.27.31	Mỹ An	175	47.3
136	H01.27.34	Tân Mỹ	226	75.59
137	H01.27.24	Mỹ Luông	131	66.84
138	H01.27.18	Kiến An	108	100
139	H01.27.23	Chợ Mới	362	93.78
140	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	374	98.68
141	H01.27.33	Mỹ Hiệp	251	95.44
142	H01.31.09	Lương Phi	279	80.87
143	H01.31.08	Lương An Trà	202	86.32

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS nộp DVCTT chưa đúng quy định	Tỷ lệ HS nộp DVCTT chưa đúng quy định (%)
144	H01.31.07	Lê Trì	108	72.48
145	H01.31.12	Tà Đảnh	191	99.48
146	H01.31.14	Vĩnh Gia	200	97.09
147	H01.31.02	Ba Chúc	343	92.2
148	H01.31.06	Lạc Quới	38	67.86
149	H01.31.01	Tri Tôn	427	81.33
150	H01.31.13	Tân Tuyển	36	97.3
151	H01.31.15	Vĩnh Phước	44	100
152	H01.31.04	Cô Tô	46	97.87
153	H01.31.10	Núi Tô	38	97.44
154	H01.31.05	Châu Lăng	258	81.9
155	H01.31.03	An Tức	65	47.1
156	H01.31.11	Ô Lâm	40	83.33

8. TỶ LỆ THANH TOÁN TRỰC TUYẾN CỦA CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tiến độ hoàn thành (45%)
1	H01.29.26	Vọng Thê	1170	3	0.26	1167	99.74	Xong
2	H01.21.34	Mỹ Hòa	1063	32	3.01	1031	96.99	Xong
3	H01.21.27	Bình Khánh	949	28	2.95	921	97.05	Xong
4	H01.21.28	Mỹ Phước	1024	144	14.06	880	85.94	Xong
5	H01.28.22	Bình Hòa	624	0	0	624	100	Xong
6	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	705	84	11.91	621	88.09	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tiến độ hoàn thành (45%)
7	H01.22.18	Châu Phú A	582	0	0	582	100	Xong
8	H01.29.24	An Bình	588	8	1.36	580	98.64	Xong
9	H01.21.25	Mỹ Long	610	30	4.92	580	95.08	Xong
10	H01.30.23	Nhà Bàng	557	16	2.87	541	97.13	Xong
11	H01.27.29	Hòa An	518	0	0	518	100	Xong
12	H01.29.21	Phú Hòa	501	10	2	491	98	Xong
13	H01.28.24	Cần Đăng	490	0	0	490	100	Xong
14	H01.30.22	Tịnh Biên	491	9	1.83	482	98.17	Xong
15	H01.30.27	An Hảo	493	15	3.04	478	96.96	Xong
16	H01.29.28	Bình Thành	473	7	1.48	466	98.52	Xong
17	H01.26.20	Chợ Vàm	465	1	0.22	464	99.78	Xong
18	H01.27.32	Bình Phước Xuân	452	0	0	452	100	Xong
19	H01.21.32	Mỹ Thới	501	51	10.18	450	89.82	Xong
20	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	456	12	2.63	444	97.37	Xong
21	H01.22.22	Núi Sam	478	42	8.79	436	91.21	Xong
22	H01.27.25	Long Điền B	443	19	4.29	424	95.71	Xong
23	H01.21.26	Mỹ Xuyên	418	7	1.67	411	98.33	Xong
24	H01.25.18	Khánh Hòa	445	37	8.31	408	91.69	Xong
25	H01.27.28	Hòa Bình	453	56	12.36	397	87.64	Xong
26	H01.26.19	Phú Mỹ	442	49	11.09	393	88.91	Xong
27	H01.29.29	Thoại Giang	465	76	16.34	389	83.66	Xong
28	H01.22.19	Châu Phú B	447	62	13.87	385	86.13	Xong
29	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	369	3	0.81	366	99.19	Xong
30	H01.24.27	Nhơn Hội	500	140	28	360	72	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tiến độ hoàn thành (45%)
31	H01.27.35	Hội An	381	22	5.77	359	94.23	Xong
32	H01.29.30	Định Mỹ	374	16	4.28	358	95.72	Xong
33	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	361	3	0.83	358	99.17	Xong
34	H01.28.21	An Hòa	358	3	0.84	355	99.16	Xong
35	H01.26.33	Phú An	370	16	4.32	354	95.68	Xong
36	H01.31.01	Tri Tôn	359	8	2.23	351	97.77	Xong
37	H01.27.30	An Thạnh Trung	324	4	1.23	320	98.77	Xong
38	H01.27.26	Long Điền A	321	4	1.25	317	98.75	Xong
39	H01.23.30	Phú Vĩnh	323	7	2.17	316	97.83	Xong
40	H01.26.23	Phú Bình	320	6	1.88	314	98.13	Xong
41	H01.23.28	Tân An	332	18	5.42	314	94.58	Xong
42	H01.30.32	Vĩnh Trung	318	8	2.52	310	97.48	Xong
43	H01.30.31	Văn Giáo	326	22	6.75	304	93.25	Xong
44	H01.23.22	Long Hưng	297	4	1.35	293	98.65	Xong
45	H01.24.31	Phú Hữu	360	71	19.72	289	80.28	Xong
46	H01.29.34	Phú Thuận	288	3	1.04	285	98.96	Xong
47	H01.21.31	Mỹ Thạnh	340	55	16.18	285	83.82	Xong
48	H01.24.23	Đa Phước	344	70	20.35	274	79.65	Xong
49	H01.25.25	Bình Phú	293	19	6.48	274	93.52	Xong
50	H01.24.30	Vĩnh Lộc	309	37	11.97	272	88.03	Xong
51	H01.21.36	Mỹ Khánh	274	2	0.73	272	99.27	Xong
52	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	304	33	10.86	271	89.14	Xong
53	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	546	276	50.55	270	49.45	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tiến độ hoàn thành (45%)
54	H01.30.34	Tân Lợi	272	3	1.1	269	98.9	Xong
55	H01.25.19	Mỹ Đức	331	65	19.64	266	80.36	Xong
56	H01.27.33	Mỹ Hiệp	271	5	1.85	266	98.15	Xong
57	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	269	4	1.49	265	98.51	Xong
58	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	265	2	0.75	263	99.25	Xong
59	H01.27.23	Chợ Mới	378	116	30.69	262	69.31	Xong
60	H01.26.29	Phú Hưng	272	15	5.51	257	94.49	Xong
61	H01.27.27	Long Kiến	279	28	10.04	251	89.96	Xong
62	H01.23.33	Vĩnh Xương	319	70	21.94	249	78.06	Xong
63	H01.27.20	Nhon Mỹ	259	11	4.25	248	95.75	Xong
64	H01.27.21	Long Giang	248	1	0.4	247	99.6	Xong
65	H01.31.02	Ba Chúc	244	0	0	244	100	Xong
66	H01.29.33	Vĩnh Trạch	239	0	0	239	100	Xong
67	H01.26.34	Phú Thọ	279	41	14.7	238	85.3	Xong
68	H01.29.22	Óc Eo	257	19	7.39	238	92.61	Xong
69	H01.21.24	Mỹ Bình	276	38	13.77	238	86.23	Xong
70	H01.25.28	Bình Mỹ	279	50	17.92	229	82.08	Xong
71	H01.30.25	An Cư	232	4	1.72	228	98.28	Xong
72	H01.31.09	Lương Phi	233	8	3.43	225	96.57	Xong
73	H01.29.27	Vọng Đông	235	13	5.53	222	94.47	Xong
74	H01.28.20	An Châu	218	0	0	218	100	Xong
75	H01.26.25	Hiệp Xương	218	7	3.21	211	96.79	Xong
76	H01.29.32	Vĩnh Phú	229	20	8.73	209	91.27	Xong
77	H01.25.17	Cái Dầu	250	41	16.4	209	83.6	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tiến độ hoàn thành (45%)
78	H01.30.24	Chi Lăng	205	2	0.98	203	99.02	Xong
79	H01.30.30	Thới Sơn	206	3	1.46	203	98.54	Xong
80	H01.25.27	Bình Long	263	60	22.81	203	77.19	Xong
81	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	218	18	8.26	200	91.74	Xong
82	H01.26.22	Hòa Lạc	238	41	17.23	197	82.77	Xong
83	H01.26.32	Phú Thạnh	202	7	3.47	195	96.53	Xong
84	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	187	4	2.14	183	97.86	Xong
85	H01.24.29	Vĩnh Hậu	197	15	7.61	182	92.39	Xong
86	H01.25.26	Bình Chánh	197	19	9.64	178	90.36	Xong
87	H01.28.27	Vĩnh An	174	0	0	174	100	Xong
88	H01.25.29	Bình Thủy	202	28	13.86	174	86.14	Xong
89	H01.21.29	Đông Xuyên	188	14	7.45	174	92.55	Xong
90	H01.28.29	Vĩnh Hanh	167	0	0	167	100	Xong
91	H01.23.24	Long Phú	296	130	43.92	166	56.08	Xong
92	H01.25.20	Mỹ Phú	203	37	18.23	166	81.77	Xong
93	H01.30.35	Tân Lập	164	0	0	164	100	Xong
94	H01.31.12	Tà Đảnh	164	0	0	164	100	Xong
95	H01.30.26	An Nông	165	3	1.82	162	98.18	Xong
96	H01.28.28	Vĩnh Bình	161	0	0	161	100	Xong
97	H01.23.26	Châu Phong	165	7	4.24	158	95.76	Xong
98	H01.27.31	Mỹ An	157	0	0	157	100	Xong
99	H01.29.23	Tây Phú	170	14	8.24	156	91.76	Xong
100	H01.26.31	Phú Lâm	156	1	0.64	155	99.36	Xong
101	H01.27.34	Tân Mỹ	219	64	29.22	155	70.78	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tiến độ hoàn thành (45%)
102	H01.26.21	Phú Hiệp	156	6	3.85	150	96.15	Xong
103	H01.23.31	Tân Thạnh	159	9	5.66	150	94.34	Xong
104	H01.23.25	Long Sơn	341	193	56.6	148	43.4	Không
105	H01.21.33	Bình Đức	400	252	63	148	37	Không
106	H01.30.28	An Phú	199	52	26.13	147	73.87	Xong
107	H01.31.14	Vĩnh Gia	152	6	3.95	146	96.05	Xong
108	H01.22.23	Vĩnh Tế	167	23	13.77	144	86.23	Xong
109	H01.26.27	Phú Thành	140	0	0	140	100	Xong
110	H01.29.35	Vĩnh Khánh	148	15	10.14	133	89.86	Xong
111	H01.26.36	Tân Trung	147	15	10.2	132	89.8	Xong
112	H01.27.22	Kiến Thành	139	7	5.04	132	94.96	Xong
113	H01.30.33	Núi Voi	172	44	25.58	128	74.42	Xong
114	H01.21.30	Mỹ Quý	137	13	9.49	124	90.51	Xong
115	H01.26.35	Tân Hòa	134	11	8.21	123	91.79	Xong
116	H01.30.29	Nhơn Hưng	124	1	0.81	123	99.19	Xong
117	H01.24.22	Phước Hưng	127	5	3.94	122	96.06	Xong
118	H01.27.18	Kiến An	125	3	2.4	122	97.6	Xong
119	H01.24.21	Quốc Thái	231	112	48.48	119	51.52	Xong
120	H01.26.30	Long Hòa	133	18	13.53	115	86.47	Xong
121	H01.25.22	Ô Long Vỹ	154	39	25.32	115	74.68	Xong
122	H01.23.29	Long An	164	51	31.1	113	68.9	Xong
123	H01.24.26	Phú Hội	154	42	27.27	112	72.73	Xong
124	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	117	9	7.69	108	92.31	Xong
125	H01.23.27	Lê Chánh	190	82	43.16	108	56.84	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tiến độ hoàn thành (45%)
126	H01.29.31	Định Thành	114	7	6.14	107	93.86	Xong
127	H01.29.36	Vĩnh Chánh	105	1	0.95	104	99.05	Xong
128	H01.26.28	Phú Xuân	102	4	3.92	98	96.08	Xong
129	H01.26.26	Phú Long	101	3	2.97	98	97.03	Xong
130	H01.31.08	Lương An Trà	105	8	7.62	97	92.38	Xong
131	H01.29.20	Núi Sập	115	19	16.52	96	83.48	Xong
132	H01.23.21	Long Thạnh	95	4	4.21	91	95.79	Xong
133	H01.28.26	Tân Phú	91	0	0	91	100	Xong
134	H01.23.23	Long Châu	86	0	0	86	100	Xong
135	H01.24.20	Khánh An	86	1	1.16	85	98.84	Xong
136	H01.24.18	Long Bình	155	80	51.61	75	48.39	Xong
137	H01.31.07	Lê Trì	119	46	38.66	73	61.34	Xong
138	H01.31.05	Châu Lăng	105	32	30.48	73	69.52	Xong
139	H01.23.32	Vĩnh Hòa	151	81	53.64	70	46.36	Xong
140	H01.28.32	Vĩnh Thành	93	26	27.96	67	72.04	Xong
141	H01.24.24	An Phú	82	18	21.95	64	78.05	Xong
142	H01.27.24	Mỹ Luông	122	62	50.82	60	49.18	Xong
143	H01.28.23	Bình Thạnh	58	0	0	58	100	Xong
144	H01.24.28	Vĩnh Trường	80	26	32.5	54	67.5	Xong
145	H01.24.19	Khánh Bình	71	20	28.17	51	71.83	Xong
146	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	79	29	36.71	50	63.29	Xong
147	H01.23.34	Phú Lộc	51	5	9.8	46	90.2	Xong
148	H01.22.24	Vĩnh Châu	56	11	19.64	45	80.36	Xong
149	H01.31.15	Vĩnh Phước	46	1	2.17	45	97.83	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tiến độ hoàn thành (45%)
150	H01.31.11	Ô Lâm	38	5	13.16	33	86.84	Xong
151	H01.31.06	Lạc Quới	51	21	41.18	30	58.82	Xong
152	H01.28.30	Vĩnh Lợi	27	0	0	27	100	Xong
153	H01.31.10	Núi Tô	28	2	7.14	26	92.86	Xong
154	H01.31.03	An Tức	135	114	84.44	21	15.56	Không
155	H01.31.13	Tân Tuyên	31	13	41.94	18	58.06	Xong
156	H01.31.04	Cô Tô	46	45	97.83	1	2.17	Không

9. TỶ LỆ TTHC CÓ YÊU CẦU NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH ĐƯỢC CUNG CẤP TRÊN CỔNG DVC CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên cổng DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
1	H01.26.22	Hòa Lạc	38	9	29	23.68	76.32
2	H01.26.27	Phú Thành	38	9	29	23.68	76.32
3	H01.26.35	Tân Hòa	38	8	30	21.05	78.95
4	H01.26.19	Phú Mỹ	38	11	27	28.95	71.05
5	H01.26.34	Phú Thọ	38	9	29	23.68	76.32
6	H01.26.26	Phú Long	38	7	31	18.42	81.58
7	H01.26.30	Long Hòa	38	8	30	21.05	78.95
8	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	38	8	30	21.05	78.95
9	H01.26.20	Chợ Vàm	38	11	27	28.95	71.05
10	H01.26.21	Phú Hiệp	38	5	33	13.16	86.84
11	H01.26.23	Phú Bình	38	9	29	23.68	76.32

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên công DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
12	H01.26.31	Phú Lâm	38	9	29	23.68	76.32
13	H01.26.28	Phú Xuân	38	6	32	15.79	84.21
14	H01.26.33	Phú An	38	9	29	23.68	76.32
15	H01.26.32	Phú Thạnh	38	11	27	28.95	71.05
16	H01.26.25	Hiệp Xương	38	9	29	23.68	76.32
17	H01.26.29	Phú Hưng	38	7	31	18.42	81.58
18	H01.26.36	Tân Trung	38	8	30	21.05	78.95
19	H01.29.24	An Bình	38	5	33	13.16	86.84
20	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	38	4	34	10.53	89.47
21	H01.29.30	Định Mỹ	38	5	33	13.16	86.84
22	H01.29.35	Vĩnh Khánh	38	5	33	13.16	86.84
23	H01.29.34	Phú Thuận	38	3	35	7.89	92.11
24	H01.29.27	Vọng Đông	38	5	33	13.16	86.84
25	H01.29.20	Núi Sập	38	4	34	10.53	89.47
26	H01.29.36	Vĩnh Chánh	38	5	33	13.16	86.84
27	H01.29.26	Vọng Thê	38	5	33	13.16	86.84
28	H01.29.32	Vĩnh Phú	38	4	34	10.53	89.47
29	H01.29.23	Tây Phú	38	6	32	15.79	84.21
30	H01.29.31	Định Thành	38	6	32	15.79	84.21
31	H01.29.33	Vĩnh Trạch	38	5	33	13.16	86.84
32	H01.29.21	Phú Hòa	38	4	34	10.53	89.47
33	H01.29.29	Thoại Giang	38	4	34	10.53	89.47
34	H01.29.22	Óc Eo	38	4	34	10.53	89.47
35	H01.29.28	Bình Thành	38	6	32	15.79	84.21
36	H01.24.27	Nhon Hội	38	11	27	28.95	71.05

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên công DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
37	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	38	11	27	28.95	71.05
38	H01.24.21	Quốc Thái	38	10	28	26.32	73.68
39	H01.24.22	Phước Hưng	38	10	28	26.32	73.68
40	H01.24.20	Khánh An	38	9	29	23.68	76.32
41	H01.24.26	Phú Hội	38	12	26	31.58	68.42
42	H01.24.31	Phú Hữu	38	9	29	23.68	76.32
43	H01.24.24	An Phú	38	8	30	21.05	78.95
44	H01.24.30	Vĩnh Lộc	38	10	28	26.32	73.68
45	H01.24.19	Khánh Bình	38	8	30	21.05	78.95
46	H01.24.18	Long Bình	38	10	28	26.32	73.68
47	H01.24.29	Vĩnh Hậu	38	10	28	26.32	73.68
48	H01.24.28	Vĩnh Trường	38	10	28	26.32	73.68
49	H01.24.23	Đa Phước	38	10	28	26.32	73.68
50	H01.23.30	Phú Vĩnh	38	15	23	39.47	60.53
51	H01.23.22	Long Hưng	38	9	29	23.68	76.32
52	H01.23.31	Tân Thạnh	38	11	27	28.95	71.05
53	H01.23.33	Vĩnh Xương	38	10	28	26.32	73.68
54	H01.23.27	Lê Chánh	38	9	29	23.68	76.32
55	H01.23.23	Long Châu	38	7	31	18.42	81.58
56	H01.23.25	Long Sơn	38	12	26	31.58	68.42
57	H01.23.24	Long Phú	38	10	28	26.32	73.68
58	H01.23.21	Long Thạnh	38	10	28	26.32	73.68
59	H01.23.26	Châu Phong	38	11	27	28.95	71.05
60	H01.23.28	Tân An	38	11	27	28.95	71.05
61	H01.23.29	Long An	38	12	26	31.58	68.42

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên cổng DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
62	H01.23.34	Phú Lộc	38	4	34	10.53	89.47
63	H01.23.32	Vĩnh Hòa	38	12	26	31.58	68.42
64	H01.28.26	Tân Phú	38	13	25	34.21	65.79
65	H01.28.27	Vĩnh An	38	12	26	31.58	68.42
66	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	38	10	28	26.32	73.68
67	H01.28.32	Vĩnh Thành	38	11	27	28.95	71.05
68	H01.28.22	Bình Hòa	38	13	25	34.21	65.79
69	H01.28.24	Cần Đăng	38	13	25	34.21	65.79
70	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	38	11	27	28.95	71.05
71	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	38	9	29	23.68	76.32
72	H01.28.23	Bình Thạnh	38	15	23	39.47	60.53
73	H01.28.30	Vĩnh Lợi	38	10	28	26.32	73.68
74	H01.28.21	An Hòa	38	17	21	44.74	55.26
75	H01.28.20	An Châu	38	15	23	39.47	60.53
76	H01.28.28	Vĩnh Bình	38	11	27	28.95	71.05
77	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	38	7	31	18.42	81.58
78	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	38	8	30	21.05	78.95
79	H01.22.23	Vĩnh Tế	38	9	29	23.68	76.32
80	H01.22.18	Châu Phú A	38	10	28	26.32	73.68
81	H01.22.19	Châu Phú B	38	10	28	26.32	73.68
82	H01.22.24	Vĩnh Châu	38	8	30	21.05	78.95
83	H01.22.22	Núi Sam	38	4	34	10.53	89.47
84	H01.30.34	Tân Lợi	38	8	30	21.05	78.95
85	H01.30.22	Tịnh Biên	38	7	31	18.42	81.58
86	H01.30.30	Thới Sơn	38	11	27	28.95	71.05

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên công DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
87	H01.30.29	Nhon Hưng	38	9	29	23.68	76.32
88	H01.30.35	Tân Lập	38	8	30	21.05	78.95
89	H01.30.27	An Hảo	38	11	27	28.95	71.05
90	H01.30.23	Nhà Bàng	38	13	25	34.21	65.79
91	H01.30.31	Văn Giáo	38	12	26	31.58	68.42
92	H01.30.24	Chi Lăng	38	12	26	31.58	68.42
93	H01.30.26	An Nông	38	13	25	34.21	65.79
94	H01.30.28	An Phú	38	10	28	26.32	73.68
95	H01.30.32	Vĩnh Trung	38	8	30	21.05	78.95
96	H01.30.33	Núi Voi	38	10	28	26.32	73.68
97	H01.30.25	An Cư	38	8	30	21.05	78.95
98	H01.25.29	Bình Thủy	38	11	27	28.95	71.05
99	H01.25.22	Ô Long Vỹ	38	13	25	34.21	65.79
100	H01.25.27	Bình Long	38	14	24	36.84	63.16
101	H01.25.23	Thanh Mỹ Tây	38	13	25	34.21	65.79
102	H01.25.26	Bình Chánh	38	10	28	26.32	73.68
103	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	38	12	26	31.58	68.42
104	H01.25.18	Khánh Hòa	38	12	26	31.58	68.42
105	H01.25.19	Mỹ Đức	38	9	29	23.68	76.32
106	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	38	13	25	34.21	65.79
107	H01.25.17	Cái Dầu	38	11	27	28.95	71.05
108	H01.25.28	Bình Mỹ	38	10	28	26.32	73.68
109	H01.25.20	Mỹ Phú	38	9	29	23.68	76.32

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên công DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
110	H01.25.25	Bình Phú	38	7	31	18.42	81.58
111	H01.21.25	Mỹ Long	38	11	27	28.95	71.05
112	H01.21.36	Mỹ Khánh	38	9	29	23.68	76.32
113	H01.21.33	Bình Đức	38	8	30	21.05	78.95
114	H01.21.28	Mỹ Phước	38	10	28	26.32	73.68
115	H01.21.32	Mỹ Thới	38	10	28	26.32	73.68
116	H01.21.30	Mỹ Quý	38	8	30	21.05	78.95
117	H01.21.31	Mỹ Thạnh	38	8	30	21.05	78.95
118	H01.21.34	Mỹ Hòa	38	7	31	18.42	81.58
119	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	38	9	29	23.68	76.32
120	H01.21.29	Đông Xuyên	38	11	27	28.95	71.05
121	H01.21.27	Bình Khánh	38	11	27	28.95	71.05
122	H01.21.24	Mỹ Bình	38	10	28	26.32	73.68
123	H01.21.26	Mỹ Xuyên	38	8	30	21.05	78.95
124	H01.27.31	Mỹ An	38	10	28	26.32	73.68
125	H01.27.32	Bình Phước Xuân	38	10	28	26.32	73.68
126	H01.27.25	Long Điền B	38	13	25	34.21	65.79
127	H01.27.18	Kiến An	38	9	29	23.68	76.32
128	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	38	10	28	26.32	73.68
129	H01.27.26	Long Điền A	38	11	27	28.95	71.05
130	H01.27.21	Long Giang	38	12	26	31.58	68.42
131	H01.27.22	Kiến Thành	38	11	27	28.95	71.05
132	H01.27.20	Nhơn Mỹ	38	12	26	31.58	68.42
133	H01.27.27	Long Kiến	38	15	23	39.47	60.53
134	H01.27.34	Tân Mỹ	38	9	29	23.68	76.32

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên cổng DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
135	H01.27.23	Chợ Mới	38	14	24	36.84	63.16
136	H01.27.33	Mỹ Hiệp	38	10	28	26.32	73.68
137	H01.27.24	Mỹ Luông	38	9	29	23.68	76.32
138	H01.27.35	Hội An	38	12	26	31.58	68.42
139	H01.27.29	Hòa An	38	14	24	36.84	63.16
140	H01.27.30	An Thạnh Trung	38	11	27	28.95	71.05
141	H01.27.28	Hòa Bình	38	19	19	50	50
142	H01.31.02	Ba Chúc	38	8	30	21.05	78.95
143	H01.31.04	Cô Tô	38	6	32	15.79	84.21
144	H01.31.12	Tà Đảnh	38	16	22	42.11	57.89
145	H01.31.11	Ô Lâm	38	8	30	21.05	78.95
146	H01.31.03	An Tức	38	16	22	42.11	57.89
147	H01.31.09	Lương Phi	38	12	26	31.58	68.42
148	H01.31.07	Lê Trì	38	11	27	28.95	71.05
149	H01.31.05	Châu Lăng	38	12	26	31.58	68.42
150	H01.31.10	Núi Tô	38	13	25	34.21	65.79
151	H01.31.14	Vĩnh Gia	38	12	26	31.58	68.42
152	H01.31.13	Tân Tuyên	38	9	29	23.68	76.32
153	H01.31.01	Tri Tôn	38	15	23	39.47	60.53
154	H01.31.15	Vĩnh Phước	38	9	29	23.68	76.32
155	H01.31.06	Lạc Quới	38	14	24	36.84	63.16
156	H01.31.08	Lương An Trà	38	14	24	36.84	63.16

10. ĐIỂM SỐ HÓA HỒ SƠ CỦA CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
1	H01.26.22	UBND Xã Hòa lạc	18.03	82	3.97	18	22	Không
2	H01.26.27	UBND Xã Phú Thành	17.99	81.8	4.01	18.2	22	Không
3	H01.26.35	UBND Xã Tân Hòa	18.06	82.1	3.94	17.9	22	Không
4	H01.26.19	UBND Thị trấn Phú Mỹ	17.91	81.4	4.09	18.6	22	Không
5	H01.26.34	UBND Xã Phú Thọ	17.9	81.4	4.1	18.6	22	Không
6	H01.26.26	UBND Xã Phú Long	17.7	80.5	4.3	19.5	22	Không
7	H01.26.30	UBND Xã Long Hòa	17.63	80.1	4.37	19.9	22	Không
8	H01.26.24	UBND Xã Bình Thạnh Đông	17.96	81.6	4.04	18.4	22	Không
9	H01.26.20	UBND Thị trấn Chợ Vàm	18.07	82.1	3.93	17.9	22	Không
10	H01.26.21	UBND Xã Phú Hiệp	17.54	79.7	4.46	20.3	22	Không
11	H01.26.23	UBND Xã Phú Bình	18.07	82.1	3.93	17.9	22	Không
12	H01.26.31	UBND Xã Phú Lâm	18.02	81.9	3.98	18.1	22	Không
13	H01.26.28	UBND Xã Phú Xuân	18.07	82.1	3.93	17.9	22	Không
14	H01.26.33	UBND Xã Phú An	17.7	80.5	4.3	19.5	22	Không
15	H01.26.32	UBND Xã Phú Thạnh	17.7	80.5	4.3	19.5	22	Không
16	H01.26.25	UBND Xã Hiệp Xương	18.08	82.2	3.92	17.8	22	Không
17	H01.26.29	UBND Xã Phú Hưng	18.02	81.9	3.98	18.1	22	Không
18	H01.26.36	UBND Xã Tân Trung	18.03	82	3.97	18	22	Không
19	H01.29.24	UBND xã An Bình huyện Thoại Sơn	18.79	85.4	3.21	14.6	22	Không
20	H01.29.25	UBND xã Mỹ Phú Đông huyện thoại sơn	18.05	82	3.95	18	22	Không
21	H01.29.30	UBND xã Định Mỹ	18.07	82.1	3.93	17.9	22	Không
22	H01.29.35	UBND xã Vĩnh Khánh	17.6	80	4.4	20	22	Không
23	H01.29.34	UBND xã Phú Thuận	18.06	82.1	3.94	17.9	22	Không
24	H01.29.27	UBND xã Vọng Đông	17.49	79.5	4.51	20.5	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
25	H01.29.20	UBND TT Núi Sập huyện Thoại Sơn	17.9	81.4	4.1	18.6	22	Không
26	H01.29.36	UBND xã Vĩnh Chánh	18.07	82.1	3.93	17.9	22	Không
27	H01.29.26	UBND xã Vọng Thê huyện Thoại Sơn	18.18	82.6	3.82	17.4	22	Không
28	H01.29.32	UBND xã Vĩnh Phú huyện Thoại Sơn	18.06	82.1	3.94	17.9	22	Không
29	H01.29.23	UBND xã Tây Phú huyện Thoại Sơn	17.85	81.1	4.15	18.9	22	Không
30	H01.29.31	UBND xã Định Thành	18	81.8	4	18.2	22	Không
31	H01.29.33	UBND xã Vĩnh Trạch	18.46	83.9	3.54	16.1	22	Không
32	H01.29.21	UBND TT Phú Hòa huyện Thoại Sơn	19.11	86.9	2.89	13.1	22	Không
33	H01.29.29	UBND xã Thoại Giang	18.2	82.7	3.8	17.3	22	Không
34	H01.29.22	UBND TT Ốc Eo huyện Thoại Sơn	18.05	82	3.95	18	22	Không
35	H01.29.28	UBND xã Bình Thành	17.46	79.4	4.54	20.6	22	Không
36	H01.24.27	UBND Xã Nhơn Hội	17.92	81.5	4.08	18.5	22	Không
37	H01.24.25	UBND Xã Vĩnh Hội Đông	17.61	80	4.39	20	22	Không
38	H01.24.21	UBND Xã Quốc Thái	17.79	80.9	4.21	19.1	22	Không
39	H01.24.22	UBND Xã Phước Hưng	17.55	79.8	4.45	20.2	22	Không
40	H01.24.20	UBND Xã Khánh An	17.42	79.2	4.58	20.8	22	Không
41	H01.24.26	UBND Xã Phú Hội	17.93	81.5	4.07	18.5	22	Không
42	H01.24.31	UBND Xã Phú Hữu	17.78	80.8	4.22	19.2	22	Không
43	H01.24.24	UBND Thị trấn An Phú	17.93	81.5	4.07	18.5	22	Không
44	H01.24.30	UBND Xã Vĩnh Lộc	16.79	76.3	5.21	23.7	22	Không
45	H01.24.19	UBND Xã Khánh Bình	16.88	76.7	5.12	23.3	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
46	H01.24.18	UBND Thị trấn Long Bình	17.9	81.4	4.1	18.6	22	Không
47	H01.24.29	UBND Xã Vĩnh Hậu	17.93	81.5	4.07	18.5	22	Không
48	H01.24.28	UBND Xã Vĩnh Trường	16.68	75.8	5.32	24.2	22	Không
49	H01.24.23	UBND Thị trấn Đa Phước	18.03	82	3.97	18	22	Không
50	H01.23.30	UBND Xã Phú Vĩnh	17.93	81.5	4.07	18.5	22	Không
51	H01.23.22	UBND Phường Long Hưng	18	81.8	4	18.2	22	Không
52	H01.23.31	UBND Xã Tân Thạnh	18.02	81.9	3.98	18.1	22	Không
53	H01.23.33	UBND Xã Vĩnh Xương	17.88	81.3	4.12	18.7	22	Không
54	H01.23.27	UBND Xã Lê Chánh	18.08	82.2	3.92	17.8	22	Không
55	H01.23.23	UBND Phường Long Châu	17.85	81.1	4.15	18.9	22	Không
56	H01.23.25	UBND Phường Long Sơn	17.87	81.2	4.13	18.8	22	Không
57	H01.23.24	UBND Phường Long Phú	17.91	81.4	4.09	18.6	22	Không
58	H01.23.21	UBND Phường Long Thạnh	17.92	81.5	4.08	18.5	22	Không
59	H01.23.26	UBND Xã Châu Phong	17.8	80.9	4.2	19.1	22	Không
60	H01.23.28	UBND Xã Tân An	17.82	81	4.18	19	22	Không
61	H01.23.29	UBND Xã Long An	17.74	80.6	4.26	19.4	22	Không
62	H01.23.34	UBND Xã Phú Lộc	17.84	81.1	4.16	18.9	22	Không
63	H01.23.32	UBND Xã Vĩnh Hòa	18.06	82.1	3.94	17.9	22	Không
64	H01.28.26	UBND Xã Tân Phú	17.68	80.4	4.32	19.6	22	Không
65	H01.28.27	UBND Xã Vĩnh An	17.76	80.7	4.24	19.3	22	Không
66	H01.28.29	UBND Xã Vĩnh Hạnh	17.98	81.7	4.02	18.3	22	Không
67	H01.28.32	UBND Xã Vĩnh Thành	16.87	76.7	5.13	23.3	22	Không
68	H01.28.22	UBND Xã Bình Hòa	17.89	81.3	4.11	18.7	22	Không
69	H01.28.24	UBND Xã Cần Đăng	17.97	81.7	4.03	18.3	22	Không
70	H01.28.25	UBND Xã Hòa Bình Thạnh	17.94	81.5	4.06	18.5	22	Không
71	H01.28.31	UBND Xã Vĩnh Nhuận	17.94	81.5	4.06	18.5	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
72	H01.28.23	UBND Xã Bình Thạnh	18.06	82.1	3.94	17.9	22	Không
73	H01.28.30	UBND Xã Vĩnh Lợi	18.02	81.9	3.98	18.1	22	Không
74	H01.28.21	UBND Xã An Hòa	18	81.8	4	18.2	22	Không
75	H01.28.20	UBND Thị trấn An Châu	17.86	81.2	4.14	18.8	22	Không
76	H01.28.28	UBND thị trấn Vĩnh Bình	17.92	81.5	4.08	18.5	22	Không
77	H01.22.21	UBND phường Vĩnh Mỹ	17.97	81.7	4.03	18.3	22	Không
78	H01.22.20	UBND phường Vĩnh Nguơn	18.08	82.2	3.92	17.8	22	Không
79	H01.22.23	UBND xã Vĩnh Tế	18.05	82	3.95	18	22	Không
80	H01.22.18	UBND phường Châu Phú A	18.01	81.9	3.99	18.1	22	Không
81	H01.22.19	UBND phường Châu Phú B	17.61	80	4.39	20	22	Không
82	H01.22.24	UBND xã Vĩnh Châu	17.89	81.3	4.11	18.7	22	Không
83	H01.22.22	UBND phường Núi Sam	17.72	80.5	4.28	19.5	22	Không
84	H01.30.34	UBND xã Tân Lợi	17.84	81.1	4.16	18.9	22	Không
85	H01.30.22	UBND phường Tịnh Biên	18.04	82	3.96	18	22	Không
86	H01.30.30	UBND phường Thới Sơn	17.76	80.7	4.24	19.3	22	Không
87	H01.30.29	UBND phường Nhơn Hưng	17.89	81.3	4.11	18.7	22	Không
88	H01.30.35	UBND xã Tân Lập	16.84	76.5	5.16	23.5	22	Không
89	H01.30.27	UBND xã An Hảo	18.05	82	3.95	18	22	Không
90	H01.30.23	UBND phường Nhà Bàng	18.02	81.9	3.98	18.1	22	Không
91	H01.30.31	UBND xã Văn Giáo	18.06	82.1	3.94	17.9	22	Không
92	H01.30.24	UBND phường Chi Lăng	17.86	81.2	4.14	18.8	22	Không
93	H01.30.26	UBND xã An Nông	17.31	78.7	4.69	21.3	22	Không
94	H01.30.28	UBND phường An Phú	17.72	80.5	4.28	19.5	22	Không
95	H01.30.32	UBND xã Vĩnh Trung	18.05	82	3.95	18	22	Không
96	H01.30.33	UBND phường Núi Voi	12.75	58	9.25	42	22	Không
97	H01.30.25	UBND xã An Cư	17.78	80.8	4.22	19.2	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
98	H01.25.29	UBND Xã Bình Thủy	17.98	81.7	4.02	18.3	22	Không
99	H01.25.22	UBND Xã Ô Long Vĩ	18	81.8	4	18.2	22	Không
100	H01.25.27	UBND Xã Bình Long	18.01	81.9	3.99	18.1	22	Không
101	H01.25.23	UBND Xã Thạnh Mỹ Tây	18.03	82	3.97	18	22	Không
102	H01.25.26	UBND Xã Bình Chánh	17.94	81.5	4.06	18.5	22	Không
103	H01.25.24	UBND Xã Đào Hữu Cảnh	18.11	82.3	3.89	17.7	22	Không
104	H01.25.18	UBND Xã Khánh Hòa	18.08	82.2	3.92	17.8	22	Không
105	H01.25.19	UBND Xã Mỹ Đức	17.96	81.6	4.04	18.4	22	Không
106	H01.25.21	UBND thị trấn Vĩnh Thạnh Trung	18.04	82	3.96	18	22	Không
107	H01.25.17	UBND Thị trấn Cái Dầu	18.05	82	3.95	18	22	Không
108	H01.25.28	UBND Xã Bình Mỹ	17.91	81.4	4.09	18.6	22	Không
109	H01.25.20	UBND Xã Mỹ Phú	17.79	80.9	4.21	19.1	22	Không
110	H01.25.25	UBND Xã Bình Phú	18.05	82	3.95	18	22	Không
111	H01.21.25	UBND Phường Mỹ Long	17.8	80.9	4.2	19.1	22	Không
112	H01.21.36	UBND Xã Mỹ Khánh	17.99	81.8	4.01	18.2	22	Không
113	H01.21.33	UBND Phường Bình Đức	17.67	80.3	4.33	19.7	22	Không
114	H01.21.28	UBND Phường Mỹ Phước	17.16	78	4.84	22	22	Không
115	H01.21.32	UBND Phường Mỹ Thới	17.83	81	4.17	19	22	Không
116	H01.21.30	UBND Phường Mỹ Quý	17.9	81.4	4.1	18.6	22	Không
117	H01.21.31	UBND Phường Mỹ Thạnh	17.9	81.4	4.1	18.6	22	Không
118	H01.21.34	UBND Phường Mỹ Hòa	18.01	81.9	3.99	18.1	22	Không
119	H01.21.35	UBND Xã Mỹ Hòa Hưng	18.06	82.1	3.94	17.9	22	Không
120	H01.21.29	UBND Phường Đông Xuyên	17.48	79.5	4.52	20.5	22	Không
121	H01.21.27	UBND Phường Bình Khánh	18.1	82.3	3.9	17.7	22	Không
122	H01.21.24	UBND Phường Mỹ Bình	17.06	77.5	4.94	22.5	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
123	H01.21.26	UBND Phường Mỹ Xuyên	18.02	81.9	3.98	18.1	22	Không
124	H01.27.31	UBND xã Mỹ An	12.48	56.7	9.52	43.3	22	Không
125	H01.27.32	UBND xã Bình Phước Xuân	17.86	81.2	4.14	18.8	22	Không
126	H01.27.25	UBND xã Long Điền B	17.71	80.5	4.29	19.5	22	Không
127	H01.27.18	UBND xã Kiến An	18.01	81.9	3.99	18.1	22	Không
128	H01.27.19	UBND xã Mỹ Hội Đông	17.98	81.7	4.02	18.3	22	Không
129	H01.27.26	UBND xã Long Điền A	17.9	81.4	4.1	18.6	22	Không
130	H01.27.21	UBND xã Long Giang	17.78	80.8	4.22	19.2	22	Không
131	H01.27.22	UBND xã Kiến Thành	16.89	76.8	5.11	23.2	22	Không
132	H01.27.20	UBND xã Nhơn Mỹ	17.39	79	4.61	21	22	Không
133	H01.27.27	UBND xã Long Kiến	17.82	81	4.18	19	22	Không
134	H01.27.34	UBND xã Tân Mỹ	14.71	66.9	7.29	33.1	22	Không
135	H01.27.23	UBND thị trấn Chợ Mới	17.96	81.6	4.04	18.4	22	Không
136	H01.27.33	UBND xã Mỹ Hiệp	17.67	80.3	4.33	19.7	22	Không
137	H01.27.24	UBND thị trấn Mỹ Luông	10.49	47.7	11.51	52.3	22	Không
138	H01.27.35	UBND thị trấn Hội An	17.94	81.5	4.06	18.5	22	Không
139	H01.27.29	UBND xã Hòa An	18.07	82.1	3.93	17.9	22	Không
140	H01.27.30	UBND xã An Thạnh Trung	17.72	80.5	4.28	19.5	22	Không
141	H01.27.28	UBND xã Hòa Bình	17.57	79.9	4.43	20.1	22	Không
142	H01.31.02	UBND thị trấn Ba Chúc	17.83	81	4.17	19	22	Không
143	H01.31.04	UBND thị trấn Cô Tô	17.72	80.5	4.28	19.5	22	Không
144	H01.31.12	UBND xã Tà Đảnh	18.04	82	3.96	18	22	Không
145	H01.31.11	UBND xã Ô Lâm	16.74	76.1	5.26	23.9	22	Không
146	H01.31.03	UBND xã An Tức	16.51	75	5.49	25	22	Không
147	H01.31.09	UBND xã Lương Phi	17.98	81.7	4.02	18.3	22	Không
148	H01.31.07	UBND xã Lê Trì	17.74	80.6	4.26	19.4	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
149	H01.31.05	UBND xã Châu Lăng	18.08	82.2	3.92	17.8	22	Không
150	H01.31.10	UBND xã Núi Tô	17.67	80.3	4.33	19.7	22	Không
151	H01.31.14	UBND xã Vĩnh Gia	18.11	82.3	3.89	17.7	22	Không
152	H01.31.13	UBND xã Tân Tuyển	17.77	80.8	4.23	19.2	22	Không
153	H01.31.01	UBND thị trấn Tri Tôn	18.03	82	3.97	18	22	Không
154	H01.31.15	UBND xã Vĩnh Phước	18.05	82	3.95	18	22	Không
155	H01.31.06	UBND xã Lạc Quới	16.86	76.6	5.14	23.4	22	Không
156	H01.31.08	UBND xã Lương An Trà	18.04	82	3.96	18	22	Không

11. TỶ LỆ HỒ SƠ CẤP KẾT QUẢ ĐIỆN TỬ CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
1	H01.26.19	Phú Mỹ	490	480	97.96	Không
2	H01.26.28	Phú Xuân	108	108	100	Xong
3	H01.26.34	Phú Thọ	254	248	97.64	Không
4	H01.26.20	Chợ Vàm	445	445	100	Xong
5	H01.26.31	Phú Lâm	147	146	99.32	Không
6	H01.26.25	Hiệp Xương	209	209	100	Xong
7	H01.26.29	Phú Hưng	273	271	99.27	Không
8	H01.26.27	Phú Thành	156	155	99.36	Không
9	H01.26.23	Phú Bình	514	514	100	Xong
10	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	463	457	98.7	Không
11	H01.26.21	Phú Hiệp	149	141	94.63	Không
12	H01.26.33	Phú An	377	361	95.76	Không
13	H01.26.35	Tân Hòa	306	305	99.67	Không
14	H01.26.26	Phú Long	111	107	96.4	Không
15	H01.26.32	Phú Thạnh	198	190	95.96	Không
16	H01.26.22	Hòa Lạc	318	315	99.06	Không
17	H01.26.36	Tân Trung	143	143	100	Xong
18	H01.26.30	Long Hòa	143	136	95.1	Không
19	H01.29.32	Vĩnh Phú	445	443	99.55	Không
20	H01.29.28	Bình Thành	913	911	99.78	Không
21	H01.29.36	Vĩnh Chánh	691	691	100	Xong
22	H01.29.33	Vĩnh Trạch	263	263	100	Xong
23	H01.29.24	An Bình	731	730	99.86	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
24	H01.29.23	Tây Phú	741	736	99.33	Không
25	H01.29.26	Vọng Thê	1542	1511	97.99	Không
26	H01.29.30	Định Mỹ	360	360	100	Xong
27	H01.29.29	Thoại Giang	1400	1391	99.36	Không
28	H01.29.31	Định Thành	649	645	99.38	Không
29	H01.29.34	Phú Thuận	347	347	100	Xong
30	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	292	291	99.66	Không
31	H01.29.22	Óc Eo	1992	1986	99.7	Không
32	H01.29.20	Núi Sập	188	185	98.4	Không
33	H01.29.27	Vọng Đông	2116	2109	99.67	Không
34	H01.29.35	Vĩnh Khánh	509	507	99.61	Không
35	H01.29.21	Phú Hòa	491	481	97.96	Không
36	H01.24.27	Nhơn Hội	710	693	97.61	Không
37	H01.24.30	Vĩnh Lộc	370	328	88.65	Không
38	H01.24.29	Vĩnh Hậu	207	203	98.07	Không
39	H01.24.21	Quốc Thái	229	223	97.38	Không
40	H01.24.31	Phú Hữu	351	340	96.87	Không
41	H01.24.22	Phước Hưng	125	119	95.2	Không
42	H01.24.18	Long Bình	175	172	98.29	Không
43	H01.24.23	Đa Phước	357	353	98.88	Không
44	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	60	57	95	Không
45	H01.24.26	Phú Hội	154	152	98.7	Không
46	H01.24.28	Vĩnh Trường	79	68	86.08	Không
47	H01.24.20	Khánh An	81	76	93.83	Không
48	H01.24.19	Khánh Bình	70	62	88.57	Không
49	H01.24.24	An Phú	76	75	98.68	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
50	H01.23.29	Long An	165	159	96.36	Không
51	H01.23.28	Tân An	340	331	97.35	Không
52	H01.23.30	Phú Vĩnh	431	425	98.61	Không
53	H01.23.24	Long Phú	300	295	98.33	Không
54	H01.23.23	Long Châu	111	109	98.2	Không
55	H01.23.25	Long Sơn	344	337	97.97	Không
56	H01.23.31	Tân Thạnh	218	216	99.08	Không
57	H01.23.33	Vĩnh Xương	407	400	98.28	Không
58	H01.23.22	Long Hưng	458	455	99.34	Không
59	H01.23.32	Vĩnh Hòa	257	257	100	Xong
60	H01.23.27	Lê Chánh	193	193	100	Xong
61	H01.23.21	Long Thạnh	286	284	99.3	Không
62	H01.23.34	Phú Lộc	50	49	98	Không
63	H01.23.26	Châu Phong	177	172	97.18	Không
64	H01.28.21	An Hòa	455	453	99.56	Không
65	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	429	424	98.83	Không
66	H01.28.30	Vĩnh Lợi	436	435	99.77	Không
67	H01.28.22	Bình Hòa	651	639	98.16	Không
68	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	422	417	98.82	Không
69	H01.28.28	Vĩnh Bình	162	160	98.77	Không
70	H01.28.26	Tân Phú	131	129	98.47	Không
71	H01.28.32	Vĩnh Thành	214	189	88.32	Không
72	H01.28.27	Vĩnh An	186	181	97.31	Không
73	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	286	284	99.3	Không
74	H01.28.23	Bình Thạnh	62	62	100	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
75	H01.28.20	An Châu	303	297	98.02	Không
76	H01.28.24	Cần Đăng	510	507	99.41	Không
77	H01.22.18	Châu Phú A	533	532	99.81	Không
78	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	227	227	100	Xong
79	H01.22.23	Vĩnh Tế	162	161	99.38	Không
80	H01.22.24	Vĩnh Châu	58	57	98.28	Không
81	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	196	195	99.49	Không
82	H01.22.19	Châu Phú B	435	433	99.54	Không
83	H01.22.22	Núi Sam	466	459	98.5	Không
84	H01.30.23	Nhà Bàng	860	852	99.07	Không
85	H01.30.27	An Hảo	732	731	99.86	Không
86	H01.30.31	Văn Giáo	386	384	99.48	Không
87	H01.30.29	Nhơn Hưng	183	179	97.81	Không
88	H01.30.25	An Cư	386	376	97.41	Không
89	H01.30.34	Tân Lợi	412	402	97.57	Không
90	H01.30.32	Vĩnh Trung	587	585	99.66	Không
91	H01.30.22	Tịnh Biên	1347	1341	99.55	Không
92	H01.30.35	Tân Lập	171	165	96.49	Không
93	H01.30.33	Núi Voi	239	139	58.16	Không
94	H01.30.26	An Nông	166	163	98.19	Không
95	H01.30.28	An Phú	359	347	96.66	Không
96	H01.30.24	Chi Lăng	259	254	98.07	Không
97	H01.30.30	Thới Sơn	192	188	97.92	Không
98	H01.25.23	Thanh Mỹ Tây	659	655	99.39	Không
99	H01.25.28	Bình Mỹ	270	266	98.52	Không
100	H01.25.25	Bình Phú	283	283	100	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
101	H01.25.18	Khánh Hòa	572	570	99.65	Không
102	H01.25.27	Bình Long	231	230	99.57	Không
103	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	407	406	99.75	Không
104	H01.25.29	Bình Thủy	243	241	99.18	Không
105	H01.25.17	Cái Dầu	243	243	100	Xong
106	H01.25.26	Bình Chánh	254	250	98.43	Không
107	H01.25.19	Mỹ Đức	321	318	99.07	Không
108	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	560	555	99.11	Không
109	H01.25.20	Mỹ Phú	173	168	97.11	Không
110	H01.25.22	Ô Long Vỹ	293	291	99.32	Không
111	H01.21.36	Mỹ Khánh	361	358	99.17	Không
112	H01.21.34	Mỹ Hòa	1313	1304	99.31	Không
113	H01.21.24	Mỹ Bình	288	281	97.57	Không
114	H01.21.28	Mỹ Phước	1055	1042	98.77	Không
115	H01.21.32	Mỹ Thới	510	497	97.45	Không
116	H01.21.25	Mỹ Long	626	605	96.65	Không
117	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	264	264	100	Xong
118	H01.21.29	Đông Xuyên	183	172	93.99	Không
119	H01.21.26	Mỹ Xuyên	508	505	99.41	Không
120	H01.21.33	Bình Đức	378	366	96.83	Không
121	H01.21.27	Bình Khánh	1378	1370	99.42	Không
122	H01.21.31	Mỹ Thạnh	317	312	98.42	Không
123	H01.21.30	Mỹ Quý	133	133	100	Xong
124	H01.27.25	Long Điền B	448	430	95.98	Không
125	H01.27.26	Long Điền A	300	297	99	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
126	H01.27.21	Long Giang	268	262	97.76	Không
127	H01.27.30	An Thanh Trung	345	334	96.81	Không
128	H01.27.27	Long Kiến	292	283	96.92	Không
129	H01.27.29	Hòa An	499	497	99.6	Không
130	H01.27.32	Bình Phước Xuân	430	421	97.91	Không
131	H01.27.22	Kiến Thành	159	148	93.08	Không
132	H01.27.20	Nhơn Mỹ	296	276	93.24	Không
133	H01.27.28	Hòa Bình	456	434	95.18	Không
134	H01.27.35	Hội An	403	394	97.77	Không
135	H01.27.31	Mỹ An	290	210	72.41	Không
136	H01.27.34	Tân Mỹ	219	155	70.78	Không
137	H01.27.24	Mỹ Luông	131	66	50.38	Không
138	H01.27.18	Kiến An	108	108	100	Xong
139	H01.27.23	Chợ Mới	376	370	98.4	Không
140	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	373	368	98.66	Không
141	H01.27.33	Mỹ Hiệp	257	248	96.5	Không
142	H01.31.09	Lương Phi	344	339	98.55	Không
143	H01.31.08	Lương An Trà	228	227	99.56	Không
144	H01.31.07	Lê Trì	147	142	96.6	Không
145	H01.31.12	Tà Đảnh	190	190	100	Xong
146	H01.31.14	Vĩnh Gia	200	200	100	Xong
147	H01.31.02	Ba Chúc	369	360	97.56	Không
148	H01.31.06	Lạc Quới	51	45	88.24	Không
149	H01.31.01	Tri Tôn	523	521	99.62	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
150	H01.31.13	Tân Tuyển	34	33	97.06	Không
151	H01.31.15	Vĩnh Phước	43	43	100	Xong
152	H01.31.04	Cô Tô	46	45	97.83	Không
153	H01.31.10	Núi Tô	38	37	97.37	Không
154	H01.31.05	Châu Lăng	306	305	99.67	Không
155	H01.31.03	An Tức	129	108	83.72	Không
156	H01.31.11	Ô Lâm	45	39	86.67	Không

12. TỶ LỆ HỒ SƠ TTHC SỐ HÓA HỒ SƠ, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TTHC CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
1	H01.26.19	Phú Mỹ	490	480	97.96	Không
2	H01.26.28	Phú Xuân	108	105	97.22	Không
3	H01.26.34	Phú Thọ	254	242	95.28	Không
4	H01.26.20	Chợ Vàm	445	445	100	Xong
5	H01.26.31	Phú Lâm	147	146	99.32	Không
6	H01.26.25	Hiệp Xương	209	209	100	Xong
7	H01.26.29	Phú Hưng	273	271	99.27	Không
8	H01.26.27	Phú Thành	156	151	96.79	Không
9	H01.26.23	Phú Bình	514	514	100	Xong
10	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	463	457	98.7	Không
11	H01.26.21	Phú Hiệp	149	141	94.63	Không
12	H01.26.33	Phú An	377	357	94.69	Không
13	H01.26.35	Tân Hòa	306	264	86.27	Không
14	H01.26.26	Phú Long	111	107	96.4	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
15	H01.26.32	Phú Thạnh	198	190	95.96	Không
16	H01.26.22	Hòa Lạc	318	315	99.06	Không
17	H01.26.36	Tân Trung	143	143	100	Xong
18	H01.26.30	Long Hòa	143	132	92.31	Không
19	H01.29.32	Vĩnh Phú	445	377	84.72	Không
20	H01.29.28	Bình Thành	913	611	66.92	Không
21	H01.29.36	Vĩnh Chánh	691	691	100	Xong
22	H01.29.33	Vĩnh Trạch	263	257	97.72	Không
23	H01.29.24	An Bình	731	730	99.86	Không
24	H01.29.23	Tây Phú	741	564	76.11	Không
25	H01.29.26	Vọng Thê	1542	1257	81.52	Không
26	H01.29.30	Định Mỹ	360	360	100	Xong
27	H01.29.29	Thoại Giang	1400	1370	97.86	Không
28	H01.29.31	Định Thành	649	539	83.05	Không
29	H01.29.34	Phú Thuận	347	347	100	Xong
30	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	292	291	99.66	Không
31	H01.29.22	Óc Eo	1992	1670	83.84	Không
32	H01.29.20	Núi Sập	188	185	98.4	Không
33	H01.29.27	Vọng Đông	2116	1358	64.18	Không
34	H01.29.35	Vĩnh Khánh	509	358	70.33	Không
35	H01.29.21	Phú Hòa	491	481	97.96	Không
36	H01.24.27	Nhơn Hội	710	693	97.61	Không
37	H01.24.30	Vĩnh Lộc	370	284	76.76	Không
38	H01.24.29	Vĩnh Hậu	207	203	98.07	Không
39	H01.24.21	Quốc Thái	229	223	97.38	Không
40	H01.24.31	Phú Hữu	351	340	96.87	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
41	H01.24.22	Phước Hưng	125	119	95.2	Không
42	H01.24.18	Long Bình	175	168	96	Không
43	H01.24.23	Đa Phước	357	353	98.88	Không
44	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	60	57	95	Không
45	H01.24.26	Phú Hội	154	151	98.05	Không
46	H01.24.28	Vĩnh Trường	79	68	86.08	Không
47	H01.24.20	Khánh An	81	76	93.83	Không
48	H01.24.19	Khánh Bình	70	62	88.57	Không
49	H01.24.24	An Phú	76	75	98.68	Không
50	H01.23.29	Long An	165	159	96.36	Không
51	H01.23.28	Tân An	340	331	97.35	Không
52	H01.23.30	Phú Vĩnh	431	345	80.05	Không
53	H01.23.24	Long Phú	300	278	92.67	Không
54	H01.23.23	Long Châu	111	108	97.3	Không
55	H01.23.25	Long Sơn	344	337	97.97	Không
56	H01.23.31	Tân Thạnh	218	215	98.62	Không
57	H01.23.33	Vĩnh Xương	407	374	91.89	Không
58	H01.23.22	Long Hưng	458	378	82.53	Không
59	H01.23.32	Vĩnh Hòa	257	219	85.21	Không
60	H01.23.27	Lê Chánh	193	193	100	Xong
61	H01.23.21	Long Thạnh	286	247	86.36	Không
62	H01.23.34	Phú Lộc	50	49	98	Không
63	H01.23.26	Châu Phong	177	166	93.79	Không
64	H01.28.21	An Hòa	455	446	98.02	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
65	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	429	420	97.9	Không
66	H01.28.30	Vĩnh Lợi	436	420	96.33	Không
67	H01.28.22	Bình Hòa	651	639	98.16	Không
68	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	422	401	95.02	Không
69	H01.28.28	Vĩnh Bình	162	160	98.77	Không
70	H01.28.26	Tân Phú	131	100	76.34	Không
71	H01.28.32	Vĩnh Thành	214	182	85.05	Không
72	H01.28.27	Vĩnh An	186	181	97.31	Không
73	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	286	284	99.3	Không
74	H01.28.23	Bình Thạnh	62	62	100	Xong
75	H01.28.20	An Châu	303	291	96.04	Không
76	H01.28.24	Cần Đăng	510	507	99.41	Không
77	H01.22.18	Châu Phú A	533	532	99.81	Không
78	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	227	227	100	Xong
79	H01.22.23	Vĩnh Tế	162	161	99.38	Không
80	H01.22.24	Vĩnh Châu	58	57	98.28	Không
81	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	196	195	99.49	Không
82	H01.22.19	Châu Phú B	435	433	99.54	Không
83	H01.22.22	Núi Sam	466	459	98.5	Không
84	H01.30.23	Nhà Bàng	860	852	99.07	Không
85	H01.30.27	An Hảo	732	724	98.91	Không
86	H01.30.31	Văn Giáo	386	384	99.48	Không
87	H01.30.29	Nhơn Hưng	183	179	97.81	Không
88	H01.30.25	An Cư	386	376	97.41	Không
89	H01.30.34	Tân Lợi	412	402	97.57	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
90	H01.30.32	Vĩnh Trung	587	585	99.66	Không
91	H01.30.22	Tịnh Biên	1347	1082	80.33	Không
92	H01.30.35	Tân Lập	171	165	96.49	Không
93	H01.30.33	Núi Voi	239	139	58.16	Không
94	H01.30.26	An Nông	166	163	98.19	Không
95	H01.30.28	An Phú	359	347	96.66	Không
96	H01.30.24	Chi Lăng	259	246	94.98	Không
97	H01.30.30	Thới Sơn	192	188	97.92	Không
98	H01.25.23	Thanh Mỹ Tây	659	655	99.39	Không
99	H01.25.28	Bình Mỹ	270	266	98.52	Không
100	H01.25.25	Bình Phú	283	283	100	Xong
101	H01.25.18	Khánh Hòa	572	512	89.51	Không
102	H01.25.27	Bình Long	231	230	99.57	Không
103	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	407	370	90.91	Không
104	H01.25.29	Bình Thủy	243	219	90.12	Không
105	H01.25.17	Cái Dầu	243	243	100	Xong
106	H01.25.26	Bình Chánh	254	250	98.43	Không
107	H01.25.19	Mỹ Đức	321	316	98.44	Không
108	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	560	555	99.11	Không
109	H01.25.20	Mỹ Phú	173	168	97.11	Không
110	H01.25.22	Ô Long Vỹ	293	290	98.98	Không
111	H01.21.36	Mỹ Khánh	361	336	93.07	Không
112	H01.21.34	Mỹ Hòa	1313	1123	85.53	Không
113	H01.21.24	Mỹ Bình	288	281	97.57	Không
114	H01.21.28	Mỹ Phước	1055	1042	98.77	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
115	H01.21.32	Mỹ Thới	510	497	97.45	Không
116	H01.21.25	Mỹ Long	626	605	96.65	Không
117	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	264	264	100	Xong
118	H01.21.29	Đông Xuyên	183	171	93.44	Không
119	H01.21.26	Mỹ Xuyên	508	505	99.41	Không
120	H01.21.33	Bình Đức	378	358	94.71	Không
121	H01.21.27	Bình Khánh	1378	1368	99.27	Không
122	H01.21.31	Mỹ Thạnh	317	312	98.42	Không
123	H01.21.30	Mỹ Quý	134	133	99.25	Không
124	H01.27.25	Long Điền B	448	430	95.98	Không
125	H01.27.26	Long Điền A	300	297	99	Không
126	H01.27.21	Long Giang	268	262	97.76	Không
127	H01.27.30	An Thạnh Trung	345	334	96.81	Không
128	H01.27.27	Long Kiến	292	280	95.89	Không
129	H01.27.29	Hòa An	499	497	99.6	Không
130	H01.27.32	Bình Phước Xuân	430	421	97.91	Không
131	H01.27.22	Kiến Thành	159	148	93.08	Không
132	H01.27.20	Nhơn Mỹ	296	276	93.24	Không
133	H01.27.28	Hòa Bình	456	434	95.18	Không
134	H01.27.35	Hội An	403	394	97.77	Không
135	H01.27.31	Mỹ An	290	95	32.76	Không
136	H01.27.34	Tân Mỹ	219	155	70.78	Không
137	H01.27.24	Mỹ Lương	131	66	50.38	Không
138	H01.27.18	Kiến An	108	108	100	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
139	H01.27.23	Chợ Mới	376	369	98.14	Không
140	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	373	368	98.66	Không
141	H01.27.33	Mỹ Hiệp	257	248	96.5	Không
142	H01.31.09	Lương Phi	344	285	82.85	Không
143	H01.31.08	Lương An Trà	228	203	89.04	Không
144	H01.31.07	Lê Trì	147	142	96.6	Không
145	H01.31.12	Tà Đảnh	190	190	100	Xong
146	H01.31.14	Vĩnh Gia	200	200	100	Xong
147	H01.31.02	Ba Chúc	369	360	97.56	Không
148	H01.31.06	Lạc Quới	51	45	88.24	Không
149	H01.31.01	Tri Tôn	523	425	81.26	Không
150	H01.31.13	Tân Tuyến	34	33	97.06	Không
151	H01.31.15	Vĩnh Phước	43	43	100	Xong
152	H01.31.04	Cô Tô	46	45	97.83	Không
153	H01.31.10	Núi Tô	38	37	97.37	Không
154	H01.31.05	Châu Lăng	306	258	84.31	Không
155	H01.31.03	An Tức	129	104	80.62	Không
156	H01.31.11	Ô Lâm	45	39	86.67	Không

13. KHAI THÁC, SỬ DỤNG LẠI THÔNG TIN, DỮ LIỆU SỐ HÓA CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
1	H01.29.21	Phú Hòa	491	243	49.49	248	50.51	Không
2	H01.29.24	An Bình	731	220	30.1	511	69.9	Không
3	H01.29.33	Vĩnh Trạch	263	44	16.73	219	83.27	Không
4	H01.29.26	Vọng Thê	1542	210	13.62	1332	86.38	Không
5	H01.29.29	Thoại Giang	1400	115	8.21	1285	91.79	Không
6	H01.29.27	Vọng Đông	2099	162	7.72	1937	92.28	Không
7	H01.29.32	Vĩnh Phú	445	9	2.02	436	97.98	Không
8	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	463	5	1.08	458	98.92	Không
9	H01.26.31	Phú Lâm	147	1	0.68	146	99.32	Không
10	H01.26.20	Chợ Vàm	445	3	0.67	442	99.33	Không
11	H01.29.28	Bình Thành	913	6	0.66	907	99.34	Không
12	H01.26.35	Tân Hòa	306	2	0.65	304	99.35	Không
13	H01.29.36	Vĩnh Chánh	691	4	0.58	687	99.42	Không
14	H01.26.33	Phú An	365	2	0.55	363	99.45	Không
15	H01.29.35	Vĩnh Khánh	509	1	0.2	508	99.8	Không
16	H01.26.19	Phú Mỹ	490	0	0	490	100	Không
17	H01.26.28	Phú Xuân	108	0	0	108	100	Không
18	H01.26.34	Phú Thọ	239	0	0	239	100	Không
19	H01.26.25	Hiệp Xương	209	0	0	209	100	Không
20	H01.26.29	Phú Hưng	273	0	0	273	100	Không
21	H01.26.27	Phú Thành	156	0	0	156	100	Không
22	H01.26.23	Phú Bình	514	0	0	514	100	Không
23	H01.26.21	Phú Hiệp	149	0	0	149	100	Không
24	H01.26.26	Phú Long	111	0	0	111	100	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
25	H01.26.32	Phú Thạnh	198	0	0	198	100	Không
26	H01.26.22	Hòa Lạc	318	0	0	318	100	Không
27	H01.26.36	Tân Trung	143	0	0	143	100	Không
28	H01.26.30	Long Hòa	135	0	0	135	100	Không
29	H01.29.23	Tây Phú	740	0	0	740	100	Không
30	H01.29.30	Định Mỹ	360	0	0	360	100	Không
31	H01.29.31	Định Thành	649	0	0	649	100	Không
32	H01.29.34	Phú Thuận	347	0	0	347	100	Không
33	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	292	0	0	292	100	Không
34	H01.29.22	Óc Eo	1992	0	0	1992	100	Không
35	H01.29.20	Núi Sập	174	0	0	174	100	Không
36	H01.24.27	Nhơn Hội	710	0	0	710	100	Không
37	H01.24.30	Vĩnh Lộc	370	0	0	370	100	Không
38	H01.24.29	Vĩnh Hậu	206	0	0	206	100	Không
39	H01.24.21	Quốc Thái	229	0	0	229	100	Không
40	H01.24.31	Phú Hữu	351	0	0	351	100	Không
41	H01.24.22	Phước Hưng	125	0	0	125	100	Không
42	H01.24.18	Long Bình	175	0	0	175	100	Không
43	H01.24.23	Đa Phước	348	0	0	348	100	Không
44	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	60	0	0	60	100	Không
45	H01.24.26	Phú Hội	134	0	0	134	100	Không
46	H01.24.28	Vĩnh Trường	79	0	0	79	100	Không
47	H01.24.20	Khánh An	81	0	0	81	100	Không
48	H01.24.19	Khánh Bình	70	0	0	70	100	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
49	H01.24.24	An Phú	64	0	0	64	100	Không
50	H01.23.29	Long An	165	0	0	165	100	Không
51	H01.23.28	Tân An	340	0	0	340	100	Không
52	H01.23.30	Phú Vĩnh	431	0	0	431	100	Không
53	H01.23.24	Long Phú	300	0	0	300	100	Không
54	H01.23.23	Long Châu	111	0	0	111	100	Không
55	H01.23.25	Long Sơn	344	0	0	344	100	Không
56	H01.23.31	Tân Thạnh	217	0	0	217	100	Không
57	H01.23.33	Vĩnh Xương	407	0	0	407	100	Không
58	H01.23.22	Long Hưng	458	0	0	458	100	Không
59	H01.23.32	Vĩnh Hòa	257	0	0	257	100	Không
60	H01.23.27	Lê Chánh	193	0	0	193	100	Không
61	H01.23.21	Long Thạnh	286	0	0	286	100	Không
62	H01.23.34	Phú Lộc	50	0	0	50	100	Không
63	H01.23.26	Châu Phong	177	0	0	177	100	Không
64	H01.28.21	An Hòa	455	0	0	455	100	Không
65	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	429	0	0	429	100	Không
66	H01.28.30	Vĩnh Lợi	436	0	0	436	100	Không
67	H01.28.22	Bình Hòa	651	0	0	651	100	Không
68	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	422	0	0	422	100	Không
69	H01.28.28	Vĩnh Bình	162	0	0	162	100	Không
70	H01.28.26	Tân Phú	131	0	0	131	100	Không
71	H01.28.32	Vĩnh Thành	214	0	0	214	100	Không
72	H01.28.27	Vĩnh An	186	0	0	186	100	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
73	H01.28.29	Vĩnh Hanh	286	0	0	286	100	Không
74	H01.28.23	Bình Thạnh	62	0	0	62	100	Không
75	H01.28.20	An Châu	303	0	0	303	100	Không
76	H01.28.24	Cần Đăng	510	0	0	510	100	Không
77	H01.22.18	Châu Phú A	533	0	0	533	100	Không
78	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	227	0	0	227	100	Không
79	H01.22.23	Vĩnh Tế	162	0	0	162	100	Không
80	H01.22.24	Vĩnh Châu	58	0	0	58	100	Không
81	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	196	0	0	196	100	Không
82	H01.22.19	Châu Phú B	435	0	0	435	100	Không
83	H01.22.22	Núi Sam	444	0	0	444	100	Không
84	H01.30.23	Nhà Bàng	860	0	0	860	100	Không
85	H01.30.27	An Hảo	732	0	0	732	100	Không
86	H01.30.31	Văn Giáo	372	0	0	372	100	Không
87	H01.30.29	Nhơn Hưng	182	0	0	182	100	Không
88	H01.30.25	An Cư	386	0	0	386	100	Không
89	H01.30.34	Tân Lợi	412	0	0	412	100	Không
90	H01.30.32	Vĩnh Trung	580	0	0	580	100	Không
91	H01.30.22	Tịnh Biên	1347	0	0	1347	100	Không
92	H01.30.35	Tân Lập	171	0	0	171	100	Không
93	H01.30.33	Núi Voi	239	0	0	239	100	Không
94	H01.30.26	An Nông	160	0	0	160	100	Không
95	H01.30.28	An Phú	345	0	0	345	100	Không
96	H01.30.24	Chi Lăng	259	0	0	259	100	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
97	H01.30.30	Thới Sơn	192	0	0	192	100	Không
98	H01.25.23	Thanh Mỹ Tây	658	0	0	658	100	Không
99	H01.25.28	Bình Mỹ	270	0	0	270	100	Không
100	H01.25.25	Bình Phú	283	0	0	283	100	Không
101	H01.25.18	Khánh Hòa	571	0	0	571	100	Không
102	H01.25.27	Bình Long	231	0	0	231	100	Không
103	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	407	0	0	407	100	Không
104	H01.25.29	Bình Thủy	243	0	0	243	100	Không
105	H01.25.17	Cái Dầu	243	0	0	243	100	Không
106	H01.25.26	Bình Chánh	254	0	0	254	100	Không
107	H01.25.19	Mỹ Đức	321	0	0	321	100	Không
108	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	558	0	0	558	100	Không
109	H01.25.20	Mỹ Phú	173	0	0	173	100	Không
110	H01.25.22	Ô Long Vỹ	293	0	0	293	100	Không
111	H01.21.36	Mỹ Khánh	360	0	0	360	100	Không
112	H01.21.34	Mỹ Hòa	1269	0	0	1269	100	Không
113	H01.21.24	Mỹ Bình	288	0	0	288	100	Không
114	H01.21.28	Mỹ Phước	1054	0	0	1054	100	Không
115	H01.21.32	Mỹ Thới	510	0	0	510	100	Không
116	H01.21.25	Mỹ Long	625	0	0	625	100	Không
117	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	264	0	0	264	100	Không
118	H01.21.29	Đông Xuyên	183	0	0	183	100	Không
119	H01.21.26	Mỹ Xuyên	508	0	0	508	100	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
120	H01.21.33	Bình Đức	378	0	0	378	100	Không
121	H01.21.27	Bình Khánh	1375	0	0	1375	100	Không
122	H01.21.31	Mỹ Thạnh	317	0	0	317	100	Không
123	H01.21.30	Mỹ Quý	133	0	0	133	100	Không
124	H01.27.25	Long Điền B	447	0	0	447	100	Không
125	H01.27.26	Long Điền A	300	0	0	300	100	Không
126	H01.27.21	Long Giang	268	0	0	268	100	Không
127	H01.27.30	An Thạnh Trung	344	0	0	344	100	Không
128	H01.27.27	Long Kiến	292	0	0	292	100	Không
129	H01.27.29	Hòa An	498	0	0	498	100	Không
130	H01.27.32	Bình Phước Xuân	430	0	0	430	100	Không
131	H01.27.22	Kiến Thành	159	0	0	159	100	Không
132	H01.27.20	Nhơn Mỹ	296	0	0	296	100	Không
133	H01.27.28	Hòa Bình	456	0	0	456	100	Không
134	H01.27.35	Hội An	395	0	0	395	100	Không
135	H01.27.31	Mỹ An	290	0	0	290	100	Không
136	H01.27.34	Tân Mỹ	219	0	0	219	100	Không
137	H01.27.24	Mỹ Luông	131	0	0	131	100	Không
138	H01.27.18	Kiến An	108	0	0	108	100	Không
139	H01.27.23	Chợ Mới	364	0	0	364	100	Không
140	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	371	0	0	371	100	Không
141	H01.27.33	Mỹ Hiệp	252	0	0	252	100	Không
142	H01.31.09	Lương Phi	340	0	0	340	100	Không
143	H01.31.08	Lương An Trà	228	0	0	228	100	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
144	H01.31.07	Lê Trì	146	0	0	146	100	Không
145	H01.31.12	Tà Đảnh	190	0	0	190	100	Không
146	H01.31.14	Vĩnh Gia	200	0	0	200	100	Không
147	H01.31.02	Ba Chúc	366	0	0	366	100	Không
148	H01.31.06	Lạc Quới	50	0	0	50	100	Không
149	H01.31.01	Tri Tôn	523	0	0	523	100	Không
150	H01.31.13	Tân Tuyến	34	0	0	34	100	Không
151	H01.31.15	Vĩnh Phước	43	0	0	43	100	Không
152	H01.31.04	Cô Tô	46	0	0	46	100	Không
153	H01.31.10	Núi Tô	38	0	0	38	100	Không
154	H01.31.05	Châu Lăng	300	0	0	300	100	Không
155	H01.31.03	An Tức	129	0	0	129	100	Không
156	H01.31.11	Ô Lâm	40	0	0	40	100	Không

14. SỐ LIỆU CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
1	H01.26.19	Phú Mỹ	4308	0	4308	1	Xong
2	H01.26.28	Phú Xuân	904	0	904	1	Xong
3	H01.26.34	Phú Thọ	1949	0	1949	1	Xong
4	H01.26.20	Chợ Vàm	4261	0	4261	1	Xong
5	H01.26.31	Phú Lâm	1347	0	1347	1	Xong
6	H01.26.25	Hiệp Xương	1924	0	1924	1	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
7	H01.26.29	Phú Hưng	1258	0	1258	1	Xong
8	H01.26.27	Phú Thành	1836	4	1832	1	Xong
9	H01.26.23	Phú Bình	2834	1	2833	1	Xong
10	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	2572	0	2572	1	Xong
11	H01.26.21	Phú Hiệp	2003	0	2003	1	Xong
12	H01.26.33	Phú An	3483	0	3483	1	Xong
13	H01.26.35	Tân Hòa	2856	0	2856	1	Xong
14	H01.26.26	Phú Long	1460	0	1460	1	Xong
15	H01.26.32	Phú Thạnh	1566	28	1538	1	Xong
16	H01.26.22	Hòa Lạc	1566	3	1563	1	Xong
17	H01.26.36	Tân Trung	921	3	918	1	Xong
18	H01.26.30	Long Hòa	725	0	725	1	Xong
19	H01.29.32	Vĩnh Phú	5366	19	5347	1	Xong
20	H01.29.28	Bình Thành	3745	1	3744	1	Xong
21	H01.29.36	Vĩnh Chánh	5181	3	5178	1	Xong
22	H01.29.33	Vĩnh Trạch	2815	0	2815	1	Xong
23	H01.29.24	An Bình	4881	1	4880	1	Xong
24	H01.29.23	Tây Phú	2120	1	2119	1	Xong
25	H01.29.26	Vọng Thê	4395	0	4395	1	Xong
26	H01.29.30	Định Mỹ	4388	1	4387	1	Xong
27	H01.29.29	Thoại Giang	4811	4	4807	1	Xong
28	H01.29.31	Định Thành	2905	0	2905	1	Xong
29	H01.29.34	Phú Thuận	3687	1	3686	1	Xong
30	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	2457	0	2457	1	Xong
31	H01.29.22	Óc Eo	10443	20	10423	1	Xong
32	H01.29.20	Núi Sập	809	0	809	1	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
33	H01.29.27	Vọng Đông	7784	0	7784	1	Xong
34	H01.29.35	Vĩnh Khánh	497	0	497	1	Xong
35	H01.29.21	Phú Hòa	4693	8	4685	1	Xong
36	H01.24.27	Nhơn Hội	2802	1	2801	1	Xong
37	H01.24.30	Vĩnh Lộc	3286	10	3276	1	Xong
38	H01.24.29	Vĩnh Hậu	893	0	893	1	Xong
39	H01.24.21	Quốc Thái	1159	0	1159	1	Xong
40	H01.24.31	Phú Hữu	595	0	595	1	Xong
41	H01.24.22	Phước Hưng	374	0	374	1	Xong
42	H01.24.18	Long Bình	674	0	674	1	Xong
43	H01.24.23	Đa Phước	1015	0	1015	1	Xong
44	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	797	0	797	1	Xong
45	H01.24.26	Phú Hội	267	0	267	1	Xong
46	H01.24.28	Vĩnh Trường	493	0	493	1	Xong
47	H01.24.20	Khánh An	732	0	732	1	Xong
48	H01.24.19	Khánh Bình	621	0	621	1	Xong
49	H01.24.24	An Phú	1523	0	1523	1	Xong
50	H01.23.29	Long An	538	1	537	1	Xong
51	H01.23.28	Tân An	1869	2	1867	1	Xong
52	H01.23.30	Phú Vĩnh	1132	1	1131	1	Xong
53	H01.23.24	Long Phú	2635	8	2627	1	Xong
54	H01.23.23	Long Châu	856	1	855	1	Xong
55	H01.23.25	Long Sơn	1488	0	1488	1	Xong
56	H01.23.31	Tân Thạnh	1389	0	1389	1	Xong
57	H01.23.33	Vĩnh Xương	2012	29	1983	1	Xong
58	H01.23.22	Long Hưng	929	0	929	1	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
59	H01.23.32	Vĩnh Hòa	533	1	532	1	Xong
60	H01.23.27	Lê Chánh	543	0	543	1	Xong
61	H01.23.21	Long Thạnh	754	1	753	1	Xong
62	H01.23.34	Phú Lộc	1298	3	1295	1	Xong
63	H01.23.26	Châu Phong	553	0	553	1	Xong
64	H01.28.21	An Hòa	1647	0	1647	1	Xong
65	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	1929	0	1929	1	Xong
66	H01.28.30	Vĩnh Lợi	711	0	711	1	Xong
67	H01.28.22	Bình Hòa	2225	0	2225	1	Xong
68	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	1460	2	1458	1	Xong
69	H01.28.28	Vĩnh Bình	1069	0	1069	1	Xong
70	H01.28.26	Tân Phú	734	0	734	1	Xong
71	H01.28.32	Vĩnh Thành	484	0	484	1	Xong
72	H01.28.27	Vĩnh An	1105	0	1105	1	Xong
73	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	816	0	816	1	Xong
74	H01.28.23	Bình Thạnh	49	0	49	1	Xong
75	H01.28.20	An Châu	954	2	952	1	Xong
76	H01.28.24	Cần Đăng	1561	0	1561	1	Xong
77	H01.22.18	Châu Phú A	996	0	996	1	Xong
78	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	1035	0	1035	1	Xong
79	H01.22.23	Vĩnh Tế	1161	6	1155	1	Xong
80	H01.22.24	Vĩnh Châu	394	7	387	1	Xong
81	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	337	0	337	1	Xong
82	H01.22.19	Châu Phú B	2029	20	2009	1	Xong
83	H01.22.22	Núi Sam	1325	16	1309	1	Xong
84	H01.30.23	Nhà Bàng	5479	2	5477	1	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
85	H01.30.27	An Hào	3529	4	3525	1	Xong
86	H01.30.31	Văn Giáo	1771	0	1771	1	Xong
87	H01.30.29	Nhơn Hưng	1190	2	1188	1	Xong
88	H01.30.25	An Cư	959	0	959	1	Xong
89	H01.30.34	Tân Lợi	1299	2	1297	1	Xong
90	H01.30.32	Vĩnh Trung	1323	0	1323	1	Xong
91	H01.30.22	Tịnh Biên	3730	6	3724	1	Xong
92	H01.30.35	Tân Lập	531	6	525	1	Xong
93	H01.30.33	Núi Voi	228	1	227	1	Xong
94	H01.30.26	An Nông	470	1	469	1	Xong
95	H01.30.28	An Phú	634	0	634	1	Xong
96	H01.30.24	Chi Lăng	1924	3	1921	1	Xong
97	H01.30.30	Thới Sơn	706	0	706	1	Xong
98	H01.25.23	Thanh Mỹ Tây	1117	0	1117	1	Xong
99	H01.25.28	Bình Mỹ	1001	0	1001	1	Xong
100	H01.25.25	Bình Phú	1572	3	1569	1	Xong
101	H01.25.18	Khánh Hòa	3417	26	3391	1	Xong
102	H01.25.27	Bình Long	1199	2	1197	1	Xong
103	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	1295	0	1295	1	Xong
104	H01.25.29	Bình Thủy	830	1	829	1	Xong
105	H01.25.17	Cái Dầu	25	0	25	1	Xong
106	H01.25.26	Bình Chánh	724	0	724	1	Xong
107	H01.25.19	Mỹ Đức	586	0	586	1	Xong
108	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	1140	0	1140	1	Xong
109	H01.25.20	Mỹ Phú	105	0	105	1	Xong
110	H01.25.22	Ô Long Vỹ	676	0	676	1	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
111	H01.21.36	Mỹ Khánh	2222	0	2222	1	Xong
112	H01.21.34	Mỹ Hòa	1922	0	1922	1	Xong
113	H01.21.24	Mỹ Bình	1525	4	1521	1	Xong
114	H01.21.28	Mỹ Phước	3114	4	3110	1	Xong
115	H01.21.32	Mỹ Thới	2268	19	2249	1	Xong
116	H01.21.25	Mỹ Long	1901	1	1900	1	Xong
117	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	3343	0	3343	1	Xong
118	H01.21.29	Đồng Xuyên	544	4	540	1	Xong
119	H01.21.26	Mỹ Xuyên	2678	0	2678	1	Xong
120	H01.21.33	Bình Đức	2111	32	2079	1	Xong
121	H01.21.27	Bình Khánh	5529	2	5527	1	Xong
122	H01.21.31	Mỹ Thạnh	1917	17	1900	1	Xong
123	H01.21.30	Mỹ Quý	694	0	694	1	Xong
124	H01.27.25	Long Điền B	1709	0	1709	1	Xong
125	H01.27.26	Long Điền A	1428	0	1428	1	Xong
126	H01.27.21	Long Giang	1580	0	1580	1	Xong
127	H01.27.30	An Thạnh Trung	866	1	865	1	Xong
128	H01.27.27	Long Kiến	1013	0	1013	1	Xong
129	H01.27.29	Hòa An	892	0	892	1	Xong
130	H01.27.32	Bình Phước Xuân	2021	0	2021	1	Xong
131	H01.27.22	Kiến Thành	522	0	522	1	Xong
132	H01.27.20	Nhơn Mỹ	1211	3	1208	1	Xong
133	H01.27.28	Hòa Bình	1172	0	1172	1	Xong
134	H01.27.35	Hội An	1120	0	1120	1	Xong
135	H01.27.31	Mỹ An	1013	12	1001	1	Xong
136	H01.27.34	Tân Mỹ	884	0	884	1	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
137	H01.27.24	Mỹ Lương	376	0	376	1	Xong
138	H01.27.18	Kiến An	19	0	19	1	Xong
139	H01.27.23	Chợ Mới	1226	0	1226	1	Xong
140	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	1130	5	1125	1	Xong
141	H01.27.33	Mỹ Hiệp	554	1	553	1	Xong
142	H01.31.09	Lương Phi	1484	2	1482	1	Xong
143	H01.31.08	Lương An Trà	1156	5	1151	1	Xong
144	H01.31.07	Lê Trì	430	0	430	1	Xong
145	H01.31.12	Tà Đảnh	507	0	507	1	Xong
146	H01.31.14	Vĩnh Gia	345	0	345	1	Xong
147	H01.31.02	Ba Chúc	590	0	590	1	Xong
148	H01.31.06	Lạc Quới	101	0	101	1	Xong
149	H01.31.01	Tri Tôn	1059	6	1053	1	Xong
150	H01.31.13	Tân Tuyến	273	2	271	1	Xong
151	H01.31.15	Vĩnh Phước	75	1	74	1	Xong
152	H01.31.04	Cô Tô	257	1	256	1	Xong
153	H01.31.10	Núi Tô	78	1	77	1	Xong
154	H01.31.05	Châu Lăng	445	25	420	1	Xong
155	H01.31.03	An Tức	189	0	189	1	Xong
156	H01.31.11	Ô Lâm	158	0	158	1	Xong

15. MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.26.22	Hòa Lạc	18	0	18	100	0	Xong
2	H01.26.27	Phú Thành	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
3	H01.26.35	Tân Hòa	18	0	18	100	0	Xong
4	H01.26.19	Phú Mỹ	18	0	18	100	0	Xong
5	H01.26.34	Phú Thọ	18	0	18	100	0	Xong
6	H01.26.26	Phú Long	18	0	18	100	0	Xong
7	H01.26.30	Long Hòa	18	0	18	100	0	Xong
8	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	18	0	18	100	0	Xong
9	H01.26.20	Chợ Vàm	18	0	18	100	0	Xong
10	H01.26.21	Phú Hiệp	18	0	18	100	0	Xong
11	H01.26.23	Phú Bình	18	0	18	100	0	Xong
12	H01.26.31	Phú Lâm	18	0	18	100	0	Xong
13	H01.26.28	Phú Xuân	18	0	18	100	0	Xong
14	H01.26.33	Phú An	18	0	18	100	0	Xong
15	H01.26.32	Phú Thạnh	18	0	18	100	0	Xong
16	H01.26.25	Hiệp Xương	18	0	18	100	0	Xong
17	H01.26.29	Phú Hưng	18	0	18	100	0	Xong
18	H01.26.36	Tân Trung	18	0	18	100	0	Xong
19	H01.29.24	An Bình	18	0	18	100	0	Xong
20	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	18	0	18	100	0	Xong
21	H01.29.30	Định Mỹ	18	0	18	100	0	Xong
22	H01.29.35	Vĩnh Khánh	18	0	18	100	0	Xong
23	H01.29.34	Phú Thuận	18	0	18	100	0	Xong
24	H01.29.27	Vọng Đông	18	0	18	100	0	Xong
25	H01.29.20	Núi Sập	18	0	18	100	0	Xong
26	H01.29.36	Vĩnh Chánh	18	0	18	100	0	Xong
27	H01.29.26	Vọng Thê	18	0	18	100	0	Xong
28	H01.29.32	Vĩnh Phú	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
29	H01.29.23	Tây Phú	18	0	18	100	0	Xong
30	H01.29.31	Định Thành	18	0	18	100	0	Xong
31	H01.29.33	Vĩnh Trạch	18	0	18	100	0	Xong
32	H01.29.21	Phú Hòa	18	0	18	100	0	Xong
33	H01.29.29	Thoại Giang	18	0	18	100	0	Xong
34	H01.29.22	Óc Eo	18	0	18	100	0	Xong
35	H01.29.28	Bình Thành	18	0	18	100	0	Xong
36	H01.24.27	Nhơn Hội	18	0	18	100	0	Xong
37	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	18	0	18	100	0	Xong
38	H01.24.21	Quốc Thái	18	0	18	100	0	Xong
39	H01.24.22	Phước Hưng	18	0	18	100	0	Xong
40	H01.24.20	Khánh An	18	0	18	100	0	Xong
41	H01.24.26	Phú Hội	18	0	18	100	0	Xong
42	H01.24.31	Phú Hữu	18	0	18	100	0	Xong
43	H01.24.24	An Phú	18	0	18	100	0	Xong
44	H01.24.30	Vĩnh Lộc	18	0	18	100	0	Xong
45	H01.24.19	Khánh Bình	18	0	18	100	0	Xong
46	H01.24.18	Long Bình	18	0	18	100	0	Xong
47	H01.24.29	Vĩnh Hậu	18	0	18	100	0	Xong
48	H01.24.28	Vĩnh Trường	18	0	18	100	0	Xong
49	H01.24.23	Đa Phước	18	0	18	100	0	Xong
50	H01.23.30	Phú Vĩnh	18	0	18	100	0	Xong
51	H01.23.22	Long Hưng	18	0	18	100	0	Xong
52	H01.23.31	Tân Thạnh	18	0	18	100	0	Xong
53	H01.23.33	Vĩnh Xương	16.92	1.08	18	94	6	Không
54	H01.23.27	Lê Chánh	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
55	H01.23.23	Long Châu	18	0	18	100	0	Xong
56	H01.23.25	Long Sơn	18	0	18	100	0	Xong
57	H01.23.24	Long Phú	18	0	18	100	0	Xong
58	H01.23.21	Long Thạnh	18	0	18	100	0	Xong
59	H01.23.26	Châu Phong	18	0	18	100	0	Xong
60	H01.23.28	Tân An	18	0	18	100	0	Xong
61	H01.23.29	Long An	18	0	18	100	0	Xong
62	H01.23.34	Phú Lộc	18	0	18	100	0	Xong
63	H01.23.32	Vĩnh Hòa	18	0	18	100	0	Xong
64	H01.28.26	Tân Phú	18	0	18	100	0	Xong
65	H01.28.27	Vĩnh An	18	0	18	100	0	Xong
66	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	18	0	18	100	0	Xong
67	H01.28.32	Vĩnh Thành	18	0	18	100	0	Xong
68	H01.28.22	Bình Hòa	18	0	18	100	0	Xong
69	H01.28.24	Cần Đăng	18	0	18	100	0	Xong
70	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	18	0	18	100	0	Xong
71	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	18	0	18	100	0	Xong
72	H01.28.23	Bình Thạnh	18	0	18	100	0	Xong
73	H01.28.30	Vĩnh Lợi	18	0	18	100	0	Xong
74	H01.28.21	An Hòa	18	0	18	100	0	Xong
75	H01.28.20	An Châu	18	0	18	100	0	Xong
76	H01.28.28	Vĩnh Bình	18	0	18	100	0	Xong
77	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	18	0	18	100	0	Xong
78	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	18	0	18	100	0	Xong
79	H01.22.23	Vĩnh Tế	18	0	18	100	0	Xong
80	H01.22.18	Châu Phú A	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
81	H01.22.19	Châu Phú B	18	0	18	100	0	Xong
82	H01.22.24	Vĩnh Châu	18	0	18	100	0	Xong
83	H01.22.22	Núi Sam	18	0	18	100	0	Xong
84	H01.30.34	Tân Lợi	18	0	18	100	0	Xong
85	H01.30.22	Tịnh Biên	18	0	18	100	0	Xong
86	H01.30.30	Thới Sơn	18	0	18	100	0	Xong
87	H01.30.29	Nhon Hưng	18	0	18	100	0	Xong
88	H01.30.35	Tân Lập	18	0	18	100	0	Xong
89	H01.30.27	An Hảo	18	0	18	100	0	Xong
90	H01.30.23	Nhà Bàng	18	0	18	100	0	Xong
91	H01.30.31	Văn Giáo	18	0	18	100	0	Xong
92	H01.30.24	Chi Lăng	18	0	18	100	0	Xong
93	H01.30.26	An Nông	18	0	18	100	0	Xong
94	H01.30.28	An Phú	16.75	1.25	18	93.06	6.94	Không
95	H01.30.32	Vĩnh Trung	18	0	18	100	0	Xong
96	H01.30.33	Núi Voi	18	0	18	100	0	Xong
97	H01.30.25	An Cư	18	0	18	100	0	Xong
98	H01.25.29	Bình Thủy	17.91	0.09	18	99.5	0.5	Không
99	H01.25.22	Ô Long Vỹ	17.58	0.42	18	97.67	2.33	Không
100	H01.25.27	Bình Long	18	0	18	100	0	Xong
101	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	18	0	18	100	0	Xong
102	H01.25.26	Bình Chánh	18	0	18	100	0	Xong
103	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	18	0	18	100	0	Xong
104	H01.25.18	Khánh Hòa	18	0	18	100	0	Xong
105	H01.25.19	Mỹ Đức	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
106	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	18	0	18	100	0	Xong
107	H01.25.17	Cái Dầu	18	0	18	100	0	Xong
108	H01.25.28	Bình Mỹ	18	0	18	100	0	Xong
109	H01.25.20	Mỹ Phú	18	0	18	100	0	Xong
110	H01.25.25	Bình Phú	18	0	18	100	0	Xong
111	H01.21.25	Mỹ Long	18	0	18	100	0	Xong
112	H01.21.36	Mỹ Khánh	18	0	18	100	0	Xong
113	H01.21.33	Bình Đức	18	0	18	100	0	Xong
114	H01.21.28	Mỹ Phước	18	0	18	100	0	Xong
115	H01.21.32	Mỹ Thới	18	0	18	100	0	Xong
116	H01.21.30	Mỹ Quý	18	0	18	100	0	Xong
117	H01.21.31	Mỹ Thạnh	18	0	18	100	0	Xong
118	H01.21.34	Mỹ Hòa	18	0	18	100	0	Xong
119	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	18	0	18	100	0	Xong
120	H01.21.29	Đông Xuyên	17.71	0.29	18	98.39	1.61	Không
121	H01.21.27	Bình Khánh	18	0	18	100	0	Xong
122	H01.21.24	Mỹ Bình	18	0	18	100	0	Xong
123	H01.21.26	Mỹ Xuyên	18	0	18	100	0	Xong
124	H01.27.31	Mỹ An	17.24	0.76	18	95.78	4.22	Không
125	H01.27.32	Bình Phước Xuân	18	0	18	100	0	Xong
126	H01.27.25	Long Điền B	18	0	18	100	0	Xong
127	H01.27.18	Kiến An	17.5	0.5	18	97.22	2.78	Không
128	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	18	0	18	100	0	Xong
129	H01.27.26	Long Điền A	18	0	18	100	0	Xong
130	H01.27.21	Long Giang	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
131	H01.27.22	Kiến Thành	18	0	18	100	0	Xong
132	H01.27.20	Nhon Mỹ	18	0	18	100	0	Xong
133	H01.27.27	Long Kiến	18	0	18	100	0	Xong
134	H01.27.34	Tân Mỹ	18	0	18	100	0	Xong
135	H01.27.23	Chợ Mới	18	0	18	100	0	Xong
136	H01.27.33	Mỹ Hiệp	18	0	18	100	0	Xong
137	H01.27.24	Mỹ Lương	18	0	18	100	0	Xong
138	H01.27.35	Hội An	18	0	18	100	0	Xong
139	H01.27.29	Hòa An	18	0	18	100	0	Xong
140	H01.27.30	An Thạnh Trung	18	0	18	100	0	Xong
141	H01.27.28	Hòa Bình	18	0	18	100	0	Xong
142	H01.31.02	Ba Chúc	18	0	18	100	0	Xong
143	H01.31.04	Cô Tô	18	0	18	100	0	Xong
144	H01.31.12	Tà Đảnh	18	0	18	100	0	Xong
145	H01.31.11	Ô Lâm	18	0	18	100	0	Xong
146	H01.31.03	An Tức	18	0	18	100	0	Xong
147	H01.31.09	Lương Phi	18	0	18	100	0	Xong
148	H01.31.07	Lê Trì	18	0	18	100	0	Xong
149	H01.31.05	Châu Lăng	15.42	2.58	18	85.67	14.33	Không
150	H01.31.10	Núi Tô	18	0	18	100	0	Xong
151	H01.31.14	Vĩnh Gia	18	0	18	100	0	Xong
152	H01.31.13	Tân Tuyên	18	0	18	100	0	Xong
153	H01.31.01	Tri Tôn	18	0	18	100	0	Xong
154	H01.31.15	Vĩnh Phước	18	0	18	100	0	Xong
155	H01.31.06	Lạc Quới	18	0	18	100	0	Xong
156	H01.31.08	Lương An Trà	18	0	18	100	0	Xong

MỤC LỤC
CÔNG BỐ KẾT QUẢ XẾP LOẠI CÁC ĐƠN VỊ THEO BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ
NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP THÁNG 7 NĂM 2024
(Kèm theo Công văn số 4011/VPUBND-TH ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Văn
phòng UBND tỉnh An Giang)

PHỤ LỤC 1	5
1. TỔNG HỢP ĐIỂM THÁNG 7 CỦA SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH	5
2. TỶ LỆ CÔNG KHAI, MINH BẠCH SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH	9
3. TỶ LỆ HỒ SƠ ĐỒNG BỘ LÊN CÔNG DVCQG SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH	10
4. TÌNH HÌNH KẾT QUẢ XỬ LÝ HỒ SƠ TTHC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH	11
5. TỶ LỆ NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN CỦA SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH	12
6. TỶ LỆ NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN - CHƯA ĐÚNG QUY ĐỊNH CỦA SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH	13
7. TỶ LỆ THANH TOÁN TRỰC TUYẾN CỦA SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH	14
8. TỶ LỆ SỐ HÓA CỦA SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH	15
9. MỨC ĐỘ HÀI LÒNG SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH	16
PHỤ LỤC 2	18
1. TỔNG ĐIỂM THÁNG 7 NĂM 2024 CỦA CẤP HUYỆN	18
2. ĐIỂM TỪNG NHÓM CHỈ TIÊU CẤP HUYỆN	18
3. TÌNH HÌNH KẾT QUẢ XỬ LÝ HỒ SƠ TTHC CẤP HUYỆN	19
4. TỶ LỆ HỒ SƠ ĐỒNG BỘ LÊN CÔNG DVCQG CẤP HUYỆN	20
5. TỶ LỆ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN CẤP HUYỆN	20
6. TỶ LỆ NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN CỦA CẤP HUYỆN	21
7. TỶ LỆ NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN - CHƯA ĐÚNG QUY ĐỊNH CỦA CẤP HUYỆN	22
8. TỶ LỆ THANH TOÁN TRỰC TUYẾN CỦA CẤP HUYỆN	23
9. TỶ LỆ TTHC CÓ YÊU CẦU NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH ĐƯỢC CUNG CẤP TRÊN CÔNG DVC QG CẤP HUYỆN	23
10. ĐIỂM SỐ HÓA HỒ SƠ CỦA CẤP HUYỆN	24
11. TỶ LỆ HỒ SƠ CÁP KẾT QUẢ ĐIỆN TỬ CẤP HUYỆN	25
12. TỶ LỆ HỒ SƠ TTHC SỐ HÓA HỒ SƠ, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TTHC CẤP HUYỆN	26
13. KHAI THÁC, SỬ DỤNG LẠI THÔNG TIN, DỮ LIỆU SỐ HÓA CẤP HUYỆN	27
14. SỐ LIỆU CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH CẤP HUYỆN	28
15. MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CẤP HUYỆN	29
PHỤ LỤC 3	31
1. TỔNG ĐIỂM THÁNG 7 NĂM 2024 CỦA CÁC ĐƠN VỊ CẤP XÃ	31
2. ĐIỂM TỪNG NHÓM CHỈ TIÊU CẤP XÃ	37

3. TÌNH HÌNH KẾT QUẢ XỬ LÝ HỒ SƠ TTHC CẤP XÃ	43
4. TỶ LỆ HỒ SƠ ĐỒNG BỘ LÊN CÔNG DVCQG CẤP XÃ.....	50
5. TỶ LỆ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN CẤP XÃ	59
6. TỶ LỆ NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN CỦA CẤP XÃ.....	67
7. TỶ LỆ NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN - CHƯA ĐÚNG QUY ĐỊNH CỦA CẤP XÃ.....	74
8. TỶ LỆ THANH TOÁN TRỰC TUYẾN CỦA CẤP XÃ	80
9. TỶ LỆ TTHC CÓ YÊU CẦU NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH ĐƯỢC CUNG CẤP TRÊN CÔNG DVC QG CẤP XÃ.....	87
10. ĐIỂM SỐ HÓA HỒ SƠ CỦA CẤP XÃ	93
11. TỶ LỆ HỒ SƠ CẤP KẾT QUẢ ĐIỆN TỬ CẤP XÃ.....	101
12. TỶ LỆ HỒ SƠ TTHC SỐ HÓA HỒ SƠ, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TTHC CẤP XÃ.....	107
13. KHAI THÁC, SỬ DỤNG LẠI THÔNG TIN, DỮ LIỆU SỐ HÓA CẤP XÃ	113
14. SỐ LIỆU CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH CẤP XÃ.....	120
15. MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CẤP XÃ	126
MỤC LỤC	133